

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**

NGUYỄN THÚY NGHIÊM DUNG

**ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ THƠ
VƯƠNG TRUNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN

SƠN LA, NĂM 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**

NGUYỄN THÚY NGHIÊM DUNG

**ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ THƠ
VƯƠNG TRUNG**

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam

Mã số: 822.01.02

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN

Người hướng dẫn khoa học: TS. Vũ Tiến Dũng

SƠN LA, NĂM 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu khảo sát, thống kê, nghiên cứu, kết luận trong luận văn là trung thực và chưa từng công bố ở bất kì công trình nào khác.

Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2018

Tác giả

Nguyễn Thúy Nghiêm Dung

LỜI CẢM ƠN

Trước hết em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến TS.Vũ Tiến Dũng – người thầy đã tận tình chỉ bảo, giúp đỡ, hướng dẫn em trong suốt quá trình hoàn thành luận văn này.

Em xin bày tỏ lòng biết ơn đến quý thầy, cô đã giảng dạy các chuyên đề cho lớp cao học Ngôn ngữ Việt Nam K5 (2016-2018) tại trường Đại học Tây Bắc.

Em xin gửi lời cảm ơn tới Ban giám hiệu nhà trường, tập thể Khoa Ngữ văn, tập thể cán bộ Phòng Đào tạo Sau đại học - Trường Đại học Tây Bắc đã tạo điều kiện giúp đỡ em trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Tôi xin chân thành cảm ơn tới gia đình, bạn bè, đồng nghiệp và những người thân đã tạo điều kiện, động viên, giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này.

Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2018

Tác giả

Nguyễn Thúy Nghiêm Dung

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG	vii
MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Lịch sử vấn đề	2
3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	4
5. Phương pháp nghiên cứu.....	4
6. Đóng góp của luận văn.....	5
7. Cấu trúc của luận văn	5
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	6
1.1. Ngôn ngữ thơ và đặc trưng của ngôn ngữ thơ	6
1.1.1. Ngôn ngữ thơ.....	6
1.1.2. Đặc trưng của ngôn ngữ thơ.....	8
1.1.2.1. Về ngữ âm	8
1.1.2.2. Về ngữ nghĩa	16
1.1.2.3. Về ngữ pháp	17
1.2. Sơ lược về thơ Sơn La hiện đại và tác giả Vương Trung	19
1.2.1. Giới thiệu sơ lược về thơ Sơn La hiện đại	19
1.2.2. Giới thiệu về tác giả Vương Trung	21
1.3. Tiểu kết chương 1.....	26

Chương 2: ĐẶC ĐIỂM VỀ THỂ THƠ, VẦN, NHỊP VÀ CÁCH TỔ CHỨC TRONG THƠ VƯƠNG TRUNG	27
2.1. Đặc điểm về thể loại.....	27
2.1.1. Thơ Tự do.....	27
2.1.2. Trường ca	35
2.1.3. Truyện thơ	36
2.2. Vần trong thơ Vương Trung	36
2.2.1. Vần trong thơ Vương Trung xét ở vị trí gieo vần.....	36
2.2.1.1. Vần chân.....	36
2.2.1.2. Vần lưng.....	39
2.2.2. Vần trong thơ Vương Trung xét ở mức độ hòa âm	40
2.2.2.1. Vần chính	40
2.2.2.2. Vần thông	42
2.2.2.3. Vần ép	43
2.3. Nhịp trong thơ Vương Trung	44
2.3.1. Nhịp trong thơ tự do.....	44
2.3.2. Nhịp trong trường ca Sóng Năm Rốm	45
2.3.3. Nhịp trong truyện thơ Ing Éng	47
2.4. Đặc điểm về cách tổ chức trong thơ tự do của Vương Trung.....	51
2.4.1. Đặc điểm về nhan đề trong thơ tự do của Vương Trung	51
2.4.1.1. Những nhan đề gắn với thiên nhiên và các địa danh Tây Bắc.....	52
2.4.1.2. Những nhan đề gợi dẫn hoạt động của nhân vật trữ tình.....	52
2.4.2. Đặc điểm về dòng thơ trong thơ tự do của Vương Trung.....	53
2.4.3. Đặc điểm về khổ thơ, đoạn thơ trong thơ tự do của Vương Trung	56
2.4.4. Một số kiểu mở đầu và kết thúc trong thơ tự do Vương Trung.....	58
2.4.4.1. Mở đầu	58
2.4.4.2. Kết thúc	59
2.5. Tiểu kết chương 2.....	60

Chương 3: TỪ NGỮ VÀ CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ THƯỜNG GẶP TRONG THƠ VƯƠNG TRUNG	62
3.1. Các lớp từ vựng ngữ nghĩa tiêu biểu.....	62
3.1.1. Sử dụng từ láy	62
3.1.2. Các lớp từ xuất hiện với số lượng và tần suất cao	65
3.1.2.1. Lớp từ chỉ thiên nhiên	65
3.1.2.2. Lớp từ chỉ không gian	68
3.1.2.3. Lớp từ chỉ thời gian.....	74
3.2. Một số biện pháp tu từ trong thơ Vương Trung.....	78
3.2.1. Biện pháp điệp.....	78
3.2.1.1. Điệp từ.....	78
3.2.1.2. Điệp ngữ.....	81
3.2.1.3. Điệp cấu trúc	83
3.2.2. Biện pháp so sánh.....	84
3.2.2.1. Về cấu trúc hình thức so sánh	85
3.2.2.2. Hình ảnh so sánh	87
3.2.2.3. Nội dung so sánh.....	88
3.2.3. Biện pháp tu từ nhân hóa	89
3.3. Tiểu kết chương 3.....	90
KẾT LUẬN	93
TÀI LIỆU THAM KHẢO	96

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Bảng thống kê các đề tài trong thơ tự do.....	27
Bảng 2.2. Bảng thống kê vần chân, vần lưng	40
Bảng 2.3. Bảng thống kê số dòng trong các bài thơ	53
Bảng 3.1. Bảng thống kê các kiểu từ láy	62
Bảng 3.2. Bảng thống kê lớp từ chỉ không gian.....	73
Bảng 3.3. Bảng thống kê các dạng so sánh.....	86
Bảng 3.4. Bảng thống kê nội dung so sánh.....	88
Bảng 3.5. Bảng thống kê kiểu nhân hóa	90

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Thơ tức là phần tinh lọc nhất của ngôn ngữ không phải là một thứ ngôn ngữ xác ve sau mùa hè đã im bật tiếng kêu mà đó là một thứ ngôn ngữ không ngừng biến sinh mãnh liệt. Ngôn ngữ thơ là thứ ngôn ngữ thể hiện sự công phu của người viết trong việc lựa chọn và chưng cất từng chữ như quan niệm của nhà thơ Nga Maiakôpxki: "*Phải phí tổn ngàn câu quặng chữ / Mới thu về một chữ mà thôi / Nhưng chữ ấy làm cho rung động / Triệu trái tim trong triệu năm dài*" (dẫn theo [24, tr.34]). Việc nghiên cứu ngôn ngữ thơ ca, trong đó tìm hiểu đặc điểm sử dụng ngôn ngữ của một tác giả là một hướng đi cần thiết của việc nghiên cứu ngôn ngữ học.

1.2. Vương Trung, nhà thơ nhà thơ dân tộc Thái, là người con được nuôi dưỡng bởi những bản tình ca bất hủ như *Chàng Lú nàng Ủa* hay *Xống chụ xôn xao*. Vương Trung cũng là nhà thơ đến với con đường viết văn chuyên nghiệp qua môi trường đào tạo của trường Viết văn Nguyễn Du. Sáng tác của Vương Trung vừa mang nét đẹp truyền thống của dân tộc Thái, vừa hiện đại với những đổi mới không ngừng từ nội dung đề tài cho đến ngôn ngữ diễn đạt. Những vần thơ Vương Trung có khả năng đi vào trái tim của đồng bào Thái Sơn La khi nó đã trở thành một phần trong đời sống sinh hoạt văn hóa, hòa nhịp với những điệu hát Thái, trở thành phần lời cho những khúc hát của người Thái huyện Thuận Châu và huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La.

1.3. Vương Trung là nhà thơ có phong cách nghệ thuật đặc sắc, độc đáo. Đọc thơ Vương Trung người đọc bị cuốn hút bởi những câu chuyện về con người, về cuộc đời người dân Thái bình dị mà đầy khổ đau dưới sự áp bức của bọn phong kiến miền núi và của kẻ thù ngoại xâm; cũng như quá trình vươn lên xây dựng cuộc đời mới tươi đẹp của họ sau chiến thắng Điện Biên Phủ. Cái làm nên điểm độc đáo trong thơ Vương Trung chính là những

tìm tòi sáng tạo của ông trong việc dùng từ và trong cách diễn đạt. Vì thế nghiên cứu ngôn ngữ thơ Vương Trung góp phần tìm hiểu phong cách ngôn ngữ của một tác giả đồng thời giúp ta nhận thấy vẻ đẹp của ngôn ngữ trong hoạt động thực hành của nó.

1.4. Mặt khác, định hướng dạy học chương trình địa phương trong nhà trường phổ thông thực sự tạo ra sự linh hoạt, đa dạng và phong phú cho dạy học nói chung và dạy học môn Ngữ văn nói riêng. Thiết nghĩ các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Sơn La đều có thể lựa chọn Vương Trung, một nhà thơ lớn của Sơn La, để đưa vào chương trình giảng dạy. Vì vậy nghiên cứu ngôn ngữ thơ Vương Trung thực sự là một nhu cầu cấp thiết có ý nghĩa thiết thực giúp việc dạy học thơ ông được tốt hơn.

Vì những lí do trên, chúng tôi mạnh dạn nghiên cứu *Đặc điểm ngôn ngữ thơ Vương Trung* - một hồn thơ chân thật, chất phác với ngôn ngữ thơ giàu sắc thái, mang đặc trưng của văn hóa Thái Sơn La.

2. Lịch sử vấn đề

Việc nghiên cứu và tiếp nhận tác phẩm thơ của nhà thơ Vương Trung, từ trước tới nay đã thu hút được sự chú ý của nhiều người. Một số tờ báo, tạp chí, đài truyền hình trong tỉnh cũng đã có những bài viết về nhà thơ Vương Trung ... Ông cũng đã có mặt trong danh sách của những nhà thơ Việt Nam thế kỉ XX do báo điện tử maxreading.com giới thiệu. Trang Nguoinoitieng.tv cũng lựa chọn và giới thiệu về nhà thơ Vương Trung như một tác giả đáng chú ý nhất của văn học Sơn La. Website thuvientinhsonla.com.vn cũng giới thiệu Vương Trung với tư cách là một trong những gương mặt nghệ sĩ tiêu biểu nhất của tỉnh Sơn La qua các thời kì. Tác giả Trần Đại Tạo đã ví Vương Trung như “*một cánh chim đầu đàn trên đại ngàn Tây Bắc*” [46], ông đánh giá thơ Vương Trung là những vần thơ “*thấm đẫm chất lãng mạn truyền*

thống dân tộc” [46] và gọi Vương Trung cùng những nhà thơ, nhà văn cùng thế hệ với Vương Trung là “*những Rasun-Gamzatop ở Sơn La, Tây Bắc*” [46].

Thơ Vương Trung giản dị mà sâu sắc, ngôn ngữ thơ thâm đậm sắc màu Tây Bắc. Đóng góp lớn nhất của thơ Vương Trung nằm ở chỗ ông đã kể những câu chuyện về tình người Tây Bắc bằng cái giai điệu của chính người dân tộc Thái nơi đây. Thơ ông là niềm phẫn uất của cả một dân tộc bị đọa đày dưới ách thực dân, là tiếng kêu than của những con người chịu nhiều lầm than do bọn tạo, phỉa áp bức. Thơ ông lại có cả những bài ca chiến thắng giặc ngoại xâm, có những câu hát tươi vui mừng mùa vụ mới, có lời hẹn hò của đôi trai gái, có lời thề nguyện thủy chung của vợ chồng nghĩa nặng tình sâu. Thơ ông cũng có cả những bông hoa ban nở trắng núi rừng, có tiếng chảy róc rách của suối, ngòi, có mây vờn núi cao trùng điệp... Tất cả tạo nên những gòam màu đối lập mà thống nhất, đa dạng mà độc đáo cho thơ Vương Trung. Nghiên cứu “*Đặc điểm ngôn ngữ thơ Vương Trung*”, chúng tôi hi vọng có thể làm nổi bật nét riêng, phong cách thơ độc đáo và những nét đẹp thiên nhiên Tây Bắc cũng như văn hóa dân tộc Thái thâm đậm trong thơ ông.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích

Luận văn tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ thơ Vương Trung trên hai phương diện:

- Phương diện hình thức: xét ở các cấp độ như bài thơ, đoạn thơ, câu thơ, tìm hiểu các thể loại, thanh điệu, vần thơ, nhịp thơ.

- Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ thơ Vương Trung xét ở bình diện ngữ nghĩa gồm đặc điểm ngữ nghĩa của một số kiểu từ ngữ và một số biện pháp tu từ thường được nhà thơ sử dụng.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Từ mục đích như đã xác định, luận văn tập trung giải quyết những nhiệm vụ sau đây:

- Trình bày những vấn đề lí thuyết liên quan đến đề tài: ngôn ngữ thơ, đặc trưng ngôn ngữ thơ, về ngữ nghĩa, về ngữ pháp...

- Nghiên cứu đặc điểm thơ Vương Trung xét về mặt hình thức: thể thơ, về ngữ âm, về cách thức tổ chức bài thơ.

- Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ thơ Vương Trung về phương diện ngữ nghĩa gồm các lớp từ thường gặp và một số biện pháp tu từ thường được nhà thơ sử dụng.

Trong công trình này, chúng tôi cố gắng chỉ ra những đặc điểm, những nét đặc sắc của ngôn ngữ thơ trong các sáng tác của Vương Trung. Đồng thời, chúng tôi cũng muốn góp thêm một tiếng nói khẳng định những đóng góp của Vương Trung đối với thơ các dân tộc thiểu số nói riêng và thơ Việt Nam hiện đại nói chung.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng

Đối tượng nghiên cứu của luận văn: Ngôn ngữ thơ Vương Trung

4.2 Phạm vi

Phạm vi nghiên cứu của luận văn gồm:

- 16 bài thơ in trong tập *Sóng Năm Róm* (2005);
- 01 trường ca *Sóng Năm Róm* in tập thơ *Sóng Năm Róm* (2005);
- 01 truyện thơ *Ing Éng* (2012).

Trong đó chủ yếu tập trung khảo sát ở phương diện ngôn ngữ thơ.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1 Phương pháp thống kê, phân loại

Đây là phương pháp được sử dụng để thu thập và phân loại những câu thơ, bài thơ chứa đựng hiện tượng ngôn ngữ cần nghiên cứu.

5.2 Phương pháp miêu tả

Phương pháp này được sử dụng để miêu tả các kiểu cấu trúc tiêu biểu của thơ, trường ca và truyện thơ Vương Trung.

Trong đó chúng tôi sử dụng thủ pháp phân tích, tổng hợp để phân tích các hiện tượng sử dụng ngôn từ, tín hiệu thẩm mỹ, cấu trúc ngôn ngữ, nhằm rút ra đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ thơ Vương Trung.

6. Đóng góp của luận văn

Có thể xem đây là đề tài luận văn đầu tiên đi vào tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ thơ của nhà thơ Vương Trung, một nhà thơ tiêu biểu của Sơn La. Từ đó, luận văn chỉ ra những đóng góp riêng, đặc sắc của nhà thơ Vương Trung từ góc độ ngôn ngữ học.

7. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, luận văn có cấu trúc gồm ba chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến đề tài

Chương 2: Đặc điểm về thể thơ, vần, nhịp và cách tổ chức trong thơ Vương Trung

Chương 3: Từ ngữ và các biện pháp tu từ thường gặp trong thơ Vương Trung

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. Ngôn ngữ thơ và đặc trưng của ngôn ngữ thơ

1.1.1. Ngôn ngữ thơ

Văn học là loại hình nghệ thuật lấy ngôn từ làm chất liệu sáng tạo hình tượng. Ngôn ngữ là yếu tố thứ nhất của văn chương, như màu sắc đối với hội họa, âm thanh đối với âm nhạc, hình khối đối với kiến trúc. Nói cho cùng, văn chương là nghệ thuật của ngôn ngữ. Trong đó, thơ được coi là phần tinh lọc nhất của ngôn ngữ.

Những nhà thơ lớn đều là những nhà ngôn ngữ trác tuyệt. Trong sự sáng tạo của nhà thơ, sự sáng tạo về ngôn ngữ đóng vai trò quan trọng. Lao động nghệ thuật của nhà thơ là lao động lao tâm khổ tứ về ngôn ngữ. Nhà thơ sử dụng ngôn ngữ toàn dân để sáng tác. Song giữa ngôn ngữ đời sống và ngôn ngữ thơ có sự khác biệt. Theo Gorki: *“Ngôn ngữ nhân dân là tiếng nói nguyên liệu, còn ngôn ngữ văn học là tiếng nói được bàn tay thợ nhào nặn”* (dẫn theo [50, tr.22]). Ngôn ngữ thơ có những đặc điểm riêng: *vừa chính xác, tinh luyện, vừa giàu hình tượng vừa truyền cảm*. Nói đến ngôn ngữ thơ không thể quên được lời nhận xét tinh tường của Pautôpxki (Nga): *“Thi ca có một đặc tính kì lạ. Nó trả lại cho chữ cái tươi mát, trinh bạch ban đầu. Những chữ tả tôi nhất mà chúng ta đã nói cạn đến cùng, mát sạch tính chất hình tượng, đối với chúng còn lại chẳng khác gì một cái vỏ chữ. Những chữ ấy trong thi ca lại sáng lấp lánh, lại kêu giòn và tỏa hương”* (dẫn theo [44, tr.15]).

Bên cạnh đó, ngôn ngữ thơ cũng rất khác biệt so với ngôn ngữ văn xuôi. Là nghệ thuật *“lấy ngôn ngữ làm cứu cánh”* (Jakobson) [29, tr.34], ngôn ngữ giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong thơ. Đó là thứ ngôn ngữ được chưng cất công phu vì bài thơ là tổ chức ở trình độ cao của ngôn ngữ, một tổ chức chặt chẽ, tinh tế của ngôn ngữ. Ngôn ngữ thơ là thứ ngôn ngữ

biểu hiện tập trung nhất tính hàm súc, phong phú của ngôn ngữ, vừa giàu hình ảnh, sắc màu (tính họa) vừa giàu nhạc điệu (tính nhạc). Các đặc điểm trên hòa quện với nhau tạo nên hình tượng thơ lung linh, đa nghĩa. Thơ là ngôn ngữ có tính song trùng, vừa là phương tiện, vừa là mục đích. “*Thơ là một phát ngôn nhằm vào cách phát biểu*” (Jakobson) [29, tr.82]. Trong tiểu luận “Ngôn ngữ và thi ca”, Jakobson đã nhấn mạnh đến hai cơ chế hoạt động của ngôn ngữ thơ là cơ chế lựa chọn và cơ chế kết hợp: “*chức năng của thi ca đem nguyên lí tương đương của trực tuyển lựa chiếu trên trực kết hợp*” [30, tr.83]. Đây là sự cụ thể hóa nguyên lí về sự hoạt động của ngôn ngữ mà F. de Saussure đề xuất trong “Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương”: quan hệ hệ hình và quan hệ cú đoạn. Từ những nguyên lí phổ quát này, Jakobson và những người cùng quan điểm với ông chỉ ra rằng trong thơ hình thức ngữ âm là vô cùng quan trọng. Họ nhấn mạnh đến các yếu tố âm thanh như âm vận, điệp âm, điệp vần, khổ thơ... là những đơn vị thuộc bình diện hình thức. Tác giả Phan Ngọc cũng nhận định: “*Thơ là một cách tổ chức ngôn ngữ*” [40, tr.28]. Như vậy, ngôn ngữ không chỉ là chất liệu tạo nên thi ca mà còn chứa đựng phương thức thể hiện đặc trưng của thi ca.

Về cách thức tổ chức của ngôn ngữ thơ dựa trên trực lựa chọn và trực kết hợp được Hữu Đạt diễn đạt một cách cụ thể là “*được trình bày bằng hình thức ngắn gọn và súc tích với cách tổ chức ngôn ngữ có vần điệu và các quy luật phối âm riêng của từng ngôn ngữ*” [13, tr.25]. Thao tác lựa chọn giúp nhà thơ loại bỏ những nét dư, tuyển lựa hàng loạt các đơn vị ngôn ngữ tương đương từ đó thay thế cho nhau. Nét dư được loại bỏ càng nhiều thì hình thức thơ càng ngắn gọn; sự thay thế, tuyển lựa ngôn ngữ đạt đến độ tinh luyện, sau đó, nhà thơ sử dụng thao tác kết hợp để tạo ra những kết hợp độc đáo, bất ngờ, sáng tạo sẽ trở thành các phép tu từ.

1.1.2. Đặc trưng của ngôn ngữ thơ

1.1.2.1. Về ngữ âm

Hình thức ngữ âm là yếu tố quan trọng trong thơ. Thế giới nội tâm của nhà thơ không chỉ được biểu hiện bằng ý nghĩa của từ mà còn bằng cả âm thanh, nhịp điệu của từ ngữ ấy. Nếu như trong văn xuôi, các đặc tính thanh học của ngôn ngữ (như cao độ, cường độ, trường độ...) ít được quan tâm tổ chức thì trong thơ, trái lại, những đặc tính ấy lại được tổ chức một cách chặt chẽ, có dụng ý, nhằm tăng hàm nghĩa cho từ ngữ, gợi ra những điều mà từ ngữ không nói hết. Bởi thế, đặc trưng tính nhạc được coi là đặc trưng chủ yếu mang tính loại biệt rõ nét của ngôn ngữ thơ ca. Theo các nhà nghiên cứu, tính nhạc trong thơ được thể hiện ra ở ba mặt cơ bản: sự cân đối, sự trầm bổng và sự trùng điệp. Các mặt cơ bản này của tính nhạc được tạo nên có sự góp phần không nhỏ bởi sự phong phú về thanh điệu, số lượng nguyên âm, phụ âm trong tiếng Việt.

Khi tìm hiểu tình nhạc trong thơ, chúng tôi quan tâm đến sự phối hợp các yếu tố đối lập trong hệ thống thanh điệu, nguyên âm, phụ âm tiếng Việt:

- Sự đối lập cao - thấp, bằng - trắc của hệ thống thanh điệu;
- Sự đối lập về trầm - bổng, khép - mở giữa các nguyên âm;
- Sự đối lập về âm vang - tắc giữa hai dãy phụ âm mũi và phụ âm tắc, vô thanh trong các phụ âm cuối.

Cùng với đó, sự đối lập giữa vần và nhịp cũng góp phần tạo tính nhạc cho ngôn ngữ thơ. Và để tạo nên những âm hưởng trầm bổng, ngân nga, bay bổng diệu kì trong ngôn ngữ thơ thì chính những yếu tố ngữ âm này đóng vai trò cơ sở và chất liệu. Chính các yếu tố âm thanh, vần luật, tiết tấu tạo nên nhạc điệu.

Ngôn ngữ thơ là thứ ngôn ngữ lắng đọng và ngân vang. Ngôn ngữ thơ có khả năng diễn đạt một cách chính xác cả những cái mơ hồ, tinh tế, mong

manh, huyền diệu, vô hình.

Tóm lại, thơ vừa có “nhạc” vừa có “hình”. Có thể thấy rõ điều này trong 04 câu đầu của bài thơ *Tây Tiến* - Quang Dũng.

Một ngày cuối năm 1948, ngồi ở Phù Lưu Chanh, nhớ đơn vị cũ, Quang Dũng đã viết bài thơ *Tây Tiến*. Dẫu ra đời trong những ngày đầu non nớt của nền thơ kháng chiến và cách mạng, *Tây Tiến* vẫn trở thành tác phẩm tuyệt diệu, kinh điển, tiêu biểu cho nền thơ ca kháng chiến chống Pháp. Một trong những yếu tố đưa tác phẩm lên tới đỉnh cao và giúp nó tồn tại mãi tới hôm nay đó là vẻ đẹp ngôn ngữ. Đặc biệt là tài năng sử dụng ngôn ngữ khéo léo ở 04 câu thơ đầu của bài thơ.

Bốn câu thơ đầu, ta có thể bắt được cái hồn trong thơ Quang Dũng:

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi,
Mường Lát hoa về trong đêm hơi

Bốn câu thơ đầu mang cảm xúc hoài niệm, giọng thơ nhẹ nhàng, trữ tình, ngân dài trong các vần bằng vừa liên tiếp, vừa gián cách (*ơi, chơi vơi, đêm hơi*). Âm điệu của câu thơ thất ngôn như lời thơ Lí Bạch. Tình cảm, nỗi nhớ dâng trào lại dạt dào như các nhà thơ lãng mạn thời thơ mới. Những địa danh miền sơn cước như Sài Khao, Mường Lát gợi bao cảm xúc mới lạ. Những *sương, hoa* từng hiện diện với thi nhân, với tình yêu, thì nay hiện diện với đoàn quân gian khổ, mệt mỏi đầy nhưng không thiếu những phút giây lãng mạn. Tưởng chừng như thiên nhiên trao cho người lính một chút hương hoa để có sức mạnh mà vượt đèo, leo dốc, chiến đấu đến hơi thở cuối cùng:

Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi

Cách lựa chọn từ ngữ thông minh, sắc sảo đã khiến cho mười bốn câu thơ không một câu nào non sót, bằng phẳng, trái lại câu nào cũng có nội lực riêng, tạo nên khí vị chung cho bài thơ, một khí vị bi hùng, hoang dã và quả cảm. Nói tới cái gian khổ hành quân nơi địa bàn rừng núi chỉ cần vài chi tiết, vài câu thơ, Quang Dũng đã hàm súc trong hình ảnh, bằng hình ảnh: *Sài Khao swong lấp đoàn quân*, câu thơ có vẻ mỹ lệ hóa, cái đẹp hình thành từ hai nét tương phản; khói *swong* (mờ ảo) và *đoàn quân* (oai hùng). Thêm một chữ *mỏi*, cái mỹ lệ, lãng mạn biến mất, câu thơ nặng trĩu cảnh sống hiện thực. *Swong* không đồng nghĩa với cái mờ ảo mà nó nói đến cái âm, lạnh của rừng. *Đoàn quân* không gọi một chút nào cái oai hùng sân khấu mà là *đoàn quân* mỗi mệt vì đường xa bụi bặm, vì đói khát, vì những gian khổ. Đẹp là cái đẹp của hiện thực chứ không phải cái đẹp hào nhoáng.

Tác động của thơ là tác động tức thời, ấn tượng, trực giác, được tổng hợp từ nhiều yếu tố trong đó yếu tố ngôn từ có vị trí đặc biệt quan trọng. Bài thơ *Tây Tiến* nói chung và 04 câu thơ đầu nói riêng là một minh chứng sống động cho việc lựa chọn và sử dụng ngôn từ hợp lý mà độc đáo, tạo nên cái hay, cái tuyệt mỹ cho tác phẩm.

Hình tượng thơ hình thành trong một cấu tạo ngôn từ đặc biệt được cách điệu hóa khác với ngôn ngữ thông thường. Cấu tạo đó tạo ra “hình” và “nhạc” trong thơ. “Hình” do ý nghĩa, “nhạc” do âm thanh của ngôn ngữ tạo nên. Tính nhạc trong ngôn ngữ thơ khiến thơ gần hơn với âm nhạc làm chỗ dựa cho âm nhạc. Nhiều bài thơ đọc mà như ca hát, nhiều bài thơ đã được phổ nhạc để trở thành những ca khúc bất hủ.

a. Vận điệu

Trong sáng tác, vận trong thơ có một vị trí vô cùng quan trọng. Vận tạo ra sự hòa âm mà sự hòa âm là điều kiện để tạo ra tính nhạc. Theo tác giả Mai Ngọc Chừ định nghĩa về vận thơ: *Vận là sự hòa âm, sự cộng hưởng nhau theo*

những quy luật ngữ âm nhất định giữa hai từ hoặc hai âm tiết ở trong dòng hay cuối dòng thơ, gợi tả nhấn mạnh sự ngừng nhịp [10, tr.12]. Trong *Từ điển thuật ngữ văn học* của tác giả Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi đã định nghĩa về vần thơ: “*Một phương diện tổ chức văn bản thơ dựa trên cơ sở lặp lại sự không hoàn toàn các tiếng ở những vị trí nhất định của dòng thơ nhằm tạo tính hài hòa và liên kết của dòng thơ và các đoạn thơ*” [22, tr.12]. Đơn vị vần thơ trong tiếng Việt là âm tiết bao gồm: âm đoạn tính và siêu âm đoạn tính (thanh điệu). Xét về chức năng tạo nên sự tương đồng, sự hòa âm thì các yếu tố tạo nên âm tiết có vai trò không giống nhau: “*Ở đây thanh điệu, âm cuối rồi đến âm chính là những yếu tố giữ vai trò quyết định của sự hòa âm. Vai trò thứ yếu thuộc về âm đệm và yếu tố cuối cùng là âm đầu.*” [10, tr.115].

Ta xét đến yếu tố siêu âm đoạn tính (thanh điệu) chức năng hòa âm của thanh điệu trong các vần thơ được biểu hiện chủ yếu ở chỗ các âm tiết hiệp vần chỉ có thể mang thanh đồng loại (cùng bằng hoặc cùng trắc), đó là nét cơ bản của vần thơ Việt Nam.

Xét các yếu tố âm đoạn tính của các âm tiết hiệp vần, ta cần quan tâm đến ba yếu tố: âm cuối, âm chính và phụ âm đầu.

Trước hết, ta xét về vai trò của âm cuối trong âm tiết hiệp vần. Trong một âm tiết, giữa các yếu tố tạo nên phần vần thì âm cuối là yếu tố quyết định tính chất của nó rõ hơn cả. Âm cuối là cơ sở để người ta phân loại âm tiết thành các loại: Âm tiết khép, âm tiết nửa khép, âm tiết nửa mở và âm tiết mở. Chính tính chất này của âm tiết giữ vai trò quan trọng trong việc hòa âm. Với âm cuối, sự hòa âm của vần thơ sẽ được tạo ra khi hai âm tiết hiệp vần có sự đồng nhất các âm cuối (cùng bán nguyên âm hay âm vị zê rô) hoặc đồng nhất về đặc trưng ngữ âm vang mũi (m, n, ng, nh), hoặc đồng nhất về đặc trưng ngữ âm tắc vô thanh (p, t, c, ch).

Âm chính “là hạt nhân, là yếu tố quyết định âm sắc chủ yếu của âm tiết cho nên âm chính cũng có vai trò rất quan trọng trong việc tạo lập vần thơ” [10, tr.105]. Để góp phần vào sự hòa âm này, âm chính có một quy luật phân bố chặt chẽ trong các vần thơ: các nguyên âm là âm chính của hai âm tiết hiệp vần phải hoặc đồng nhất hoàn toàn hoặc đồng nhất về một đặc trưng nào đó (đặc trưng âm sắc trầm hoặc bổng), đặc trưng về âm lượng (lớn, nhỏ). Ngoài ra, có những trường hợp âm chính không cùng dòng, cùng độ mở cũng hiệp vần với nhau. Các âm tiết này hiệp vần nhờ là âm cuối giống nhau.

Phụ âm đầu và âm đệm đều có chức năng tạo nên sự khác biệt cho vần thơ tránh lặp vần. Thực tế, khi các âm tiết hiệp vần với nhau đã có sự hòa âm, đáp đối của âm chính, âm cuối và thanh điệu thì sự xuất hiện của bất kì âm đầu nào trong âm tiết cũng không ảnh hưởng đến sự hòa âm. Từ đó, ta thấy rõ một điều: “Âm đầu có tham gia cùng với các thành phần khác để tạo nên sự hòa âm nhưng vai trò của nó không đáng kể” [10, tr.112]. Còn âm đệm mức độ hòa âm rất thấp, có những khuôn vần mà sự có mặt của âm đệm không ảnh hưởng đến sự phân loại của các vần thơ.

Như vậy, tất cả yếu tố cấu tạo nên âm tiết tiếng Việt đều tham gia vào việc tạo nên sự khác biệt của vần thơ Việt Nam. Trong đó, thanh điệu, âm cuối, âm chính là những yếu tố quyết định âm hưởng chung của toàn âm tiết và do đó quyết định đến sự hòa âm của các âm tiết hiệp vần.

Vần có vai trò quan trọng trong thơ. Về chức năng của vần thơ, hầu hết các tác giả đều có một cách nhìn tương đối thống nhất. Đó là: “Vần là nhịp cầu nối liền các câu thơ vào một bài thơ, là chất xi măng gắn liền các câu thơ, các ý thành một thể thống nhất, hoàn chỉnh, vần nhằm nối liền tiết điệu và âm của các dòng thơ, nhấn mạnh vào một số từ.” [53, tr.100].

Vần thơ đảm nhận ba chức năng có bản đó là:

- Chức năng tổ chức, liên kết giữa các dòng thơ trong văn bản. Vận như sợi dây, nhịp cầu bắc qua dòng thơ.

- Chức năng tạo âm hưởng, tiếng vang trong thơ. Mỗi bài thơ có một cách gieo vần khác nhau, vần tạo nên âm hưởng riêng cho từng bài thơ. Đọc một bài thơ giống như nghe một bản nhạc, cái lưu lại trong tâm trí người đọc chính là âm hưởng riêng biệt được tạo nên bởi vần thơ.

- Chức năng làm tăng sự liên tưởng, biểu đạt ý nghĩa của câu thơ. Tức là chức năng biểu đạt nội dung của vần thơ. Vần liên kết với nhau để tạo thành một dòng chảy ngữ âm nhằm chuyển tải nội dung bài thơ vào tâm trí người đọc.

b. Nhịp điệu

Tiết tấu trong thơ là sự sáng tạo ra những khoảng cách tương tự về mặt thời gian. Tiết tấu trong thơ chính là nhịp thơ. *“Nhịp thơ là cái được nhận thức thông qua toàn bộ sự lặp lại có tính chất chu kì, cách quãng hoặc luận phiên theo thời gian của những chỗ ngừng, chỗ ngắt và của những đơn vị văn bản như câu thơ (dòng thơ), khổ thơ thậm chí cả đoạn thơ”* [12, tr.64]. Nguyễn Thái Hòa cho rằng: *“Nhịp điệu là yếu tố tổ chức biểu đạt nghệ thuật thuộc các chủng loại khác nhau mà trong nghệ thuật thính giác như âm nhạc, thơ ca... thể hiện tiêu biểu”* [23, tr.75]. Còn theo Hà Minh Đức, *“Nhịp điệu là kết quả của sự chuyển động nhịp nhàng, sự lặp lại đều đặn những âm thanh nào đó trong thơ.”* [17, tr.38]. Như vậy, yếu tố quan trọng nhất tạo nên nhịp điệu chính là ở chỗ ngừng, chỗ ngắt theo một cách nhất định khi phát âm.

Nhịp điệu trở thành “ngôn ngữ đặc biệt của thơ”, nó biểu hiện bao ý tình mà từ ngữ không thể nói hết được. Nhịp điệu một khi được cảm xúc hóa, cá tính hóa sẽ mài sắc cảm nhận, cảm giác của người đọc.

Trong thơ có hai kiểu nhịp: Ngừng nhịp ở cuối dòng và ngừng nhịp ở trong dòng thơ.

Nhịp thơ có tính mỹ học do con người sáng tạo ra để biểu hiện tư tưởng, tình cảm con người. Do vậy, các trạng thái rung cảm, cảm xúc đều ảnh hưởng đến việc lựa chọn nhịp của câu thơ, bài thơ. Nhịp trong thơ khác với nhịp trong văn xuôi. V.Tinianop phân biệt rõ nhịp điệu văn xuôi và thơ: *“Trong văn xuôi (nhờ sự đồng thời của lời nói), thời gian được cảm thấy rõ, hiển nhiên đó không phải là những tương quan về thời gian có thực giữa các sự kiện mà chỉ là những tương quan có tính ước lệ. Trong thơ thì thời gian không thể cảm giác được. Các tiểu tiết của chủ đề và những đơn vị lớn của chủ đề được cân bằng bởi cấu trúc của thơ”* [15, tr.42]. Trong một bài thơ, đơn vị để biểu hiện nhịp (ngắt nhịp) cơ bản nhất là câu thơ (dòng thơ). Mỗi câu thơ, dòng thơ lại có cách ngắt nhịp phụ thuộc vào thể thơ. Từ nhịp chung của thể thơ ấy, người sáng tác sẽ có những cách sử dụng linh hoạt nhất là trong câu thơ tự do, rõ nhất là loại thơ không vần.

Như vậy, cách tạo ngắt nhịp hết sức đa dạng, có nhiều kiểu, tùy câu, tùy đoạn, tùy bài thơ, thể thơ. Nhịp trong thơ mang bản sắc của từng nhà thơ trong việc chọn nhịp.

Người Việt ưa sự cân đối hài hòa, do vậy, trong các thể thơ truyền thống, cách luật, nhịp chẵn thường chiếm ưu thế (ví dụ thơ lục bát), sự xuất hiện nhịp lẻ cũng là nhịp lẻ cân đối (trong câu có tiểu đối) và sau đó mới đến nhịp lẻ độc lập. Trong thơ tự do, khi những câu thơ gần với văn xuôi, không có vần thì lúc ấy nhịp nổi lên, vai trò của nhịp đã tạo được sự ngân vang rất lớn cho thơ. Bản thân nhịp nhiều lúc cũng chứa nội dung trong đó: *“Nhịp chẵn gợi lên sự hài hòa, bình yên, tĩnh lặng, nhịp lẻ thường báo hiệu những tai ương, mất mát, uẩn khúc...”* [20, tr.10]. Đến đây, ta có thể thấy rõ nhịp chính là năng lượng cơ bản, là xương sống của bài thơ.

Vần và nhịp là những đơn vị ngữ âm quan trọng của ngôn ngữ thơ, vần và nhịp nếu đặt đúng chỗ thì mang nghĩa. Chúng có mối quan hệ chặt chẽ, tương hỗ

lẫn nhau, bổ sung cho nhau: sự ngắt nhịp là tiền đề cho hiện tượng gieo vần, nhịp nâng cao hiệu quả hòa âm của vần, một chiều khác, chính vần cũng có tác động trở lại nhịp. Sự tác động này được biểu hiện khi có sự hỗ trợ của vần thì có chỗ ngừng, chỗ ngắt trở nên rõ ràng hơn, lâu và đậm hơn, vần có khả năng nhấn mạnh sự ngừng nhịp; đặc biệt hơn trong thơ tự do thì “*vần trở thành một tiêu chí rất quan trọng giúp người ta ngừng nhịp đúng chỗ*” [10, tr.42].

Tổ chức nhịp thơ thuộc về hệ thống biểu hiện nghệ thuật. Nhịp thơ được tạo nên từ nhiều yếu tố. Ngoài những dấu hiệu cú pháp như dấu phẩy, dấu chấm, dấu hai chấm... xuất hiện trên dòng thơ, câu thơ thì việc phân tích nhịp còn cần chú ý đến các dấu hiệu hình thức sau:

- Chỗ ngừng, ngắt được phân bố trong câu thơ, dòng thơ. Những điểm ngắt, điểm ngừng đã phân chia chuỗi ngôn từ ra thành nhóm âm tiết, thành dòng, thành câu, thành khổ, thành đoạn - tức là những chỉnh thể của văn bản thơ. Vì thế người đọc thơ phải nắm vững kỹ thuật tạo nhịp trong từng thể thơ để ngắt nhịp cho đúng. Ví dụ: Thơ lục bát thường ngắt nhịp chẵn, trong khi thơ thất ngôn thường ngắt nhịp lẻ. Kiểu ngắt nhịp của từng thể loại tạo thành tiết tấu riêng cho thể loại đó.

- Yếu tố tạo nên nhịp thơ còn là thanh điệu trầm bổng, do âm sắc nổi bật của âm tiết nào đó trong mối tương quan với âm tiết khác. Đó là những điểm mâu chốt quan trọng nhất của nhịp thơ.

Tóm lại, đặc trưng rất nổi bật của ngôn ngữ thơ ca là sự tổ chức âm thanh một cách hài hòa, có quy luật của chúng. Vần và nhịp là hai yếu tố làm nên đặc trưng đó đồng thời nó có vai trò quan trọng trong việc cấu tạo nên tính nhạc cho thơ, để thơ ca có khả năng biểu đạt tinh tế những rung cảm, cảm xúc của tâm hồn mà bản thân nghĩa của từ không thể diễn đạt hết được. Hơn nữa, “*nhạc tính của một thi phẩm càng giàu, tức những tham số thanh lọc của*

ngôn ngữ càng có độ tin cậy cao, thì hiệu quả lưu giữ, truyền đạt của thi phẩm càng lớn, sức sinh tồn của nó càng mạnh” [5, tr.152].

1.2.2.2. Về ngữ nghĩa

Ngôn ngữ thơ ca lấy ngôn ngữ thường ngày làm “nguyên liệu” nhưng ngữ nghĩa trong thơ ca không đồng nhất hoàn toàn với ngôn ngữ trong giao tiếp đời sống thông thường. Mỗi nhà thơ đều dùng ngôn ngữ như một công cụ sáng tạo. Và thơ bao giờ cũng vươn tới cái đẹp, đồng hành với cái đẹp. Ngôn ngữ thơ không chỉ chứa đựng tư tưởng mà còn biểu hiện cái đẹp của thi ca, là sự thức nhận mỹ cảm nơi người đọc. Bởi ngôn ngữ thi ca là một ngôn ngữ có nội dung phản ánh được dư vang nghệ thuật. Mỗi từ khi đưa vào thơ đều trải qua một quá trình “tinh luyện”, quá trình lựa chọn kĩ càng của tác giả. Những từ ngữ đó hoạt động linh hoạt, biến hóa nhằm gợi ra nhiều ý nghĩa nhất “ý tại ngôn ngoại”. Đó là tính chất tối đa về nghĩa trên một đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất. Nếu như trong văn xuôi không giới hạn số lượng ngôn từ, câu chữ, nhà văn có thể thỏa sức dùng từ ngữ diễn đạt mà không bị bó buộc về mặt số lượng thì trong thơ tùy thuộc vào thể thơ mà nhà thơ phải dùng một lượng ngôn từ nhất định. Chính áp lực của cấu trúc thể loại khiến ngữ nghĩa của ngôn từ trong thơ thường không chỉ dừng lại ở nghĩa gốc, nghĩa ban đầu mà nó còn mang thêm ý nghĩa mới nghĩa chuyên, nghĩa phái sinh tinh tế và đa dạng hơn. Nhà thơ không giống như các nhà khoa học trong việc sử dụng ngôn ngữ. Nhà khoa học lựa chọn thứ ngôn ngữ trừu tượng hóa, diễn đạt khái niệm một cách chính xác thì nhà thơ lại lựa chọn ngôn ngữ hình tượng để diễn đạt. Trong thơ nhiều từ được sử dụng thông qua hình thức chuyển nghĩa của từ như: so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hóa để tạo sự phong phú cho ngữ nghĩa của thơ. Những hình thức chuyển nghĩa này tạo nên tính hình tượng cho ngôn ngữ thơ. Nó khiến ngôn ngữ thơ trở nên mơ hồ, đa nghĩa và muốn giải nghĩa nhất thiết phải vận dụng những liên tưởng, tưởng tượng phong phú, nhiều

chiều mới có thể cảm nhận hết được vẻ đẹp tinh tế ẩn dấu trong từng câu chữ. Như Mã Giang Lân từng nhận xét: *“Một trong những nét độc đáo của hoạt động sáng tạo thơ ca là việc bố trí chữ, tạo nghĩa mới cho chữ. Cùng một chữ ấy nằm trên trục hình tuyến ngôn ngữ nhưng lại biểu hiện nhiều chiều của nghĩa. Chính từ đa nghĩa tạo nên độ sâu cảm xúc của thơ, tạo nên các tầng nghĩa và sự biến hóa linh hoạt của câu thơ, hình ảnh thơ, hình tượng thơ.”* [34, tr.21]. Điều này tạo cho thơ có một sức sống kì diệu trong lòng độc giả. Như vậy, ngữ nghĩa trong thơ phong phú và *“giàu có”* hơn nhiều so với ngữ nghĩa trong giao tiếp đời thường và trong văn xuôi.

Ngôn ngữ thơ là thứ ngôn ngữ giàu sức gợi, biến hóa qua nhiều sắc màu ảo, thực đầy bất ngờ, thú vị. Từ ngữ trong thơ gọi tên những sự vật, hiện tượng mà còn gợi ra những liên tưởng độc đáo trong tư duy người tiếp nhận. Người đọc không chỉ tìm thấy ở từ ngữ và cấu trúc ngôn từ những thông tin bề mặt mà còn tìm thấy cả những *“trầm tích”* ngữ nghĩa của câu chữ. Ngôn ngữ thơ đạt đến độ hàm súc *“ý ở ngoài lời”*. Và người đọc phải phát huy năng lực cảm thụ riêng mà cùng đồng sáng tạo với nhà thơ. Có nghĩa là người đọc đồng sáng tạo từ nhiều góc nhìn, nhiều phương pháp tiếp cận khác nhau, tiếp xúc bằng tai, bằng mắt, cảm nhận bằng trí tuệ, bằng tâm hồn, bằng cảm xúc và từ bản chất tự trị vốn có của thơ, mà hiểu thêm nhiều ý nghĩa và giá trị mới khác cho tác phẩm. Những ý nghĩa và giá trị mới ấy là những phát hiện thú vị của người đọc thông qua việc *“giải mã”* những lớp ý nghĩa tiềm tàng, dấu kín trong từng câu chữ. Đó là quá trình người đọc cùng đồng hành với người nghệ sĩ để đi đến tận cùng sức mạnh biểu đạt của ngôn ngữ thơ. Chính điều này tạo ra sức hấp dẫn diệu kì cho ngôn ngữ thơ.

1.1.2.3. Về ngữ pháp

Phương diện ngữ pháp của ngôn ngữ thơ cũng có những nét khác biệt với văn xuôi. Điều khác biệt trước tiên thể hiện ở sự phân chia dòng thơ.

Dòng thơ hay còn gọi là câu thơ, nhưng trên thực tế dòng thơ không hoàn toàn trùng khớp với câu thơ xét về mặt cú pháp. Dòng thơ có thể bằng câu thơ, cũng có thể nhỏ hơn hoặc lớn hơn câu thơ. Nghĩa là có những câu thơ bao gồm nhiều dòng thơ, có những dòng thơ bao gồm nhiều câu thơ.

Cách sắp xếp từ ngữ nhiều lúc không theo trật tự bình thường, các thành phần trong dòng thơ, trong câu thơ thường bị đảo lộn. Về cấu trúc cú pháp của câu thơ, Nguyễn Lai đã nhận xét: *“Cấu trúc cú pháp của câu thơ thường khó phân tích theo nguyên tắc logic của ngữ pháp thông thường trong văn xuôi.”* [33, tr.129]. Người nghệ sĩ với những ý đồ nghệ thuật riêng của mình có thể sáng tạo và sử dụng các kiểu câu có cấu trúc đặc biệt. Đó là những câu bao gồm câu đảo ngữ, câu tỉnh lược, câu đặc biệt, câu trùng điệp, câu vắt dòng, câu có sự kết hợp bất thường về nghĩa. Ngoài ra còn có cách liên kết từ mang tính *“lạ hóa”* tạo nên những tác động mạnh mẽ và gợi mở phong phú trong lời thơ. Việc sử dụng phổ biến các kết cấu này không làm ảnh hưởng đến quá trình tiếp nhận ngữ nghĩa của văn bản thơ. Ngược lại, chính điều đó tạo ra, đem lại những giá trị mới, ý nghĩa mới cho ngôn ngữ thơ ca, đem hết khả năng vô tận của ngôn ngữ thơ trong việc chuyển tải những trạng thái tinh tế, bí ẩn của thế giới và tâm hồn con người, làm nên sự ám ảnh của thơ. Có thể nói, ngữ pháp thơ ca là loại ngữ pháp đặc biệt, độc đáo, đầy ma lực. Khám phá ngữ pháp thơ là con đường ngắn nhất để chúng ta tìm ra được phong cách của mỗi nhà thơ, tìm ra được những dấu ấn sáng tạo mang dấu ấn cá nhân của người nghệ sĩ.

Có thể dẫn ra đây ý kiến của Mã Giang Lân: *“Thơ trước hết là ngôn ngữ với màu sắc âm thanh, nhịp điệu, với những cấu trúc đặc biệt. Mỗi chữ đứng riêng có ý nghĩa riêng, nhưng trong trường hợp khác, trong những cấu trúc khác sẽ có những ý nghĩa khác. Mỗi chữ, mỗi từ không chỉ là xác mà là hồn, là độ sâu của ngữ nghĩa, độ sâu của ngân vang, cảm quan nghệ thuật.”*

[34, tr.149]. Như vậy, qua ba đặc trưng về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, ta thấy ngôn ngữ thơ là ngôn ngữ nghệ thuật đặc thù, nó là sản phẩm thể hiện tài năng, sự sáng tạo mang phong cách riêng của từng nhà thơ.

1.2. Sơ lược về thơ Sơn La hiện đại và tác giả Vương Trung

1.2.1. Giới thiệu sơ lược về thơ Sơn La hiện đại

Sơn La - vùng đất tươi đẹp nằm ở miền Tây Bắc của Tổ quốc, có vị trí chiến lược quan trọng về địa chính trị, kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng và trong quan hệ giao lưu quốc tế. Nhân dân các dân tộc Sơn La đã kề vai sát cánh với nhân dân cả nước anh dũng đấu tranh chống ngoại xâm và sự áp bức cường quyền của chế độ thực dân - phong kiến, vượt lên mọi gian khổ chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt để lao động sản xuất, xây dựng cuộc sống ngày càng ấm no, hạnh phúc. Đây là mảnh đất giàu truyền thống văn hóa, là mảnh đất có chiều dài lịch sử đấu tranh anh dũng và chính trên mảnh đất này cũng sinh sôi nảy nở nhiều tài năng văn chương nghệ thuật. Các nhà văn, nhà thơ trên mảnh đất Sơn La qua nhiều thế hệ đã miệt mài sáng tác nhằm giữ gìn, phát huy những giá trị văn hóa thiêng liêng, cao đẹp của quê hương Sơn La.

Là một bộ phận hợp thành của nền văn học Việt Nam, thơ ca Sơn La có những đóng góp quan trọng đối với sự phát triển chung của nền thơ ca Việt Nam hiện đại.

Năm 1945 là mốc quan trọng đánh dấu sự ra đời, hình thành và phát triển của thơ ca Sơn La hiện đại, trong đó có thơ ca dân tộc Thái. Trước năm 1945, thơ ca Sơn La chủ yếu tồn tại ở dạng truyện thơ, ví dụ như các truyện thơ *Xống chụ xôn xao*, *Khun Lú - nàng Úa*. Trong đó, truyện thơ *Xống chụ xôn xao* đã được đánh giá là một trong những tác phẩm xuất sắc nhất trong kho tàng thơ ca trữ tình cổ truyền các dân tộc thiểu số Việt Nam. Được nuôi dưỡng trong chiếc nôi văn hoá giàu bản sắc, thơ ca Sơn La hiện đại đã đạt được những thành tựu đáng kể. Đội ngũ nhà thơ Sơn La ngày càng đông đảo hơn,

số lượng tác phẩm ngày càng phong phú hơn, nhiều cây bút đã đạt được những thành công đáng ghi nhận. Thơ ca Sơn La đã khẳng định được vị thế vững chắc trong đời sống thơ ca các dân tộc thiểu số nói riêng, trong thơ ca Việt Nam hiện đại nói chung.

Về đội ngũ, với số lượng nhà thơ ban đầu khiêm tốn chỉ là vài ba người như: Chăm Biêu, Lương Quy Nhân, Hoàng Nó... đến thế hệ nhà thơ trưởng thành sau năm 1954 như: Vương Trung, Lò Văn Cây, Lò Xuân Thương..., và đặc biệt thế hệ các nhà thơ trẻ xuất hiện sau năm 1975 như: Lò Vũ Vân, Hờ A Di, Chăm Hùng, Đinh Liên,... dần dần đã hình thành nên một đội ngũ các nhà thơ Sơn La hiện đại khá đông đảo. Đội ngũ đó ngày càng trưởng thành. Các sáng tác của họ ngày càng phong phú hơn, được bạn đọc đón nhận một cách nhiệt thành hơn.

Các nhà thơ Sơn La đến với "đường thơ" từ các hoàn cảnh khác nhau, có người không qua trường lớp mà học trong dân ca, sách cổ như: Chăm Biêu, Hoàng Nó...; có người được học hành cơ bản trong trường Việt văn Nguyễn Du như Vương Trung; nhưng ở họ đều có điểm chung là "*lấy sáng tác làm nguồn vui*". Vì vậy, với các nhà thơ Sơn La hiện đại, làm thơ là một thứ lao động nghệ thuật thực sự vất vả, nghiêm túc và đầy đam mê "*Mồ hôi đã quyện máu đào nàng thơ*" (Chăm Biêu).

Cùng với sự lớn mạnh của đội ngũ, số lượng tác phẩm của các nhà thơ Thái ngày càng phong phú hơn. Vượt xa con số những bài thơ ít ỏi ban đầu, thơ Sơn La ngày càng dày dặn và xuất hiện thường xuyên hơn trên thi đàn dân tộc. Phần lớn các nhà thơ Sơn La đều có những tập thơ riêng: Chăm Biêu có *Ánh hồng Điện Biên* (1984), *Bản mừng nhớ ơn* (1993), *Peo fẫy mí mọt* (Ngọn lửa không tắt - 1994), *Mừng Chanh há* (1995), *Pông Hặc* (1995); Hoàng Nó có *Tiếng hát mừng Ban* (1987); Lò Văn Cây có *Hạt muối hạt tình*; Vương Trung sáng tác truyện thơ *Ing Éng* (1967) và trường ca *Sóng*

Năm Róm in chung cùng 16 bài thơ trong tập thơ *Sóng Năm Róm* (1979); Lò Vũ Vân với một số bài thơ in chung trong tập thơ *Vòng xoè* (1980), *Tiếng sấm vào mùa* (1998), *Nhật hoa trắng* (2000), *Đi từ miền gió hoang* (2006). Có thể thấy, số lượng các tác phẩm thơ Sơn La ngày càng nhiều và chất lượng tác phẩm ngày càng được nâng cao. Nhiều bài thơ của các nhà thơ Sơn La được bạn đọc yêu mến; nhiều tác phẩm, tập thơ được trao những giải thưởng có uy tín như: *Ngọn lửa không tắt* (Cầm Biều) - đạt Giải A của Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam 1995; *Sao sáng trên đồng* giải nhì của đợt thi viết về 40 năm thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh của Tổng Ấn... Đó không chỉ là sự thừa nhận về chất lượng nghệ thuật của thơ ca Sơn La mà còn là sự khẳng định vị trí cũng như những đóng góp của thơ Sơn La đối với nền thơ ca dân tộc Việt Nam hiện đại.

Trong sáng tác của các nhà thơ Sơn La hiện đại, thiên nhiên, đất nước, con người miền núi luôn là nguồn cảm hứng vô tận. Trong thơ ca Sơn La thời kì hiện đại có thể nhận thấy những nét đặc trưng của thiên nhiên Tây Bắc với những dãy núi trùng điệp - nơi ngọn nguồn của những dòng sông, con suối dữ dội mà nên thơ, những rừng ban với màu trắng đến xôn xao, tím đến nao lòng... Hay với những nét riêng của con người Tây Bắc: *mặt tươi như hoa mạ, má đỏ như hoa vông, ngón tay trắng búp ban* trong những ngày lao động cũng như trong những ngày lễ hội của mình, cùng với bao phong tục, tập quán đầy bản sắc.

1.2.2. Giới thiệu về tác giả Vương Trung

Nhà thơ Vương Trung, tên khai sinh là Lương Vương Trung, xuất thân từ một dòng họ Mo chang dân tộc Thái Đen ở xã Mường Ék- huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, nghĩa là dòng họ chuyên làm Mo (Lương Mo, Lò Tạo - họ Lương làm ông Mo, họ Lò làm quan) như truyền thống xã hội Tây Bắc cũ.

Từ năm 1964 cho đến năm 1991, Vương Trung chuyên làm nghề vận động phong trào sáng tác văn học và biên tập sách văn học.

- Tham gia sáng tác văn học từ năm 1958.

- Hội viên Hội Văn nghệ Sơn La.

- Được kết nạp vào Hội Nhà văn Việt Nam năm 1974.

- Đã được Bộ Văn hóa Thông tin và Ban Dân tộc Trung ương tặng giải thưởng văn học chống Mỹ cứu nước.

- Bộ Văn hóa Thông tin tặng Huy chương chiến sĩ văn hóa năm 1985.

Nhà thơ Vương Trung mất ngày 13 tháng 3 năm 2012 tại thị trấn Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

Trong sự nghiệp sáng tác của mình, nhà thơ Vương Trung đã giành được một số giải thưởng văn học:

- Giải B do Sở Văn hóa khu tự trị Thái - Mèo tặng với bài thơ "*Ngắm hót Mừng Húa* (Nhớ đến Mừng Húa) năm 1958.

- Giải A giải thưởng của Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam cho tiểu thuyết *Mối tình Mừng Sinh* năm 1995.

Các tác phẩm tiêu biểu: *Ing Éng* (truyện thơ, 1967); *Nhà sàn cổ người Thái Việt Nam* (nghiên cứu văn hóa, 1997); *Sóng Năm Róm* (tập thơ, 1979); *Mối tình Mừng Sinh* (tiểu thuyết, 1994); *Táy pú xác* (sử thi, 2003); *Mo Khuôn* (sử thi, 1999); *Chương Han* (sử thi, 2005).

Vương Trung sinh trưởng trong một gia đình mo Thái. Ông mo trong cộng đồng dân tộc Thái là người có khả năng thuộc hầu hết các tác phẩm truyền miệng hoặc thành văn của dân tộc mình, là người chủ lễ các cuộc lễ lớn của bản, là người trong đời sống thường ngày luôn được bà con tin cậy tìm đến để xin những lời khuyên nhủ... Ông mo thực sự là một "thủ lĩnh" tinh thần của cộng đồng bản mường. Vương Trung cũng có thể xem như một ông mo của thời hiện đại, một hiện thân văn hoá, người góp phần nuôi giữ ngọn

lửa văn hoá dân tộc Thái cho nhiều thế hệ người Thái mai sau. Vương Trung được nuôi lớn bằng những lễ tục xa xưa vừa linh thiêng, vừa huyền bí. Phải chăng đó chính là cái nôi nuôi dưỡng một tâm hồn yêu đến tha thiết những phong tục, tập quán dân gian Thái. Tình yêu ấy, thôi thúc Vương Trung trở về với quá khứ để tìm kiếm những nét đẹp tinh hoa nguồn cội. Vương Trung là một trong số ít người Thái thông thạo chữ Thái cổ, Vương Trung cũng bỏ ra biết bao nhiêu là công sức để tìm tòi, khảo cứu, ghi chép, biên tập, biên dịch các tác phẩm văn hóa, văn học dân gian Thái. “*Cái sực sạo, tìm đăi vào kho tàng dân gian Thái cuối bản, cùng mừng đă ngắm vào cốt tủy Vương Trung tự lúc nào.*” [19]. Vương Trung thường một mình đi tới các bản xa gặp gỡ bà con dân tộc mình, tìm tòi, thu nhặt, tích góp từng “mảnh” văn hóa Thái giản dị nhất. Ấp ủ suốt cuộc đời lặn lội, ghi chép chẳng ai nghĩ tận trong hẻm rừng Thuận Châu lặng lẽ lại có một người hiểu nhiều và viết nhiều đến thế: năm 1999, Vương Trung xuất bản cuốn *Mơ Khuôn* (Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc) do ông sưu tầm và biên tập, năm 2000 cuốn sách *Nhà sàn Thái cổ Việt Nam* (Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc) ra đời, năm 2003 bản ghi chép và dịch sử thi *Táy pú xác* (Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc) ra đời, năm 2005 ông biên tập xong tác phẩm sử thi dân gian *Chương Han* (Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc), năm 2006 cuốn sách *Lễ tang xưa của Người Thái* (Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc) được xuất bản. Như vậy chỉ trong vài năm, những cuốn sách giàu giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Thái ra đời gắn với cái tên Vương Trung. Các nghiên cứu kể trên đã làm giàu thêm cho kho tài liệu về văn hóa dân tộc Thái, đánh dấu tên tuổi của nhà nghiên cứu Vương Trung đối với nền văn hóa dân gian Thái.

Nói như thế, không có nghĩa Vương Trung chỉ là một nhà nghiên cứu đơn thuần. Vương Trung đến với sự nghiệp sáng tác bắt đầu bằng thơ. “*Thơ Vương Trung là tiếng Thái được tinh luyện, chưng cất mà thành*” [19]. Trong

thơ Vương Trung, lồng trong bức tranh thiên nhiên hoang sơ và thơ mộng ấy là hình ảnh quê hương người Thái. Với những nếp nhà sàn thấp thoáng, những khu rừng, dòng sông, con suối... là biểu hiện cho sự thanh bình và cuộc sống đậm ấm của con người nơi đây:

Cá ”mọn” đưa đàn lợn giữa dòng,

Cá chép bơi đầy vục.

(Cầu Ngòi Thia)

Gà đây sân đua gáy ấm nhà

Chuông mới ỉn ỉn tiếng lợn nái dõ đàn con bú...

Ao trước nhà sai cá.

(Suối Đông và suối Tộc)

Bài thơ đầu tiên của Vương Trung gây được tiếng vang và được nhận Giải B do Sở Văn hóa khu tự trị Thái - Mèo là *Ngắm họt Mường Húa* (Nhớ đến Mường Húa) năm 1958. Từ đó Vương Trung miệt mài sáng tác với nhiều bài thơ lẻ, sau được in thành tập *Sóng Nặm Róm* xuất bản năm 1979, Nhà xuất bản Văn hóa. Bài thơ *Núi, mây và đàn bò* đã có mặt trong nhiều tuyển tập của nền thơ Việt Nam hiện đại.

Hồn thơ và tay nghề thơ của Vương Trung còn thử sức ở một kích cỡ lớn hơn, trong một thể loại truyền thống của dân tộc Thái, đó là truyện thơ. Truyện thơ là thể loại “đắc địa” của Vương Trung. Ông đã lao tâm khổ tứ trong việc sưu tầm, khảo cứu cả một hệ thống sử thi và trường ca dân gian Thái, Khor Mú, Dao, Mông... khắp vùng Tây Bắc. Khi sáng tác, truyện thơ của ông có sự gắn kết hữu cơ giữa tính sử thi như là hồi quang của những biến động lịch sử - xã hội với chất thơ của đời sống thường ngày thông qua sự cảm thụ vẻ đẹp tâm hồn cũng như sự bi thương, bất hạnh của những số phận cụ thể. Truyện thơ *Ing Éng* được Vương Trung viết năm 1976. Đây là một truyện tình; là minh chứng cho nhận định của Văn Giá về Vương Trung: “*Hồn thơ*

Vương Trung liên tục cất lên những bản tình ca bất tử của tâm hồn người Thái ngàn đời. Trong cái điệu hồn điệu sống nồng nàn của đồng bào người Thái, luôn luôn trữ sẵn cái men tình nồng say để cất thành rượu quý. Kho tàng văn hoá Thái tích trữ một gia tài rượu quý tình ca nồng nàn vào bậc nhất trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam” [19]. Chuyện chàng Ing và nàng Éng yêu nhau, Ing đi bộ đội, Éng ở nhà bị ép gả, Éng đợi chờ, bị kẻ xấu dèm pha, Ing và Éng hiểu lầm nhau, Éng bỏ vào lâm trường, kết cục hai người đoàn viên tại lâm trường - nơi cuộc sống mới đang từng ngày dựng xây. Họ thề nguyên tin tưởng...

Ngôn ngữ nghệ thuật trong truyện thơ *Ing Éng* cũng rất gần gũi với ngôn ngữ nghệ thuật thơ trong *Tiến dặn người yêu*. Có nhiều đoạn thơ, tác giả Vương Trung không gọi tên nhân vật của mình nữa mà dùng đại từ phiếm chỉ *anh yêu, em yêu* giống như trong *Tiến dặn người yêu*:

Nhớ tới lời anh yêu

Anh đi phương nào hãy nhìn phương đó!

Tuy nhiên, nhà thơ Vương Trung ít khi sử dụng những thủ pháp khoa trương, phóng đại như trong truyện thơ dân gian, ông viết về những con người đời thường, những vấn đề của hiện thực với sự dung dị trong cách khắc hoạ chân dung, tính cách nhân vật mà vẫn đậm chất Thái như:

Dù người khác mặc áo đỏ cánh kiến

Không bằng người yêu mặc áo nhuộm chàm

(*Ing Éng*)

Truyện thơ *Ing Éng* tuy kế thừa truyền thống dân gian một cách tài tình nhưng vẫn bộc lộ được những nét hiện đại trong cấu tứ, sự biến đổi đa dạng trong ngôn ngữ và hình tượng. Vương Trung bén duyên với những giai điệu Thái ngọt ngào, lãng mạn mà phóng khoáng, thơ Vương Trung vừa thấm đẫm

tinh thần văn học dân gian Thái vừa mang những nét hiện đại, mới mẻ với một phong cách trữ tình mộc mạc, rất riêng.

Có thể nói, với những thế mạnh như: ngôn ngữ giàu hình ảnh, nhạc điệu, cách kể chuyện lôi cuốn, hấp dẫn; kết cấu truyện đầy kịch tính... truyện thơ Vương Trung đã thêm một lần nữa khẳng định sự hấp dẫn và sức sống mạnh mẽ, dẻo dai trong đời sống văn học nghệ thuật Sơn La hôm nay.

1.3. Tiểu kết chương 1

Trong chương 1, chúng tôi đã sơ lược một số vấn đề lí thuyết cơ bản về ngôn ngữ thơ trong sự đối lập với ngôn ngữ đời sống thường ngày và ngôn ngữ văn xuôi. Ngôn ngữ thơ có đặc trưng riêng về âm điệu, vần, nhịp. Đây là cơ sở lí luận, là định hướng để chúng tôi đi vào giải quyết các vấn đề về ngôn ngữ thơ Vương Trung ở các chương tiếp theo của luận văn.

Chúng tôi cũng trình bày những vấn đề cơ bản về các nhà thơ Sơn La hiện đại. Đây là môi trường cho sự sinh trưởng của hồn thơ Vương Trung. Đồng thời, chúng tôi giới thiệu những nét cơ bản, tiêu biểu nhất về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Vương Trung. Trong đó, chúng tôi đặc biệt chú trọng đến phong cách thơ ông trên phương diện ngôn ngữ và thể loại, những ảnh hưởng của nền văn hóa, văn học dân gian Thái, những sáng tạo riêng của nhà thơ góp phần làm phong phú ngôn ngữ dân tộc. Tất cả những vấn đề khái quát kể trên sẽ là cơ sở, tiền đề quan trọng để chúng tôi triển khai trong các chương tiếp theo của luận văn.

Qua việc tìm hiểu khái quát về thơ Vương Trung, chúng tôi nhận thấy rằng Vương Trung là một hồn thơ mộc mạc, giản dị mà sâu lắng, giàu cảm xúc. Ngôn ngữ thơ Vương Trung chính là ngôn ngữ Thái đã qua tinh luyện vừa gần gũi, vừa bay bổng, lãng mạn, giàu nhạc điệu, hình ảnh và sắc màu.

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM VỀ THỂ THƠ, VĂN, NHỊP VÀ CÁCH TỔ CHỨC TRONG THƠ VƯƠNG TRUNG

2.1. Đặc điểm về thể loại

2.1.1. Thơ Tự do

Chúng tôi đã tập trung khảo sát 16 bài thơ trong tập thơ *Sóng Năm Róm* kết quả là cả 16 bài được sáng tác theo thể thơ tự do, chúng tỏ viết thơ tự do là sở trường của Vương Trung. Thơ tự do có cái khoáng đạt riêng cho nên nó cũng hợp với hồn thơ Vương Trung một hồn thơ mộc mạc, phóng khoáng đậm chất núi rừng Tây Bắc. Những bài thơ tự do của Vương Trung có đặc điểm chung, đó là sự phối hợp những câu thơ dài, ngắn khác nhau, sự phối hợp những câu có vần và không có vần. Điều này khiến câu thơ uyển chuyển, linh hoạt, lời thơ trở nên tự nhiên, nhịp thơ phù hợp cho việc thể hiện nhịp điệu tâm hồn con người miền núi Tây Bắc.

Văn học là đời sống, Thơ Vương Trung cũng không nằm ngoài quy luật đó. Những mạch nguồn cuộc sống dâng đầy trong thơ tự do của Vương Trung. Đó là cảnh sắc thiên nhiên Tây Bắc với những dòng sông, con suối, dãy núi, ngọn đồi quen thuộc; đó là hình ảnh những chàng trai cô gái Thái trong mối tình lãng mạn, thủy chung; đó là niềm vui sướng, say mê của nhân dân Tây Bắc trong công cuộc lao động sản xuất góp sức dựng xây Tổ quốc ngày càng đẹp tươi. Để tìm hiểu các đề tài trong thơ Vương Trung chúng tôi đã khảo sát 16 bài thơ trong tập *Sóng Năm Róm* và kết quả thu được như sau:

Bảng 2.1. Bảng thống kê các đề tài trong thơ tự do

Stt	Đề tài	Số bài	Tỉ lệ (%)
1	Cảnh sắc thiên nhiên Tây Bắc	5	31.3
2	Lao động sản xuất	5	31.3
3	Tình yêu đôi lứa	2	12.4
4	Căm thù giặc và chống phong kiến miền núi	4	25,0

Cảnh sắc thiên nhiên Tây Bắc trong thơ Vương Trung hiện lên vừa chân thật, gần gũi vừa duyên dáng uyển chuyển, đậm thấm dịu dàng như chính cái tình của người Tây Bắc. Bài thơ *Núi* là bài được xếp đầu tiên trong tập *Sóng Nặm Róm*:

*Núi chen núi đua cao
Non trèo non chông chát*

...

*Trăn vịn vai dịu dàng rủ nghiêng chẳng nghiêng
Mặt trời chiều núi lưng bảo ngả chẳng ngả
Sao xoa đầu dỗ ngủ núi vẫn không nghe
Vững lòng lo cuộc đời giàu mạnh.*

Nét đặc trưng tiêu biểu nhất của thiên nhiên Tây Bắc chính là những dãy núi non trùng điệp, vững chãi như những bức tường thành vĩnh cửu, bao bọc, giăng mắc cả vùng đất rộng lớn. *Núi* làm bạn với *mây*, với *trăng* với *mặt trời*, cả một không gian mênh mông Tây Bắc hiện ra lãng mạn đến đắm say. Giữa không gian ấy *núi* là điểm tựa núi hiện ra vững vàng, thăm thẳm, muôn đời không thay đổi. Núi vững vàng tựa tinh thần của người Tây Bắc, yêu thương đến vô bờ mảnh đất quê hương không bao giờ *nghiêng*, *ngả*.

Trong bài *Giống lát hoa* cây lát uống mạch nguồn tươi mát của đất núi mà sinh sôi, nảy nở cao lớn, vững vàng:

*Lát hoa, giống của đất núi
Núi ưa rễ lát, lát bám sâu vững vàng
Thân lớn cao búp đỏ
Thớ chắc rục vân hoa.
Thêu dệt thêm Tổ quốc
Đậm nét đẹp lát hoa.*

Những cây lát thân mình cao lớn, tỏa bóng mát mênh mông, đem hết hương sắc dâng cho đời. Những *búp đỏ*, những thớ gỗ *vân hoa*, những cành *xum xuê trĩu quả* mang trong mình hàng trăm nghìn hạt giống sẽ nở bung, gieo mầm sống khắp núi rừng Tây bắc. Loài cây mang trong mình sức sống mãnh liệt sẽ vươn mình để *thêu dệt* cho bức tranh muôn màu của Tổ quốc thêm phần tươi đẹp.

Bức tranh thiên nhiên Tây Bắc trong thơ Vương Trung còn hiện lên thật sinh động, đầy sắc màu cuộc sống với những củ *bón*, củ *mài*, những nhành ban trắng, những cánh đào sắc đỏ. Cùng với đó cảnh sắc thiên nhiên cũng gắn liền với những địa danh quen thuộc: suối Đông, suối Tộc, đồi Khâu Cả, ngòi Thia, khe Chẹn... Cảnh sắc thiên nhiên dung dị, tươi đẹp đầy sắc màu được miêu tả bằng một ngôn ngữ bình dị, nhiều đoạn thơ, câu thơ tựa như lời ăn tiếng nói hàng ngày của đồng bào dân tộc Thái Tây Bắc.

Lao động sản xuất là một mảng đề tài quan trọng trong thơ Tự do của Vương Trung. Bài thơ *Cầu Nôi* viết về công cuộc chinh phục tự nhiên, dựng cầu, nối liền các bản mường:

Xỏ dây cáp buộc mũi núi Lý
Chặng qua sông móc hàm núi Sáng
Ta xếp ván ngang dọc làm cầu Nôi.

Sức mạnh hơn sông, trí cao hơn núi khiến thiên nhiên cũng phải cúi đầu nhận thua, nhường nhịn bằng cái cười vừa bao dung, vừa ngưỡng mộ:

Xe cười, người hát vang qua lũ lượt
Cầu nhún nhảy múa lãn mây bay
Trời cúi sát lắc đầu: tôi chịu
Sông nép mình sâu hút cười then: tôi thua

Trong công cuộc dựng xây đất nước vĩ đại không thể thiếu bàn tay khéo léo của những người phụ nữ Thái. Họ không chỉ giỏi việc thêu thùa, đan

lát, họ còn là những người đan dệt sắc mạ non trên nền trời xanh biếc. Bài thơ *Hội cấy thi* ngợi ca những gái tơ tay nâng mạ, những thiếu phụ khéo chăng dây tựa hai dây đàn tính để tạo nên những vụ mùa bội thu:

*Ngửa bàn tay thành sao tua rua
Bay lấp lánh cánh đồng rộng rãi
Mỗi lần bay đi và lượn lại
Chăng hàng mạ mượt xanh theo
Thêu mạ non vào lòng trời xanh biếc*

Các bài thơ viết về đề tài xây dựng cuộc sống mới trên mảnh đất Tây Bắc đều có chung một giọng điệu vui tươi, phấn khởi thể hiện tình yêu, lòng nhiệt huyết và khát vọng dựng xây cuộc đời mới.

Những bài thơ tình của Vương Trung thường không chỉ đơn thuần ghi lại những rung cảm ngân vang từ nhịp đập trái tim mà còn là những câu chuyện tình của những chàng trai cô gái Thái được nhà thơ kể lại với một giọng thơ trữ tình: giản dị, gần gũi, lãng mạn và bay bổng. Tình yêu đôi lứa trong thơ Vương Trung bao giờ cũng gắn liền với tình yêu đất nước. Vương Trung khai thác chủ đề những cuộc chia tay, li biệt của những chàng lính trẻ với người thương. Bài thơ *Chiếc khăn* kể chuyện chàng trai sắp ra mặt trận, cô gái thêu tặng chàng trai chiếc khăn để làm vật hẹn thề:

*Anh đi chẳng có gì
Để nhìn khi thương nhớ
Em viên đôi mép khăn
Vải nơi khung cửi nhỏ
...
Xin tặng chiếc khăn này
Anh nhìn anh thương nhớ.*

Bài thơ *Chèo thuyền đưa tiễn* cũng khắc họa một cảnh chia li như thế. Cô gái chèo chiếc thuyền đuôi én đưa tiễn người yêu ra mặt trận. Hình ảnh *em*

hắn sâu trong trái tim chàng lính trẻ thôi thúc anh lên đường chiến đấu, vượt qua mưa bom, bão đạn để trở về:

*Em đứng ngả người về phía trước
Đưa nhịp chèo, chim vỗ cánh bay
Lái thuyền lướt ngọn sóng
Rễ bọt trắng sôi bùng,
Mắt nhìn vết mây trắng
Thẳng phía trước chân trời*

Trong một bài thơ khác: *Gửi ảnh giữa đèo Chẹn* tác giả lại kể câu chuyện của cô gái hồi hải chạy theo chàng trai để trao cho người thương tâm ảnh như một kỉ vật thiêng liêng cùng anh vào chiến trường:

*Giọng khe khẽ
Và bàn tay búp ban trắng em đưa
Tấm hình em cầm cày, đeo súng.*

Giữa một không gian Tây Bắc lãng mạn, vào mùa xuân *tết diện áo xanh*, cảnh vui xuân nhộn nhịp đậm ấm, êm đềm: *Thanh la hòa nhịp trống/ Bùng bung dưới bản hiện lên/ Quay nhìn còn tua xanh tua đỏ/ Thi vút vượn ngọn sáu đi lại, lại đi...* anh lên đường làm nhiệm vụ. Và cuộc chia tay đã trở thành trung tâm của bức tranh. Hình ảnh em trao anh *Tấm hình em cầm cày đeo súng* sẽ theo mãi trong tâm trí chàng lính trẻ, giúp anh vững bước nơi chiến trường bom đạn, hiểm nguy.

Chính tình yêu sâu nặng và niềm tự hào tha thiết về dân tộc mình đã biến ngôn ngữ Thái thành hơi thở tự nhiên trong thơ Vương Trung:

*Anh ra đi, em nói:
- Em sẽ cầm mái chèo gõ mái
Lái chiếc thuyền đuôi én
Tiễn anh đi đánh giặc cứu mường.*

(Chèo thuyền đưa tiễn)

Thơ tự do của Vương Trung sử dụng nhiều phép điệp. Thơ Vương Trung là tiếng nói của người trí thức với đồng bào mình bằng một tình yêu sâu nặng và sự gắn bó máu thịt cho nên khi làm thơ Vương Trung thường dùng cách diễn đạt dễ hiểu, gần gũi với thơ ca dân gian. Trong đó phép điệp là một trong những cách diễn đạt đặc địa của ngôn ngữ thơ Vương Trung.

Vương Trung sử dụng nhiều nhất là lối điệp cấu trúc cú pháp:

*“Móng chân trâu đào tung rễ dây ngón hoa vàng
Móng chân bò giằm nát bụi lá ngón hoa trắng”*

(Hoa ban)

*“Đào bón trên vách cao kiệt sức, rơi đầu thác
Đào mài bên khe thấm như người, ngã vực sâu”*

(Suối Đông và suối Tộc)

Ngoài ra tác giả cũng sử dụng lối điệp liên dòng, điệp cách dòng với mật độ khá dày đặc:

- Điệp liên dòng:

*“Máy bay Mĩ như chiếc lá khô lìa cuống
Rơi xuống núi lau dày
Rơi vắt núi giang nhọn
Rơi núi lau, lau càng cửa mặt
Rơi xuống núi giang, giang càng rạch mắt”*

(Chở xác máy bay)

- Điệp cách dòng:

*Núi cười đón nắng sớm
Sưởi ấm gốc cỏ cây,
Núi chào mừng gió mát
Uyển chuyển múa cành vui,
Núi mời chim ca hát
Quanh năm thánng rộn ràng*

(Núi)

Thơ Vương Trung tạo ra một sức hấp dẫn kì lạ, dễ đọc, dễ nhớ, dễ thuộc nhờ cách sử dụng phép điệp như trong những khúc hát dân ca Thái. Một đặc điểm khác trong thơ tự do của Vương Trung là sự xuất hiện những câu thơ dài ngắn khác nhau. Nó khiến ý thơ phát triển tự do, liền mạch với dòng cảm xúc của nhân vật trữ tình. Tạo nên hiệu quả diễn đạt độc đáo cho mỗi bài thơ.

Bài *Gửi ảnh giữa đèo Chẹn* mở đầu bằng câu thơ 7 chữ, rồi 8 chữ rồi 6 chữ và 9 chữ. Khoảng cách về số chữ trong câu không lớn. Nhịp thơ đều đều, chậm rãi, khoan thai:

*Tôi vượt khe Chẹn/ nước trong
Đổi tay,/ chùm bánh chưng/ sang phải
Qua đồng chiêm/ mừng tết diện áo xanh
Thoăn thoắt lên đèo Chẹn/ uốn quanh.*

Cái nhịp đều đặn và khoan thai ấy tiếp tục được duy trì ở khổ thơ thứ hai với những câu thơ có độ dài khá đều đặn. Đó là nhịp bước chân của người chiến sĩ rời bản ra chiến trường vẫn còn chút lưu luyến bản mường:

*Quay nhìn còn tung/ tua xanh,/ tua đỏ
Thi vút vượn /đi lại,/ lại đi.*

Nhưng đến khổ thơ thứ ba câu thơ chột ngắn lại chỉ còn 5 chữ, gãy gọn, nhịp thơ khỏe khoắn như quyết tâm vững bước lên đường của chàng lính trẻ:

*Tôi leo dốc/ uốn khúc
Tàng tiếp tàng/ lên mãi băng băng
Ước chân giỏi/ như cánh
Vù đến đơn vị/ nhanh*

Trong bước chân *băng băng* vượt dốc những kỉ niệm đẹp dễ thuở xưa lại được giải bày bằng những câu thơ dài 8 chữ và 12 chữ, lời thơ như *sợi tơ lòng* réo rắt khôn nguôi:

Đến rừng lay/ ngọn tỏa đan rợp bóng

Các cô gái/ hay gửi lời hát tự tình theo gió núi

Chợt có tiếng *em* gọi và dáng hình *em* đuổi theo, chàng trai lo lắng không biết có chuyện gì khiến *em* hỏi hã đến vậy? Những câu thơ 5 chữ ngắn, liên tiếp, nhịp thơ hỏi hã, thúc giục, thể hiện tâm trạng thắc thỏm, lo âu:

Có gì/ em đuổi theo?

Hay gia đình /xảy họa?

Bỗng dưng/ lòng rối bời

Như lốc xoáy/ ngọn cỏ

Rồi khi gặp *em* nhịp thơ lại giãn ra, chậm rãi, câu thơ dài được ngắt ra tạo thành nhiều dòng thơ nên nhịp chậm lại, giọng thơ nhẹ nhàng tựa như lời thủ thỉ tâm tình của đôi lứa yêu nhau:

Hỏi việc chi/ em chỉ lắc đầu

Lúc sau/ mặt tươi tỉnh:

Em quên

Giọng khe khẽ

Và bàn tay/ búp ban trắng/ em đưa

Tắm hình em /cầm cày đeo súng.

Ở các bài thơ khác, Vương Trung cũng viết những câu thơ dài, ngắn đan xen như thế để kể câu chuyện của mình bằng nhịp điệu linh hoạt khi chậm rãi, khoan thai, khi mạnh mẽ mẽ quyết liệt, lúc lại uất hận trào sôi và có khi lại là tiếng lòng réo rắt, thổn thức bi thương. Như vậy, những câu thơ tự do của Vương Trung chịu sự chi phối mạnh của cảm xúc khiến hình thức câu thơ có sự xen phối dài ngắn khác nhau tạo ra một nhịp điệu riêng giàu sức gọi, đầy ám ảnh. Đó là nhịp điệu bên trong, thứ nhịp tâm hồn, tình ý của nhà thơ nơi hẻm rừng Thuận Châu, Sơn La.

Tóm lại, 16 bài thơ tự do của Vương Trung đã phản ánh nhiều đề tài khác nhau. Vương Trung đã phát huy sức mạnh của phép điệp, từ láy và sự phối hợp linh hoạt, nhịp nhàng những câu thơ dài, ngắn để tạo ra một phong cách thơ rất riêng đậm chất Tây Bắc. Vương Trung không chú trọng việc sáng tạo từ mới trong sáng tác của mình mà nỗ lực phát huy vẻ đẹp của ngôn ngữ Việt; đặc biệt là phát huy tính nhạc trong thơ để tạo ra những bài thơ giản dị, trong sáng, gần gũi. Chính vì thế, thơ tự do của Vương Trung rất gần với bà con dân bản. Nhiều người thuộc thơ Vương Trung và yêu thơ Vương Trung như yêu chính người con đất bản vẫn gần gũi và gắn bó với họ.

2.1.2. Trường ca

Theo định nghĩa hiện nay, trường ca là một tác phẩm thơ có dung lượng lớn, thường có cốt truyện tự sự hoặc trữ tình. Hầu như mỗi nhà thơ trong đời mình đều ấp ủ một trường ca. Vương Trung cũng không nằm ngoài quy luật đó. Vương Trung viết trường ca *Sóng Năm Róm* năm 1979 trường ca kể về dòng chảy hào hùng của dòng sông Năm Róm. Trường ca *Sóng Năm Róm* có độ dài 1110 câu thơ, được chia thành 16 chương. Cùng với câu chuyện về dòng chảy phóng khoáng, mạnh mẽ, hào hùng và dữ dội của dòng Năm Róm, Vương Trung còn kể về dòng sông với tư cách một nhân chứng lịch sử chứng kiến tất cả những sự kiện lớn của nhân dân Điện Biên anh hùng từ thuở khai mừng lập bản đến những năm tháng thương đau chống giặc và những tháng ngày xây dựng nông trường Điện Biên sau chiến thắng lịch sử năm 1954.

Với trường ca *Sóng Năm Róm* Vương Trung đã bút rất xa khỏi lãnh địa văn nghệ quần chúng. Dung lượng trí tuệ và dung lượng hình tượng cảm xúc được hòa hợp một cách đầy bản lĩnh ở một cây bút giàu kinh nghiệm được kế thừa rất sâu truyền thống văn học dân gian, lại ý thức rất rõ rệt về tính chuyên nghiệp của mình.

2.1.3. Truyện thơ

Ing Éng là tác phẩm thơ thời hiện đại của nhà thơ Vương Trung. Tác phẩm dài 1.700 câu. Truyện thơ *Ing Éng* kể về mối tình thủy chung của đôi trai gái: Ing, người lính chiến đấu nơi biên cương của Tổ quốc và Éng, cô gái đã dũng cảm vượt qua được lễ giáo hủ tục đương thời, giữ trọn được tình yêu của mình dành cho Ing. Tình yêu của họ dù phải trải qua nhiều trái ngang, trắc trở nhưng cuối cùng sức mạnh tình yêu của họ đã vượt qua tất cả để thành vợ thành chồng.

Tác phẩm *Ing Éng* đã chắt lọc những ngôn từ tinh túy mà dựng nên những hình tượng thơ chân thật phản ánh sâu sắc về những sự việc, sự vật, về tâm trạng của các lứa tuổi khác nhau, nhất là về tâm trạng của hai nhân vật chính bởi mối tình đầu gặp sự cản trở, éo le những tương đã bị mất. Họ đã phải trải qua chuỗi dài thời gian đeo nặng xiết bao buồn rầu đau khổ, oán hận, dần vật giày vò. Nhưng rồi mối tình của họ được tái hợp. Nó càng thể hiện mối tình chung thủy sắt son, trong sáng và đẹp đẽ vô cùng.

Tác phẩm đã được nhân dân rất ưa thích. Nó thường được trích đoạn hợp cảnh mà hát phục vụ trong các lễ hội và lễ tiệc của đồng bào dân tộc Thái ở Thuận Châu và nhất là ở xã Chiềng Khoang (nay thuộc huyện Quỳnh Nhai). Có nhiều người đã thuộc lòng cả tác phẩm.

2.2. Vần trong thơ Vương Trung

2.2.1. Vần trong thơ Vương Trung xét ở vị trí gieo vần

Căn cứ vào vị trí của tiếng hiệp vần, thơ Việt Nam có hai loại vần: Vần chân và vần lưng. Vần chân (cước vận) là vần mà tiếng gieo vần và tiếng hiệp vần đều nằm ở cuối dòng thơ. Vần lưng (yên vận) là loại vần mà tiếng hiệp vần nằm ở giữa dòng thơ.

2.2.1.1. Vần chân

Qua khảo sát trường ca *Sóng Nặm Róm* và truyện thơ *Ing Éng* của Vương Trung, chúng tôi nhận thấy cả 16 bài thơ trong tập *Sóng Nặm Róm*

Vương Trung đều sử dụng vần chân và tần suất sử dụng vần chân trong trường ca *Sóng Nặng Róm* và truyện thơ *Ing Éng* cũng rất phổ biến. Cụ thể chúng tôi đã thống kê được 152 cặp vần chân. Ví dụ:

*Bóng xe lướt vượt **nhanh***
*Khi chim sát cánh ngủ trên **cành***
Điện soi ngời đáy cát
*Nước tựa mắt mèò trong **xanh**.*

(Cầu ngòi Thia)

*Cương, Sáng vội đuổi **theo***
*Luôn rùng rậm quanh **queo***
*Vòng tảng đá tai **mèò***
*Men khe suối xuống thác nhác thấy bóng liền bắn ran **theo**.*

(Ing Éng)

Vần chân trong thơ Vương Trung khá phong phú và đa dạng. Bao gồm: vần liền, vần chân gián cách, vần ôm.

- **Vần liền:**

Đây là các cặp vần gieo ở các dòng thơ liền nhau, vần liền tạo nên sự liền mạch trong cảm xúc của chủ thể trữ tình, ý thơ được gắn kết chặt chẽ với nhau. Một đặc điểm nổi bật trong việc sử dụng vần liền của thơ Vương Trung đó là những biến đổi linh hoạt. Có khi vần được gieo liên tục trong đoạn thơ theo mô hình AABB (trong đó A là câu có vần cùng loại, B là câu có vần khác loại) như:

*Theo lệ trai rể vợ ngày **xưa***
*Dù được gái yêu nhưng bố mẹ không **ưa***
*Thì cũng đành biệt tình thành người khác **lạ**,*
*Còn dù gái yêu mà bố mẹ quyết **gả***
Thì cũng thành vợ chồng sánh gối trăm năm.

(Ing Éng)

Như có gạch cá trên đâm thủng ruột gan!

Đứng ngòi luôn miệng mẹ than

- Con của mẹ biệt tăm không thấy

Chết trong rừng thân nát thành vôi rồi đấy!

(Ing Éng)

Vần liền xuất hiện nhiều trong thơ đem lại giá trị nghệ thuật độc đáo. Ở các dòng thơ, đoạn thơ xuất hiện vần liền thường tạo nên sự liền mạch, gắn kết, ý này tiếp ý kia dòng này nối dòng kia. Vần liền có vai trò thể hiện chức năng liên kết, tổ chức bài thơ một cách rõ nét nhất.

- Vần cách:

Vần cách là loại vần chân mà các âm tiết hiệp vần xen kẽ với nhau liên tục làm thành thể gián cách. Trong thơ Vương Trung vần chân gián cách được sử dụng: Kêu ABAB:

Chân trời sa chạm đất xa xa

Bãi liền bãi bát ngát

Ruộng liền ruộng bao la

Trúc tre giả xanh mát

(Sóng Nặm Róm)

- Vần ôm:

Đây là loại vần thực chất có sự phối hợp hai kiểu vần liền tiếp và gián cách, do vậy mô hình phân bố cơ bản của nó là ABBA (các âm tiết cuối của dòng đầu và dòng cuối hiệp vần với nhau và các âm tiết cuối của hai dòng giữa hiệp vần với nhau). Ở loại vần này, cũng gặp trong thơ Vương Trung:

Giữa sân trước cột cờ

Bỗng âm vang trống nổ

Đất trời sôi tiếng hô

Tây chết trợn mắt mờ

(Sóng Nặm Róm)

Vần ôm trong thơ Vương Trung cố định về vị trí gieo vần nhưng không nhàm chán. Tuy xuất hiện không nhiều nhưng cũng góp những vần thơ của Vương Trung trở nên nhịp nhàng, gắn kết, có giá trị biểu đạt cao.

2.2.1.2. *Vần lưng*

Vần lưng hay còn gọi là yên vận, là vần mà tiếng hiệp vần gieo ở giữa dòng thơ. Trong thơ Vương Trung, vần lưng xuất hiện một cách tự nhiên. Tùy theo cảm xúc và sự kiện trong từng bài thơ, đoạn thơ mà cách gieo vần cũng khá đa dạng và phong phú.

Có khi nhà thơ hiệp vần ở hai tiếng giữa các dòng thơ liền nhau:

Khi nén được cơn đau Éng mới thưa mẹ:

*- Mẹ ơi! Bận tình của con đã có **nơi** có chốn...*

*Rượu cạn **hơi** men mặc nó đắng nó chua.*

(Ing Éng)

Trong một số trường hợp, hiệp vần lại xảy ra giữa chữ cuối của câu trước với chữ giữa của câu sau:

Sợ con bơ vơ nhiều bản

*Người nơi khác không **thương**,*

*Mẹ mới lên **đường** xa đến đón*

Hãy về với sáo vút áo thời bé, con ơi!

(Ing Éng)

*Chỉ đào và chỉ **xanh***

*Thêu hình **anh** cầm súng*

(Chiếc khăn)

Có thể nói, vần lưng trong thơ Vương Trung có cách gieo vần khá đa dạng. Ứng với từng đề tài, sự kiện hay cảm xúc mà Vương Trung lựa chọn cách hiệp vần hợp lí.

Bảng 2.2. Bảng thống kê vần chân, vần lưng

Cặp vần	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Vần chân	152	69,4
Vần lưng	67	30,6
Tổng số	219	100

Qua khảo sát tập thơ *Sóng Nặm Róm*, trường ca *Sóng Nặm Róm* và truyện thơ *Ing Éng* của vương Trung, chúng tôi nhận thấy vần chân (69,4%) chiếm ưu thế hơn rất nhiều so với vần lưng (30,6%). Tuy vậy đóng góp của việc sử dụng vần lưng trong thơ Vương Trung là rất đáng kể. Nhờ những vần lưng náu nhau trực tiếp trong từng câu thơ mà thơ Vương Trung có sự nhịp nhàng, linh hoạt, uyển chuyển. Đó cũng là âm điệu riêng tạo nên sức hấp dẫn của thơ Vương Trung.

2.2.2. Vần trong thơ Vương Trung xét ở mức độ hòa âm

Đơn vị hiệp vần trong thơ Việt Nam là âm tiết tiếng Việt được cấu tạo từ các yếu tố: âm đầu, âm chính, âm cuối, âm đệm và thanh điệu. Trong đó yếu tố chính tham gia hiệp vần là: âm chính, âm cuối và thanh điệu. Dựa vào sự hòa xướng, kết hợp âm thanh giữa các yếu tố đó, các nhà nghiên cứu đã chia vần thơ Việt Nam thành ba loại cơ bản: vần chính, vần thông, vần ép.

2.2.2.1. Vần chính

Xét về mặt hòa âm, vần chính là loại có mức độ hòa âm cao nhất do yêu cầu hiệp vần phải có sự thống nhất cơ bản của âm tiết, tức là phải có sự đồng nhất những thành phần chủ yếu tạo ra sự hòa âm. Giữa hai tiếng hiệp vần trong âm chính phải thỏa mãn các yêu cầu sau:

- Thanh điệu giống nhau (cùng bằng hoặc cùng trắc);
- Âm chính giống nhau;
- Âm cuối (nếu có) phải giống nhau;
- Âm đệm (nếu có) phải giống nhau hoặc vắng.

Vần chính thường có hai cách gieo: gieo vần có sự đồng nhất hoàn toàn về khuôn vần lẫn thanh điệu và gieo vần không đồng nhất về thanh điệu.

Trong thơ Vương Trung, loại vần chính có sự đồng nhất về khuôn vần và thanh điệu khá phổ biến:

*Núi chào mừng gió **mát***

*Uyển chuyển múa càn **vui***

*Núi mừng chim ca **hát***

*Quanh năm tháng rộn **ràng***

(*Núi*)

Ở đây, vần /át/ trong *mát* và *hát* có âm chính, âm cuối giống nhau, có sự đồng nhất cả về vần và thanh điệu.

Hay:

*Vừa bắn máy bay **đứt** đầu, nát **đuôi***

*Ánh lửa hồng chưa **nguôi***

*Anh lại sắp xa em đi **bộ** đội*

(*Chiếc khăn*)

Vần /uôi/ trong *đuôi* và *nguôi* có âm đệm, âm chính và âm cuối giống nhau, đồng nhất về thanh điệu (thanh ngang).

Hay như:

*Nghe lời chị buồn **đau** trăng **xót***

*Nhìn nước mắt nhục **đời** trăng **thương***

*Trăng vội về giục **bình** minh **lên** **chóng***

*Hiện cát vàng mặt **nước** thành **gương***

(*Sóng Nặm Róm*)

Vần /ương/ trong *thương* và *gương* cũng có sự đồng nhất âm chính và âm cuối, cùng vần bằng - thanh ngang, tạo âm điệu du dương cho câu thơ tựa như sự vỗ về, an ủi của trăng dành cho nỗi bất hạnh của vợ Tam Pong sau khi bị kẻ thù làm nhục.

Ngoài ra, thơ Vương Trung cũng xuất hiện nhiều cặp vần có sự đồng nhất về khuôn vần nhưng không có sự đồng nhất về thanh điệu (nhưng vẫn đảm bảo cùng bằng hoặc cùng trắc):

*Bóng xe lướt vượt **nhanh**
Khi chim sát cánh ngủ trên **cành**,
Điện soi ngời đáy cát
Nước như mắt mèò trong **xanh**.*

(*Câu ngòi Thia*)

Tuy không đồng nhất về thanh điệu nhưng *nhanh*, *cành*, *xanh* cùng được gieo thanh bằng tạo sự nhịp nhàng, tạo nhạc tính cho đoạn thơ.

Thơ Vương Trung cũng xuất hiện hiện tượng cặp vần không đồng nhất về thanh nhưng cùng là thanh trắc. Ví dụ:

*Dù được gái yêu nhưng lòng bố mẹ không ưa,
Thì cũng đành biệt tình thành người khách **lạ**.
Còn dù gái không yêu nhưng mà bố mẹ quyết **gả**
Thì cũng thành vợ chồng sánh gối trăm năm.*

(*Ing Éng*)

Đoạn thơ là lời kể *theo lệ trai rể vợ ngày xưa* của đồng bào dân tộc Thái nên lời thơ rất giản dị, mộc mạc tựa như lời ăn tiếng nói hàng ngày của người lao động. Ở đây, Vương Trung sử dụng *lạ*, *gả* cùng là thanh trắc cũng đã mang đến sự nhịp nhàng, cân đối cho lời thơ.

2.2.2.2. *Vần thông*

Vần thông là loại vần được tạo ra bởi sự hòa phối âm tiết giữa các tiếng được gieo vần. Xét ở mức độ hòa âm vần thông có mức độ hòa phối âm thanh thấp hơn vần chính. Vần thông phải có những tiêu chuẩn sau đây:

- Có âm chính cùng dòng hoặc cùng độ mở;

- Âm cuối cùng bộ vị câu âm hoặc cùng nhóm tắc vang hoặc cùng nhóm tắc khép;

- Thanh điệu cùng thanh hoặc cùng âm điệu;

Dựa và các tiêu chí trên khi khảo sát thơ Vương Trung chúng tôi nhận thấy có 45 cặp vần thông được phân bố ở các thể loại như sau:

- Thơ tự do: 12 cặp vần (chiếm 26,7%)

- Trường ca: 15 cặp vần (chiếm 33,3%)

- Truyện thơ: 18 cặp vần (chiếm 40,0%)

Vần thông trong thơ Vương Trung rất đa dạng.

- Có cùng âm chính, khác nhau ở âm đầu và âm cuối:

*Cũng như hải quân ngoài đảo **biếc***

*Nhớ đất liền ngày đêm không **xiết***

(*Ing Éng*)

Âm chính chỉ gần giống nhau:

Anh đi chẳng có gì

*Để nhìn khi thương **nhớ***

*Em viên đôi mép **khăn***

*Vài nơi khung cửa **nhỏ**...*

(*Chiếc khăn*)

Cặp *nhớ, nhỏ* có âm chính gần giống nhau.

2.2.2.3. Vần ép

Vần ép không làm nên sự hài hòa nhiều cho ngôn ngữ thơ nhưng nó cũng tạo nên một âm hưởng nhất định. Vần ép là loại vần mà âm chính hiệp vần không có quan hệ về mặt âm vị học, âm cuối cùng bộ vị hoặc cùng nhóm tắc - điếc hoặc tắc - vang, thanh điệu cùng thanh hoặc cùng âm điệu. Trong thơ Vương Trung, số lượng vần ép không phổ biến. Chúng tôi khảo sát được 18 cặp vần. Ví dụ:

*Phút hấp hối Tây càn giã điên dại
Vãi nước môm, nước mũi càn quàng, càn vơ,
Chết phơi cằm lè **lưỡ**i
Vẫn mơ liếm mòn **tr**ời.*

(*Sóng Năm Róm*)

Hay:

*Ánh lửa hồng chưa **ngu**ôi,
Anh lại sắp xa em đi bộ **đ**ội.*

(*Chiếc khăn*)

2.3. Nhịp trong thơ Vương Trung

2.3.1. Nhịp trong thơ tự do

Thơ tự do là lựa chọn phổ biến của các nhà thơ hiện đại nói chung và của thơ Vương Trung. Trong 16 bài thơ được trong tập *Sóng Năm Róm* thì cả 16 bài được viết theo thể thơ tự do. Ưu thế của thơ tự do là giải phóng cảm xúc khỏi sự ràng buộc chặt chẽ, nó đáp ứng nhu cầu diễn đạt không giới hạn của con người. Thơ tự do thường đề cảm xúc chi phối mạch thơ và nhịp thơ.

Trong thơ tự do của Vương Trung nhịp thơ chính là nhịp điệu tâm hồn, nhịp của cảm xúc và tâm trạng.

Trong bài thơ *Chiếc khăn*, cô gái đang yêu thêu chiếc khăn để tặng người yêu sắp lên đường ra chiến trường. Cô gái vừa thêu khăn vừa cảm nhận được ngày chiến thắng đang rất gần. Niềm lạc quan, niềm tin chiến thắng cùng với tình yêu chân thành khiến lời thơ như reo vui. Nhịp thơ lẻ, ngắn, đều đặn như tiếng lòng cô gái ngập tràn yêu thương, lạc quan, tin tưởng.

Chỉ hồng/ thêu/ cây súng

Sàn cao/ bắn/ máy bay

Chỉ đỏ /và /chỉ tím

Thêu quạ Mĩ/ cháy bùng

Giữa trời/ như/ sao chổi

(*Chiếc khăn*)

Cùng với đó khi diễn đạt tâm trạng buồn đau, nhức nhối của đồng bào dân tộc Thái Tây Bắc trong cảnh đọa đày lâm than dưới ách “tạo”, “phía” thì nhịp thơ chậm lại như ngân lên những tiếng nức nở, xót xa vô hạn:

Đêm ôm mặt dưới rừng giang,/ rừng núi

Mẹ con mãi hái lượm hai bên núi / lạc nhau

Mẹ gọi con khắp núi cao,/ tiếng khàn lạc lõng

Con khóc la tìm mẹ chìm đắm rừng sâu/ hãi hùng

(Suối Đông và suối Tộc)

Các câu thơ được tách làm đôi. Nhịp dài trước, kết thúc câu thơ là nhịp ngắn chỉ hai đến ba tiếng. Sự đan xen phối kết này khiến câu thơ tựa như tiếng kêu thảm thiết đứt đoạn lẫn trong tiếng nức đầy bi oán, phẫn uất của người mẹ mất con.

2.3.2. Nhịp trong trường ca *Sóng Nặm Róm*

Nếu như bài thơ trữ tình, do gắn với tính cảm xúc (mỗi xung động cảm xúc không thể kéo dài) nên thường tổ chức số lượng ngôn từ hạn hẹp của nó quanh một trung tâm, một ý, một tứ thì tác phẩm trường ca - với khuôn khổ dài rộng không hạn chế, mở ra khả năng cho yếu tố nhận thức (nhận thức bằng tự sự và bằng suy nghĩ) - thường tổ chức tác phẩm quanh nhiều trung tâm, nhiều ý tứ, ở nhiều mức nhiều cấp khác nhau. Đối với nhà thơ, sẽ có những nội dung nghệ thuật không thể gói ghém được vào những bài thơ ngắn. Và về mặt này, sự phát triển của trường ca lại chứng tỏ xu hướng của cả nền thơ đang muốn tìm cách bao quát, bao trùm nhiều nội dung đời sống rộng lớn, của hiện tại và quá khứ, của đất nước và con người. Nhà thơ Vương Trung cũng không nằm ngoài xu hướng đó. Trường ca *Sóng Nặm Róm* thực sự chứng tỏ khả năng bao quát nội dung đời sống rộng lớn. Trong đó nhịp điệu cũng là vấn đề rất đáng được quan tâm. Bởi vì, để tạo được một cảm thụ vừa trọn vẹn vừa khúc chiết về toàn bộ nội dung nghệ thuật của tác phẩm trường

ca - một khúc hát dài - thì điều rất quan trọng là tạo ra được cái nhịp bên trong, cái tiết tấu bên trong của tác phẩm. Cái nhịp, cái tiết tấu này một mặt được tạo thành từ sự chuyển đổi của dòng “đề tài” các suy nghĩ, cảm xúc, và mặt khác được tạo thành từ các sắc độ cảm xúc, tức là sự luân phiên khác nhau giữa những cảm xúc dồn nén, căng thẳng và những cảm xúc êm nhẹ, thư duỗi, bình lặng.

Trong từng chương, tác giả *Sóng Năm Róm* đã khéo léo tạo ra nhịp điệu như vậy:

Có những đoạn nhịp thơ duỗi dài, lắng xuống, trầm ngâm:

Dân mình như rùa bò dưới đất,

Làm lưng không ngừng/ năm tháng in dấu vân tay.

Ngọt bùi/ đâu có thấy,

Chỉ đặng cỏ/ như ngậm lá ngón triền miên.

Có những khúc ca nhịp thơ ngắn lại, đứt đoạn, thô thúc:

Chị nhắn gửi cùng bờ/ nỗi oan ức,

- Tim ta đã rách nát/ không phương chữa lành.

Nước mắt trào từ tâm can /không cách ngăn lại,

Bao tầng cơ cực /dồn dập/ đè thân.

Có khi nhịp thơ lại trở lên, dồn thúc, giục gọi. Câu thơ bảy chữ được ngắt đôi đều đặn nhịp 5/2:

Đạn cối già đôi A /vừa dứt,

Pháo to dọn đường tiến /vừa ngưng,

Pháo hiệu vút lên không /đỏ chói,

Tam Pong vùng dậy thét:/ Xung phong.

Khi lại vỡ òa trong niềm vui chiến thắng, nhịp thơ nhanh câu thơ ngắn lại chỉ còn 5 chữ, nhịp 2/3 và 3/2 xen kẽ tạo sự dồn dập, khỏe khoắn:

*Giữa sân/ trước cột cờ,
Bỗng âm vang/ trống nổ,
Đất trời /sôi tiếng hô,
Đòn địch/ chìm trong lửa,
Tây chết/ trợn mắt mờ,
Lính đập nhau/ chạy trốn.*

2.3.3. Nhịp trong truyện thơ Ing Éng

Truyện thơ *Ing Éng* của nhà thơ Vương Trung được viết theo hình thức thơ kể, thơ hát của dân tộc Thái, tiếp thu truyền thống của cha ông nhưng lại mang nội dung mới của cuộc sống mới và những con người mới *Ing Éng* là bài ca tình yêu được xây dựng trên nền đất nước đang bước sang thời kì hợp tác hóa và hai nhân vật chính sẽ là những người chủ của tương lai. Chính vận dụng theo lối thơ kể hát của dân tộc nên Vương Trung đã biết vận dụng nhịp điệu uyển chuyển, ngân nga, dịu dàng của những khúc hát Thái để diễn tả cái nhịp tình, nhịp ý, nhịp sống của người dân tộc Thái Tây Bắc, nhịp truyện thơ như nhịp tâm hồn của nhân dân và nó được quần chúng đón nhận và tìm đọc.

Mở đầu truyện thơ là hình ảnh ngày hội thanh niên lên đường nhập ngũ thực hiện nghĩa vụ bảo vệ bản mường. Trong thơ Vương Trung những ngày hội nhập ngũ bao giờ cũng tươi vui, rộn ràng tiếng khèn, tiếng chiêng:

*Tiếng khèn,/ tiếng chiêng,/ trống hòa vang /hoa ban trắng ngân,
Ngày hội tiễn thanh niên/ nhập ngũ,
Nghĩa vụ vẻ vang /bảo vệ mường,
Tiếng hát gái tiễn trai/ bay bổng:
- Hãy đi nhé/ ngọn nến tình/ đang nhen
Muôn ngày/ dải dầu mưa gió/ đừng tắt
Anh bảo vệ mường,/ em xây đắp.*

Những câu thơ dài, ngắt nhịp linh hoạt, phóng khoáng tạo nhịp tươi vui như ngày hội lên đường nhập ngũ của các chàng trai náo nức ra đi để thực hiện nghĩa vụ cao cả, thiêng liêng dành cho đất nước.

Những ngày Ing đi bộ đội, Éng ở nhà da diết nhớ thương. Để tả nỗi nhớ của Éng mỗi nhịp thơ lại như giây lặng của tâm hồn:

*Chùm trám trắng/ đầu khe vàng óng
Từ ngày /tiễn anh đi
Éng ăn trám xong /uống nước không ngọt
Vì thiếu anh/ xẻ nửa cùng ăn...*

Các câu thơ dài, ngắn đan xen. Nhịp thơ được ngắt ở giữa câu đều đặn, câu thơ như bị bẻ gãy, chia đôi tựa như đôi lúa chia lia mỗi người một phương, chỉ có nỗi nhớ là vò vố, giằng giặc.

Cũng có những câu thơ ngen ngào, xót xa khi Éng bị ép gả:

*Giác mơ/ còn gói nghìn hoa
Phần em/ gianh lau chấn ngập
Dặm rừng/ bụi gai ngăn
Anh ơi/ dây tình ta sẽ đứt,
Lời hẹn ước/ sẽ phai...!*

Bốn câu đầu đều ngắt nhịp ngắn trước, dài sau khiến câu thơ tựa như tiếng nấc nức nở rồi duỗi dài như lời thở than chua xót. Câu cuối của đoạn thơ tác giả dùng dấu chấm lửng [...] nhịp thơ chậm lại, ngân dài như nốt lặng trầm ngâm. Nỗi đau không lời nào nói hết.

Cũng có những câu thơ kéo dài diễn tả nỗi buồn *ứ đầy trong tim* của Éng, khi quyết bỏ nhà vào *nông trường đợi anh trọn nghĩa*. Éng ra đi mà đau thắt ruột gan nghĩ đến công lao cha mẹ:

*Nay công bố nuôi/ sẽ chìm xuống đáy vực sâu
Nghĩa mẹ nâng niu/ sẽ rụng theo hoa lau bỏ cuống
Trong lòng Éng/ trăm nỗi như sợi lòn go!
Đứng giữa nhà/ như canh trụi lá.*

Những câu thơ kéo dài, chủ yếu ngắt các nhịp dài liên tiếp tựa như nổi lòng ngổn ngang trăm mối của Éng. Bỏ đi không nỡ vì thương cha mẹ. Ở lại không đành vì sợ phụ tình với chàng Ing. Quyết ra đi rồi nhưng lòng người con gái hiếu thảo, hiền ngoan lại nghĩ đến mẹ cha mà đau đớn tưởng như *Xương sườn đang gãy nhiều chiếc/ Xương sống nhiều đốt rời nhau.*

Cùng với nàng Éng, khi dõi theo câu chuyện của chàng Ing, người đọc cũng dễ dàng nhận ra nhịp thơ cũng là nhịp kể chuyện của tác giả và đồng thời là nhịp lòng của chàng trai.

Kể chuyện Ing cùng đồng đội truy bắt biệt kích, tác giả Vương Trung dùng nhịp thơ ngắn, gấp gáp, chắc khỏe đó là nhịp mạnh mẽ, rắn rỏi của những người lính khi diệt giặc thù:

Ing từ mỏm đá,/ nhằm lưng nó,/ phóng chân/ nhảy xuống

Nó/ ngã ngựa/ lăn quay

Ing giăng lầy /súng nó /cầm tay

Vừa lúc Sáng,/ Cương /truy kích tới...

Cả hai cùng/ bé xóc /lầy Ing

Nhịp thơ lại chậm lại khi nhà thơ kể câu chuyện vĩnh biệt của Lương Ing với chú ngựa chiến, người bạn trung thành của Ing:

Tay Ing /đỡ đầu ngựa

Ngựa mở mắt/: ực ừ

Ngực còn/ thoi thóp thờ

Cổ vươn/ như muốn đứng dậy/ đi về

Nhưng nước mắt/ trào ứa

Uớt cả/ tay áo Ing

Hình như/ nó muốn dặn:

“Hãy ở lại nhé/ chủ thân yêu

Chủ cắt cỏ hằng nuôi,/ hằng tắm

Không được cùng nhau/ đi tuần trên đỉnh núi,/ dưới lòng khe nữa rồi!

Ing nhìn ngựa/ lòng đầy xót xa...

Cả đoạn thơ kể của Vương Trung dùng nhịp thơ kéo dài đôi lúc ngắt quãng như tiếng nấc nghẹn đau đớn của Ing khi phải chứng kiến cái chết đầy đau đớn của chú ngựa chiến.

Ở một đoạn khác, khi Éng viết thư cho Ing nói rằng:

Thật rầu lòng khó nghĩ/ anh ơi!

Mẹ ngã cây/ vùi luống tôi,

Bố dẫn cây/dập nát vườn rau,

Thả dế// đào ruộng mạ,

Để quạ khoang bay/ phá tình ta.

Lo lắng người yêu bị mẹ cha ép gả, lòng Ing đau đớn, héo hon:

Em viết lời đau/ gửi tới bạn tình...

Gìng trong vườn/ thôi xanh,

Hoa đang thắm/ có người tranh ngắt,

Làm thế nào /vượt được lũ dâng, em ơi...

Trong một đoạn thơ ngắn, tác giả dùng dấu chấm lửng [...] liên tiếp khiến lời thơ kéo dài ra, nhịp thơ chậm lại xót xa, héo hắt.

Câu chuyện tình Ing - Éng là câu chuyện của những thử thách chia rẽ lứa đôi. Nhưng bằng tình yêu và lòng chung thủy cuối cùng Ing và Éng cũng được gặp lại nhau, mọi hiểu lầm được hóa giải và tình yêu của họ lại *bền chắc như vàng, đá*. Kết thúc truyện thơ, là cảnh chia tay Ing trở về đơn vị, nàng Éng ở lại nông trường nhưng tình yêu của họ thì không gì có thể chia lìa nữa. Tác giả Vương Trung tả cảnh chia tay thay cho lời kết chỉ bằng năm dòng thơ. Nhịp thơ ở đoạn này một lần nữa lại nói hộ lòng lứa đôi:

Ing - Éng đang lời /dệt nên lời gấm

Đến giờ Ing lên xe /giã biệt Éng

Lòng quện lòng/ nở hoa

Gửi mắt nhau/ niềm tin

Gửi tim nhau/ nỗi nhớ.

Các câu thơ cuối ngắt nhịp đều đặn 3/2, thủ pháp điệp cấu trúc cũng tạo nên tính cân đối, nhịp nhàng cho lời thơ khiến đoạn thơ mang âm hưởng phấn chấn, hạnh phúc, tin tưởng. Đó cũng chính cái kết thật đẹp cho chuyện tình của chàng Ing nàng Éng.

2.4. Đặc điểm về cách tổ chức trong thơ tự do của Vương Trung

2.4.1. Đặc điểm về nhan đề trong thơ tự do của Vương Trung

Nhan đề tác phẩm văn chương luôn được coi là một khía cạnh sáng tạo thú vị của nhà văn. Nhan đề tác phẩm là cửa sổ nhìn thế giới do người nghệ sĩ mở ra, là chìa khóa nghệ thuật giúp người đọc mở ra cánh cửa chìm vào tác phẩm. Nhan đề là yếu tố đầu tiên của tác phẩm, nó thường chỉ ra cái cốt tủy của toàn bài. Nhan đề như một mã thông điệp thâm mỹ, một mô hình nghệ thuật, nó là cái biểu nghĩa của văn bản văn học, nó thông báo trước cho độc giả về nội dung văn bản thậm chí nó còn có thể định hướng cho người đọc về cách tiếp cận văn bản tức là đọc văn bản như thế nào. Nhan đề cũng góp phần không nhỏ trong việc tạo ra tư tưởng của bài thơ; nhan đề của tác phẩm văn học phải thống nhất biện chứng với nội dung tác phẩm. Nhan đề thường chứa đựng đề tài, chủ đề hoặc nội dung của tác phẩm mà tác giả muốn gửi gắm vào đó. Đôi khi, nhan đề chính là một điểm sáng thâm mỹ, một tín hiệu nghệ thuật cần khai thác để làm sáng tỏ giá trị của tác phẩm. Bởi vậy, tìm hiểu nhan đề trong thơ sẽ mang đến những khám phá thú vị.

Xét nhan đề của 16 bài thơ tự do của Vương Trung chúng tôi nhận thấy: có 6 bài thơ 2 âm tiết: *Cầu Nôi, Hoa ban, Phiêng Bông, Tiếng roi, Nụ cười*; có 3 bài 3 âm tiết: *Hội cấy thi, Giống lát hoa, Cầu ngòi Thia*; 2 bài có 4 âm tiết: *Chèo thuyền đưa tiễn, Chở xác máy bay*; 3 bài có 5 âm tiết: *Núi, mây và đàn bò, Suối Đông và suối Tộc, Gửi ảnh giữa đèo Chẹn*; có duy nhất 1 bài thơ có 1 âm tiết: *Núi*; 1 bài thơ có 6 âm tiết: *Hoa đào trên đồi Khâu Cả*. Thơ Vương Trung không có bài thơ nào không có nhan đề. Điểm nổi bật ở

nhan đề của những bài thơ này là dễ hiểu, miêu tả và phản ánh phù hợp với nội dung bài thơ.

Xem xét nhan đề của 16 bài thơ tự do của Vương Trung chúng tôi nhận thấy có thể chia nhan đề của các bài thơ thành hai nhóm.

2.4.1.1. Những nhan đề gắn với thiên nhiên và các địa danh Tây Bắc

Trong số 16 bài thơ tự do của Vương Trung thì có tới 10 bài thơ được đặt nhan đề gắn với hình ảnh thiên nhiên hoặc các địa danh thuộc vùng Tây Bắc. Những địa danh như đèo Chẹn, ngòi Thia, cầu Nôi, đồi Khâu Cả, hay suối Đông, suối Tộc nghe lạ mà quen. Nó cho thấy sự gắn bó máu thịt của Vương Trung với mảnh đất Tây Bắc. Các nhan đề trong thơ Vương Trung gợi những bản tình ca ngợi ca núi, ngợi ca sông, ngợi ca vẻ đẹp hùng vĩ mà trữ tình, lãng mạn của thiên nhiên Tây Bắc.

Bài thơ *Hoa đào trên đồi Khâu Cả* là một ví dụ. Mới đọc nhan đề, người đọc đã hình dung ra cây đào gắn người anh hùng Tô Hiệu về ý chí kiên cường của người anh hùng cách mạng và về sức sống diệu kì của cây đào giữa *xà lim xi-măng cốt sắt*. Hay bài thơ *Gửi ảnh giữa đèo Chẹn* dẫn người đọc đến với con đèo quanh co, hiểm trở trên đất Bắc Yên. Con đèo đầy hiểm nguy đi vào thơ Vương Trung lại trở thành chứng nhân cho tình yêu đôi lứa. Giữa cuộc chia li đó còn đọng lại cuối bài thơ là hình ảnh: *Khe Chẹn đang nước trong/ Đồng chiêm người soi bóng*.

2.4.1.2. Những nhan đề gợi dẫn hoạt động của nhân vật trữ tình

Thơ Vương Trung ngoài dòng cảm xúc, tâm tư còn là dòng sự kiện. Những chi tiết, sự việc trong thơ Vương Trung thường gắn với hoạt động của các nhân vật trữ tình. Khi đặt nhan đề cho thơ, Vương Trung cũng chọn cách đặt nhan đề trực tiếp phản ánh những hoạt động diễn ra trong bài thơ. Khảo sát 16 bài thơ trong *Sóng Năm Róm* thì có tới 6 bài (chiếm 37,5%) được đặt nhan đề gắn với hoạt động.

Bài thơ *Hội cấy thi* là một ví dụ. Nhan đề bài thơ đã gợi cho người đọc về câu chuyện cấy thi của người nông dân trên cánh đồng Mường Thanh rộng lớn. Chính nhan đề gợi dẫn độc giả đến với cảnh nhộn nhịp trong ngày hội cấy: *Ngửa bàn tay thành sao tua rua/ Bay lấp lánh cánh đồng rộng rãi/ Mỗi lần bay đi và lượn lại/ Chăng hàng mạ mượt xanh theo.* Hay bài thơ *Chở xác máy bay* gợi ra hoạt động chở máy bay giặc xuôi về Hà Nội *Thêm tang chúng ghi vào trang sổ/ Và làm bia khắc mặt giặc Mĩ/ Cho nghìn đời chẳng quên.*

2.4.2. Đặc điểm về dòng thơ trong thơ tự do của Vương Trung

Sự phân chia dòng thơ là một đặc điểm quan trọng của ngôn ngữ thơ. Dòng thơ là đơn vị nhỏ nhất có giá trị độc lập trong tổ chức một tác phẩm thơ. Câu trong văn xuôi được xác định tính từ chữ cái viết hoa đầu tiên đến chỗ chấm hết câu. Còn trong thơ, cách xác định đó không hoàn toàn chính xác. Độ dài của bài thơ được tính bằng số dòng thơ trong bài. Qua việc khảo sát 16 bài thơ tự do của Vương Trung chúng tôi nhận thấy số dòng thơ thường có độ dài trung bình như sau:

Bảng 2.3. Bảng thống kê số dòng trong các bài thơ

Số dòng	Số bài	Tỉ lệ (%)
<i>Dưới 10 dòng</i>	01	6,25
<i>Trên 10 dòng</i>	01	6,25
<i>Trên 20 dòng</i>	05	31,25
<i>Trên 30 dòng</i>	09	56,25
Tổng	16	100

Qua khảo sát trên cho thấy thơ tự do của Vương Trung có xu hướng thiên về những bài thơ dài từ hơn 20 dòng đến hơn 30 dòng thơ (chiếm tới 87,5%), cá biệt bài thơ *Suối Đông* và *suối Tộc* dài 65 dòng thơ. Bài thơ nhiều dòng hay ít dòng thường tùy thuộc vào dung lượng nội dung và cấu tứ của từng bài. Vương Trung có xu hướng viết những bài thơ dài bởi thơ ông không

chỉ đơn thuần ghi lại những tâm trạng, cảm xúc mà mỗi bài thơ thường là một câu chuyện dài.

Bài thơ *Chở xác máy bay* dài 39 dòng thơ, không chỉ miêu tả cảnh trai, gái nô nức khiêng xác máy bay chở về xuôi *Gái đưng thì khiêng cánh/ Trai đưng sức khiêng đầu/ máy bay xuống đường cái/ Gửi ô tô về xuôi* mà còn kể chuyện bà con dân bản bắn rơi máy bay Mỹ: *Đạn như mối mọt cánh/ Bay lên khắp bầu trời/ Cắn đứt đuôi, đứt cổ/ Thủng bụng máy bay Mỹ diên rồ.*

Bài thơ *Phiêng Bông* lại là một câu chuyện khác. Ba mươi tám dòng thơ tập trung kể về sự hồi sinh của mảnh đất Phiêng Bông. Câu chuyện bắt đầu từ hình ảnh *Lò cao nhà khói vào tầng mây/ Máng máy tuôn dòng đường trắng/ Cô gái tóc mai dính má hồng/ Đặt từng vác mía vào dây chuyền bôn máy/ tôi hỏi nguồn mía ở mãi đâu trôi về/ - Rừng mía lớn Phiêng Bông, anh hồi!* Thế rồi từ đó những dòng hoài niệm ủa về. Phiêng Bông xưa đầy rẫy thương đau: *Phiêng Bông đặc rừng tre, rừng trúc/ Tây bắt ta phá làm đồn, làm bốt/ Roi cành tre, cành trúc quất quanh thân/ Thịt da ta dính roi như nát.* Rồi đến một ngày kia người dân Phiêng Bông vùng lên với sức mạnh quật cường, quyết tâm chiến đấu chống kẻ thù: *Ta chặt vụn vác tre năng đề vai/ Băm nát roi băm thịt,/ Chặt gốc trúc vót chông/ Chém gốc tre vót mác/ Đâm móc mắt giặc Tây/ Đâm moi ruột Phìa -Tạo/ Dao chém cổ bạt núi chôn vùi chúng đi.* Nhưng dù *Nay năng tỏa gốc tre, gốc trúc/ Vang tiếng hát rửa sạch bóng đen* thì *Máy bay Mỹ kiếm ăn rong/ Tới bới tung bãi mía.* Hết giặc Pháp rồi lại đến bọn giặc Mĩ diên cuồng cày xới mảnh đất Phiêng Bông. Nhưng *Phiêng Bông đã ngọt không thể quay lại đời cay đắng/ Phiêng Bông làm vang tiếng máy đi xa...*

Bài thơ *Suối Đông và suối Tộc* tựa như một câu chuyện cổ kể về sự tích suối Đông, suối Tộc. Đó cũng là chuyện cuộc đời của biết bao nhiêu kiếp làm than “cuông”, “nhuộc”, thấp cổ bé họng, phải sống trong cảnh đọa đày từ

thời phong kiến mền núi rồi lại đến những tháng ngày bọn thực dân đê đầu, cười cồ. Nhưng cuối cùng, chuyện của họ đẹp như câu chuyện cổ tích có thật kể từ khi Cách mạng về. Bài thơ là một bản trường ca thu nhỏ của suối Đông và suối Tộc cũng như của bà con dân bản nơi đây.

Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là thơ Vương Trung không có bài thơ nào ngắn. Bài thơ *Núi, mây và đàn bò* vốn vẹn chỉ có 9 dòng thơ. Đây là bài thơ được trích dẫn nhiều trong các trang thơ của các nhà thơ dân tộc thiểu số và cũng là bài thơ được nhiều độc giả yêu mến:

*Núi trùng trùng điệp điệp hóa mây
Mây trùng trùng điệp điệp hóa núi.
Đàn bò cười lưng núi cũng là cười lưng mây,
Tình song núi và mây công đàn bò đi
Chiều hôm, núi và mây công đàn bò lại.
Núi, mây dừng bên trại
Đợi bò cho máy vắt bầu sữa căng
Và lim nim nhai cỏ
Tình song núi, mây lại công đàn bò lên.*

Bức tranh do thiên nhiên tự vẽ và nhà thơ chỉ phóng bút họa theo sau. Cái nhịp điệu tự nhiên của núi, mây và đàn bò cứ thế chuyển động một cách hết sức tự nhiên. Đàn bò sữa ở với mây với núi như với bạn thân thiết, quấn quýt, đầm ấm. Không phải đàn bò leo lên núi gặm cỏ mà là núi công, mây công đàn bò lên. Các câu thơ ngân vang, nhịp thơ đều đặn, chậm rãi đem đến cho người đọc một cảm giác bồng bênh, nổi trôi, thư thái đến lạ lùng.

Điều dễ nhận thấy trong thơ Vương Trung là tuy số lượng dòng thơ khá nhiều nhưng nó không tạo ra cảm giác thừa, không khiến bài thơ trở nên rối rắm hay trùng lặp. Ngược lại, các dòng thơ diễn tả được nhiều sự kiện khác nhau nối liền, liên tiếp phù hợp với dòng chảy của lời kể.

2.4.3. Đặc điểm về khổ thơ, đoạn thơ trong thơ tự do của Vương Trung

Khổ thơ là sự phối hợp của các dòng thơ. Khi trình bày văn bản các khổ thơ trong bài thơ được phân cách bằng một khoảng trắng. Có những bài thơ được chia thành những khổ tương ứng như nhau (thường là 4 dòng) xếp liên tiếp nhau góp phần tạo ra nhịp điệu hài hòa. Không phải bất kì bài thơ nào cũng được nhà thơ chia thành khổ, sự chia khổ trong thơ gắn liền với yêu cầu mở rộng và tăng cường nhạc tính cho thơ.

Đoạn thơ là thuật ngữ được dùng để chỉ một số khổ thơ, dòng thơ thể hiện một ý trọn vẹn. Bởi vậy số lượng dòng thơ trong một đoạn thơ không ổn định như trong một khổ thơ mà có thể dài ngắn tùy theo ý thơ, mạch thơ... Sự phân chia về đoạn thơ vì thế thường nhằm làm sáng tỏ ý nghĩa.

Trong 16 bài thơ tự do của Vương Trung có 15 bài được chia thành các đoạn thơ chiếm 93,8%. Bài thơ duy nhất Vương Trung không chia thành các đoạn thơ là bài *Núi, mây và đàn bò*. Bài thơ ngắn chỉ tập trung miêu tả cảnh đàn bò bầu bạn với núi, mây để mang lại dòng sữa mát lành dâng hiến cho cuộc đời. Cả bài thơ liền mạch, tập trung vào một ý nên tác giả không phân chia đoạn thơ.

Còn lại, 15 bài thơ khác, đều được tác giả Vương Trung chia thành các đoạn thơ. Mỗi đoạn thơ tập trung khai thác một ý thơ. Và mạch thơ cứ theo từng đoạn mà chuyển tiếp. Thơ Vương Trung là thơ kể chuyện. Mỗi bài thơ là một câu chuyện nên mỗi đoạn thơ thường là một sự kiện.

Bài thơ *Hoa đào trên đồi Khâu Cả* được chia thành 7 đoạn thơ. Đoạn thứ nhất kể về đồi Khâu Cả nơi có cây đào do anh hùng Tô Hiệu vun xới, đoạn 2 kể chuyện *Tự bao đời đồi Khâu Cả xanh êm*, đoạn 3 kể chuyện giặc Tây đến cướp đồi Khâu Cả, đoạn 4 lại viết về ý chí không chịu đầu hàng của ngọn đồi anh hùng, đoạn 5 là sự kiện bọn giặc Pháp biến đồi hoa thành *ngục tù cốt sắt, xi măng*, đoạn 6 viết về ngàn hương sắc hoa vượt qua bom đạn vẫn

tỏa ngát trên đồi Khâu Cả và đoạn 7 kết thúc như một bài ca ngợi ca Khâu Cả anh hùng, bắt tử *đứng giữa trời Sơn La*.

Một đặc điểm rất đáng chú ý trong cách chia đoạn thơ của tác giả Vương Trung đó là đoạn thơ có độ dài, ngắn rất linh hoạt không bó buộc. Vì mỗi đoạn thơ diễn đạt một ý nên có đoạn thơ rất ngắn chỉ 2 đến 3 dòng thơ.

Ví dụ như trong bài *Cầu ngòi Thia* đoạn mở đầu chỉ gồm 2 dòng thơ:

Cầu sắt bắc ngòi Thia

Cầu vòng nghiêng chạm đất.

Và kết thúc bài thơ cũng lại là một đoạn thơ chỉ có 2 dòng:

Khói tan, cầu bên vững

Nỗi quê mình cũng những chiến trường xa.

Bài *Gửi ảnh giữa đèo Chẹn* đoạn thơ kết thúc cũng chỉ có hai dòng thơ:

Khe Chẹn đang nước trong

Đồng chiêm người soi bóng.

Ngược lại, có những đoạn thơ kéo dài đến hàng chục dòng thơ. Chẳng hạn, bài thơ *Hoa ban* được chia thành hai đoạn thì đoạn đầu của bài gồm 33 dòng thơ. Ở đoạn này tác giả tập trung kể về chuyện hoa ban từ những ngày phải chịu cảnh sống chung với bạn sói lang, ban vẫn giữ mình trong sạch *Không chịu cảm rễ hút độc hại hoa* cho đến ngày *Tự do ban đi nở khắp đồi, khắp bãi* để cho *Chim gân, chim xa đến đua mừng ca hát/ thành tiếng cười khắp rừng bao la*.

Tóm lại, đặc điểm về đoạn thơ như trên rất phù hợp với giọng thơ, cảm xúc thơ Vương Trung. Đó là những vần thơ mang đậm cảm xúc, nỗi niềm của người con dân tộc Thái đối với mảnh đất quê hương Tây Bắc. Đó là những vần thơ mang cảm hứng lịch sử và thời đại, viết về những năm tháng đau thương chiến tranh tàn khốc mà oanh liệt cũng như về niềm vui xây dựng đất nước sau chiến tranh.

2.4.4. Một số kiểu mở đầu và kết thúc trong thơ tự do Vương Trung

Theo tác giả Phan Huy Dũng: “*Mở đầu và kết thúc là hai điểm đánh dấu giới hạn tồn tại của nó xét thuần túy trên văn bản.*” [14, tr.48]. Vì lẽ đó khi nói đến tổ chức bài thơ không thể không nói đến phần mở đầu và phần kết thúc. Mở đầu bài thơ là phần vô cùng quan trọng, nó mở ra tứ thơ, nó giúp nhà thơ mở ra đường thơ để đi tiếp. Với độc giả, mở đầu bài thơ cũng là nơi khơi gợi hứng thú để tiếp tục cảm nhận và khám phá văn bản thơ. Phần kết thúc có vai trò đúc kết lại tình ý của toàn bài, tạo ra những vĩ thanh ngân vang cho cảm xúc. Phan Huy Dũng cho rằng: “*Phần kết là cái có tác dụng nâng bài thơ lên một tầm độ tư tưởng rất cao, tạo cho câu thơ một cấu trúc vững chắc*” [14, tr.69].

2.4.4.1. Mở đầu

Mở đầu trong các bài thơ của Vương Trung có khi làm thành một đoạn thơ, cũng có khi chỉ bằng 1 đến 2 dòng thơ. Khảo sát 16 bài thơ trong tập thơ *Sóng Năm Róm*, chúng tôi nhận thấy có 4 bài mở đầu bằng 1 khổ thơ ổn định (chiếm 26,7%); có 2 bài mở đầu bằng một đoạn hơn 5 dòng thơ (chiếm 12%), có 5 bài mở đầu bằng 2 đến 3 dòng thơ (chiếm 31,3%), và có 5 bài thơ (chiếm 31,3%) không được mở đầu theo cách thông dụng, có nghĩa là mở đầu không được xác định bằng khổ thơ hay dòng thơ.

Lấy những dòng thơ đầu tiên làm đơn vị để xem xét phần mở đầu của bài thơ, chúng tôi nhận thấy thơ Vương Trung thường có những cách mở đầu phổ biến như sau:

Mở đầu bằng cách miêu tả không gian:

Mặt đường, vách đường

Như giải thảm giăng phong đở ối

(*Nụ cười*)

Mở đầu bằng cách miêu tả sự việc, hoạt động của con người:

*Tôi vượt khe Chẹn nước trong
Đổi tay, chòm bánh chưng sang phải,
Qua đồng chiêm mừng tết diện áo xanh
Thoăn thoắt lên đèo Chẹn uốn quanh.*

(Gửi ảnh giữa đèo Chẹn)

Mở đầu bằng câu hỏi tu từ:

*Ai Đặt tên suối Tộc mang nghĩa buồn đau?
Ai gọi tên suối Đông mang nghĩa sâu loạn lạc?*

(Suối Đông và suối Tộc)

Như vậy, cách mở đầu trong thơ tự do của Vương Trung khá phong phú. Nhà thơ đã vận dụng nhiều cách khác nhau để mở đầu bài thơ. Chính sự phong phú trong cách mở đầu của Vương Trung tạo nên sức lôi cuốn, hấp dẫn độc giả ngay từ những vần thơ đầu tiên của bài thơ.

2.4.4.2. Kết thúc

Kết thúc một bài thơ thường là chỗ đi đến cao nhất của cảm xúc, gọi ra những liên tưởng, suy ngẫm trong lòng độc giả, đưa người đọc vào quá trình đồng sáng tạo.

Trong thơ Vương Trung, phần kết thúc khá phong phú và đa dạng. Có 3 bài thơ kết thúc bằng 1 khổ thơ ổn định (chiếm 18,8%), có 4 bài thơ kết thúc bằng 1 đoạn trên 5 dòng thơ (chiếm 25%), có 4 bài kết thúc bằng 2 đến 3 dòng thơ (chiếm 25%) và có 5 bài thơ (chiếm 31,2%) không kết thúc theo cách thông dụng, có nghĩa là kết thúc không được xác định bằng khổ thơ hay dòng thơ.

Lấy những câu cuối cùng làm đại diện để xem xét phần kết thúc của bài thơ, chúng tôi nhận thấy thơ Vương Trung có những kiểu kết thúc như sau:

Kết thúc bằng miêu tả không gian:

Khe Chẹn đang nước trong

Đồng chiêm người soi bóng.

(Gửi ảnh giữa đèo Chẹn)

Kết thúc bằng bày tỏ niềm tin mở ra tương lai tươi sáng:

Và nụ cười ta thắng Mỹ xâm lăng

Bắt núi cúi đầu, khe uốn cong lưng

Cho đường vắt lên vùng biên giới

Để dựng xây bờ cõi khang cường...

(Nụ cười)

Kết thúc bằng lời nhận xét, khẳng định mang âm hưởng ngợi ca:

Xứng danh đôi Khâu Cả anh hùng

Xứng với cây đào niềm tin bất tử

Đứng giữa trời Sơn La

(Hoa đào trên đôi Khâu Cả)

Vương Trung đã sáng tạo nhiều cách kết thúc khác nhau. Độ dài ngắn của phần kết thúc cũng tùy thuộc vào ý đồ sáng tạo nghệ thuật của nhà thơ. Những cách kết thúc đó cũng để lại những dư âm cảm xúc thấm sâu, lan tỏa trong lòng người đọc, tạo ra chiều sâu liên tưởng và những rung cảm sâu xa.

2.5. Tiểu kết chương 2

Trong chương này, chúng tôi đã tập trung vào các đặc điểm về ngữ âm, thể thơ, cách tổ chức bài thơ trong tập thơ *Sóng Năm Róm*, trường ca *Sóng Năm Róm* và truyện thơ *Ing Éng*. Khi xem xét ở các phương diện này trong thơ Vương Trung, chúng tôi thấy có thể đi đến một số nhận xét như sau:

Về thể loại, tác giả chủ yếu sáng tác theo thể thơ tự do. Vương Trung cũng rất thành công trong sáng tác trường ca và truyện thơ. Thơ Vương Trung có đặc trưng riêng là sự phối hợp, xen kẽ những câu thơ dài ngắn khác nhau,

phối hợp có vần và không vần khiến câu thơ trở nên linh hoạt, giúp nhà thơ dễ dàng thể hiện cảm xúc, trình bày các chi tiết sự kiện, phù hợp với lối thơ kể.

Về vần thơ, thơ Vương Trung sử dụng nhiều khuôn vần: vần chính, vần thông, vần ép... song chủ yếu nhà thơ dùng vần chính và vần thông. Điều này khiến mỗi bài thơ được bắt vần khá tự nhiên, linh hoạt góp phần diễn tả dòng sự kiện, cảm xúc một cách thoải mái, dễ dàng.

Về nhịp thơ, thơ Vương Trung ngắt nhịp rất linh hoạt. Do các dòng thơ, câu thơ có số tiếng không cố định nên nhịp thơ cũng ít khi đều đặn mà có sự xen phối giữa các nhịp ngắn, nhịp dài khác nhau tạo sự mới mẻ trong nhịp thơ. Đồng thời, việc ngắt nhịp một cách linh hoạt thể hiện được những cung bậc cảm xúc của nhân vật trữ tình, cũng như diễn tả nỗi niềm, những tình cảm mộc mạc, chân thành, giản dị của hồn thơ Vương Trung.

Cách thức tổ chức bài thơ tự do của Vương Trung hết sức đa dạng và cũng hết sức linh hoạt. Bài thơ, đoạn thơ dòng thơ thường được viết theo dòng sự kiện phối hợp với mạch cảm xúc của nhà thơ. Thơ Vương Trung chủ yếu là những bài thơ dài (không kể đến trường ca và truyện thơ), các đoạn thơ linh hoạt, có những đoạn thơ chỉ 2 đến 3 dòng nhưng cũng có đoạn dài đến hàng chục dòng thơ. Nhan đề thơ Vương Trung dễ hiểu, miêu tả và phản ánh phù hợp với nội dung của bài thơ và tâm trạng, cảm xúc của nhà thơ.

Chương 3

TỪ NGỮ VÀ CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ THƯỜNG GẶP TRONG THƠ VƯƠNG TRUNG

3.1. Các lớp từ vựng ngữ nghĩa tiêu biểu

3.1.1. Sử dụng từ láy

Từ láy là lớp từ được tạo ra bởi phương thức láy trong tiếng Việt. Theo từ điển “Giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học”, từ láy là “*lớp từ được cấu tạo theo phương thức láy, đó là phương thức hòa phối ngữ âm bằng cách lặp lại một bộ phận hay toàn bộ hình thức ngữ âm của tiếng gốc, còn gọi là từ láy, từ láy âm*” [56, tr.373]. Mỗi quan hệ quan trọng nhất giữa các yếu tố tạo nên từ láy đó là quan hệ ngữ âm, nhìn một cách khái quát, đặc trưng chung về nghĩa từ láy được hình thành từ nghĩa của hình vị gốc theo hướng mở rộng, tăng cường nghĩa hoặc thu hẹp nghĩa của hình vị gốc. Do vậy, trong sáng tác văn chương, nhất là đối với tác phẩm thơ, từ láy là lớp từ xuất hiện với tần suất dày và trở thành một phương tiện ngôn ngữ quan trọng, “đắc địa” trong việc tạo dựng tính hình tượng, tính biểu cảm.

Vương Trung sử dụng từ láy khá nhiều. Từ láy trong thơ Vương Trung luôn mang lại những hiệu quả nghệ thuật cao, tạo ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc. Khảo sát thơ Vương Trung, chúng tôi thống kê được 267 từ láy.

Bảng 3.1. Bảng thống kê các kiểu từ láy

Kiểu láy	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Ví dụ
Láy vần	40	15,0	<i>bơ vơ, bồi hồi, triền miên, lúi thúi, lang thang, ung dung, uyển chuyển, tua rua, bát ngát...</i>
Láy phụ âm đầu	172	64,4	<i>đảm đang, nhịp nhàng, mệnh mông, nâng niu, biên biệt, ngọt ngào, dập</i>

			<i>dờn, xôn xao, dang dở, nỉ non, duyên dáng, lấp loáng, lung linh, lơ lửng, nhung nhớt, lạc lõng, héo hon, nũng nịu, véo von, réo rắt, nhấp nháy, ngào ngạt, thoăn thoắt, lơ lửng, xoắn xuýt...</i>
Láy hoàn toàn	55	20,6	<i>ngày ngày, thương thương, đêm đêm, mùa mùa, ngả ngả, nghiêng nghiêng, rờn rờn, xa xa, khe khẽ, oang oang, vang vang, êm êm, bãng bãng, vò vồ, lừ lừ, thăm thăm, nhà nhà, ai ai, mãi mãi, đặng đặng, quay quay, tung tung, bùng bùng...</i>
Tổng số	267	100	

Trong đó, chúng tôi cũng nhận thấy rằng Vương Trung chủ yếu sử dụng các từ láy tượng hình nhằm miêu tả cảnh sắc thiên nhiên tuyệt vời của vùng đất Tây Bắc. Một không gian Tây Bắc rộng lớn, khoáng đạt được miêu tả bằng việc sử dụng với tần suất cao các từ láy: *trùng trùng điệp điệp, bát ngát, mênh mông, rộng rãi...*

Núi trùng trùng điệp điệp hóa mây

Mây trùng trùng điệp điệp hóa núi

(Núi, mây và đàn bò)

Gió tung thác vàng đôi núi bao la

*Gợn sóng hoa trắng đồng **bát ngát***

Hương tỏa trời bay xa

(Hoa đào trên đồi Khâu Cả)

*Từ nay, ban có cả trời đất **mênh mông***

Tự do ban nở khắp đồi, khắp bãi

***Bát ngát** thảm cỏ xanh*

(*Hoa Ban*)

Lớp từ láy dùng để chỉ cuộc đời tăm tối của người dân dưới ách đô hộ của bọn phong kiến miền núi cũng xuất hiện khá nhiều: *lạc lõng, mù mịt, tăm tối, hãi hùng, cơ cực, bão bùng...*

Mẹ con mãi hái lượm hai bên núi lạc nhau

*Mẹ gọi con khắp núi cao, tiếng khàn **lạc lõng***

*Con khóc la tìm mẹ, cìm đẫm rừng sâu **hãi hùng***

*Mỗi vực sâu đều chứa đầy mồ hôi **cơ cực***

*Cho đất mừng ghi mãi kiếp làm than làm “**cuông nhuốc**”*

*Lối xưa cúi luôn đầu gối và cầm **tăm tối***

(*Suối Đông và suối Tộc*)

Ngoài ra, nhà thơ còn sử dụng một lớp từ láy chỉ niềm vui sướng, say mê, niềm tin yêu tha thiết với cuộc đời mới, với công cuộc dựng xây đang ngày ngày, đêm đêm, mùa mùa diễn ra sôi nổi trên quê hương Tây Bắc: *quay quay, tung tung, băng băng, rộn ràng, thoăn thoắt, lũ lượt, lấp lánh, quán quýt, phơi phơi, xum xuê, mãi miết, say sưa, nhịp nhàng, tung tăng...* Tất cả các từ láy kể trên đều có nhịp điệu vui tươi, phấn khởi rất phù hợp với nhịp điệu tâm hồn tràn đầy niềm vui sướng của nhà thơ khi chứng kiến đất Tây Bắc đang trên đà phát triển.

*Đàn bò mượt cúi ăn **mãi miết***

*Đàn trâu mộng cúi gặm **say sưa***

Ban đứng xen nở rộ

*Làm muôn nụ cười **rạng rỡ** rừng xanh*

(*Hoa ban*)

Em quay quay chiếc roi
Trong nắng vàng loang loáng
Em tung tung chiếc roi
Nhịp nhàng đôi tay đỡ
Đi lại giữa đàn bò
(Tiếng roi)

Các từ láy được Vương Trung vận dụng trong từng câu thơ, ý thơ, những thời điểm và ngữ cảnh cụ thể tạo nên giá trị nội dung phong phú cho thi phẩm.

Sự xuất hiện của hệ thống các từ láy trong các tác phẩm luôn khiến ngôn ngữ thơ thêm phần gợi hình, gợi cảm, uyển chuyển và linh hoạt. Chính đặc trưng ấy của từ láy trong thơ Vương Trung dù là nói đến thiên nhiên hay tâm trạng, cảm xúc đều đầy sắc màu, đầy âm thanh, gợi cảm và sâu sắc.

3.1.2. Các lớp từ xuất hiện với số lượng và tần suất cao

Khảo sát truyện thơ *Ing Éng* và tập *Sóng Nặm Róm*, chúng tôi nhận thấy các lớp từ ngữ trong thơ Vương Trung hết sức đa dạng và phong phú. Và trong đó, lớp từ được sử dụng với số lượng lớn, tần suất cao, đó là: lớp từ chỉ thiên nhiên, lớp từ chỉ không gian, lớp từ chỉ thời gian.

3.1.2.1. Lớp từ chỉ thiên nhiên

Lớp từ chỉ thiên nhiên là những từ ngữ được dùng để chỉ các hiện tượng tự nhiên, thế giới động, thực vật tồn tại xung quanh con người.

Thế giới nghệ thuật trong thơ, luôn giành một vị trí quan trọng cho hình ảnh thiên nhiên vì thiên nhiên là yếu tố tạo nên vẻ đẹp của thơ. Nhà thơ thường thông qua thiên nhiên mà biểu lộ cảm xúc của mình. Do vậy, thiên nhiên vừa là một đơn vị của nội dung có ý nghĩa khách quan, vừa là một nhân tố mang ý nghĩa chủ quan. Vương Trung đã sáng tạo một thế giới thiên nhiên phong phú, sinh động thấm đẫm cảm xúc. Khảo sát truyện thơ *Ing Éng* và tập *Sóng Nặm Róm*, chúng tôi lớp từ chỉ thiên nhiên xuất hiện trong tất cả 16 bài

thơ tự do và thường xuyên xuất hiện trong trường ca *Sóng Năm Róm* cũng như truyện thơ *Ing Éng* của ông. Điểm chung là lớp từ chỉ thiên nhiên trong thơ Vương Trung nhằm tập trung khắc họa hình ảnh thiên nhiên Tây Bắc hùng vĩ, khỏe khắn mà dung dị, gần gũi.

Hình ảnh thiên nhiên được Vương Trung đề cập đến nhiều là núi đồi trùng điệp. Với Vương Trung núi đồi tượng trưng cho sức mạnh của thiên nhiên, tượng trưng cho sự vững vàng, mạnh mẽ, thủy chung:

Núi chen núi đua cao

Núi trèo non chồng chất

*Muôn đời mây rủ **núi** đi núi không đi*

*Mặc mây đi **núi** ở lại*

Bởi mây không có rễ mây bay

***Núi** có nhà **núi** ở*

(*Núi*)

*Giặc bạt đỉnh cao, **đôi** không lay động*

*Giặc đào hóc **đôi** chẳng chuyển rung*

*Đất trên **đỉnh** càng dòn chặt thành bờ lũy*

(*Hoa đào trên đôi Khâu Cỏ*)

Núi đôi khi ngang bướng, thậm chí gần như quái ác:

***Vách núi** Lý như gấu đứng uốn bụng sẽ cào*

***Vách núi** Sáng như hổ dựng cao thân sắp chộp*

(*Cầu Nôi*)

Có lúc núi lại hiền lành tựa cái hiền lành, thuần phác của người dân Tây Bắc:

***Núi** cười đón nắng sớm*

Sưởi ấm gốc cỏ cây

***Núi** chào mừng gió mát*

Uyển chuyển mùa càn vui

(*Núi*)

Vương Trung sinh ra và lớn lên trên mảnh đất Sơn La, sống với núi đồi, với cỏ cây, hoa trái. Thơ Vương Trung viết nhiều về cây, về hoa. Cây và hoa tô điểm cho gương mặt núi đồi Tây Bắc thêm duyên dáng, cây và hoa cũng là biểu tượng cho sức sống trường tồn và bất diệt của người dân Tây Bắc.

Bài thơ *Giống lát hoa* cho người đọc một khám phá thú vị về cây lát:

Lát hoa giống của đất núi

Núi ưa rễ lát, lát bám sâu vũng vàng.

Thân cao lớn búp đỏ

Thớ chắc rục vân hoa

Vút thẳng giữa rừng già

Cây xum xuê trĩu quả.

Bài thơ *Hoa ban* lại mang đến cho người đọc một hình ảnh thiên nhiên thuần khiết và trong sáng. Những bông ban trắng trên đồi cao:

Từ nay ban có cả trời đất mênh mông

Tự do ban đi nở khắp đồi bãi

bát ngát thảm cỏ xanh

Dưới cành ban như vòm mây trắng.

Đặc biệt, một hình ảnh thiên nhiên quen thuộc trong thơ Vương Trung chính là “trăng”. Nhà thơ lấy trăng để thể hiện cảm xúc buồn, vui trong cuộc sống. Đồng thời trăng còn là chứng nhân của tình yêu đôi lứa.

Trăng tựa như người bạn âm thầm dõi theo, chứng kiến những buồn đau da diết của con người. Nghe lời khóc than của Vợ Tam Pong (trường ca *Sóng Nặm Róm*) sau khi chị bị giặc làm nhục, trăng cũng đồng cảm, xót thương:

Nghe lời chị buồn đau, trăng xót

Nhìn nước mắt nhục đời trăng thương

Trăng vội về giục bình minh lên chóng

Hiện cát vàng mặt nước thành gương.

Trong truyện thơ *Ing Éng*, hình ảnh trăng cũng nhiều lần xuất hiện: Trăng là nhân chứng của tình yêu giữa chàng Ing và nàng Éng trong những ngày đầu hò hẹn:

*Khi **trăng** hé, em ngồi bên sà n kéo sợi.
Anh mới thôi sáo qua đồng khe.
Mới nói với nhau hết lời cùng **vàng trăng** sáng.
Khi **trăng** tỏa ánh muôn phương,
Hai ta lại lấy gương,
Bỏ trong chậu nước nử **trăng** xuống.
Trăng mới xuống trong chậu in mặt gương tròn,
Đặt gương trước mặt, bên nhau ta ngồi ngắm.*

Ngày Ing lên đường nhập ngũ, trăng hòa cùng niềm vui của chàng trai người Thái trưởng thành, lên đường theo tiếng gọi của lí tưởng:

*Ở **sàn trăng**, ánh sáng gảy đàn,
Màn sương khuya buông quẩn.
Có lúc, trăng xuất hiện chan hòa cùng niềm vui của lứa đôi:
Trăng qua nông trường
Trăng dậy mé này, **trăng** ngồi mé kia
Ing - Éng bên nhau hai dòng suối chảy hòa.*

Tóm lại, những từ ngữ chỉ thiên nhiên đều hết sức giản dị, gần gũi. Tất cả phản ánh một hồn thơ nồng hậu, thấm đượm linh hồn Tây Bắc. Dường như những hình ảnh thiên nhiên không phải có được do Vương Trung ghi lại ngoại cảnh mà được cất lên từ chính tâm hồn nhà thơ, bằng tình yêu tha thiết của một người con Tây Bắc.

3.1.2 2. Lớp từ chỉ không gian

Mọi sự vật, hiện tượng, con người bao giờ cũng cần có không gian tồn tại của nó. Không gian là yếu tố tự nhiên, là môi trường tồn tại của vận vật.

Tuy nhiên, khi khảo sát thơ Vương Trung chúng tôi nhận thấy rằng không gian trong thơ ông không chỉ đơn thuần là nơi chốn của sự tồn tại mà nó còn phản ánh cuộc sống sinh hoạt, tập quán, văn hóa của nhân dân Tây Bắc. Không gian trong Thơ Vương Trung rất đa dạng bao gồm cả không gian cao, rộng sánh ngang với vũ trụ (*trời, mây, trăng, sao...*), không gian trần thế với phạm vi hẹp gắn liền với đời sống sinh hoạt của con người (*khe suối, dòng sông, đèo dốc, con đường, cánh đồng, làng, bản...*).

Không gian cao, rộng trong thơ Vương Trung dễ nhận thấy nhất là không gian trời, mây thoáng đãng, mênh mông. Không gian mây, trời tượng trưng cho niềm tin vào tương lai tươi sáng của dân tộc:

*Mắt nhìn vệt **mây trắng***

*Thăng phía trước **chân trời***

(Chèo thuyền đưa tiễn)

Có khi, không gian bầu trời lại thể hiện niềm tự hào về cây đào, loài cây anh hùng, bất tử:

Xứng danh đôi Khâu Cả anh hùng

Xứng danh cây đào với niềm tin bất tử

*Đứng **giữa trời** Sơn La.*

(Hoa đào trên đôi Khâu Cả)

Không gian trời, mây trong thơ Vương Trung còn là không gian của huyền thoại, truyền thuyết:

*Uyên ương lượn mừng hang giữa **tầng**,*

Phượng hoàng bay qua đỉnh núi,

Sơn dương nhảy đưa đàn,

***Mây** chuyển vờn âu yếm.*

(Sóng Nặm Róm)

Nhà thơ còn dùng không gian tầng mây, vòm trời để miêu tả tư thế của người chiến sĩ Điện Biên trong những ngày chiến thắng đang đến gần:

Phan Tím đứng đỉnh cao ngang mặt trời mọc

Nhấc ống nhìn lên soi

*Lật từng **tầng mây** ngắm tỏ **vòm trời***

Gạt từng lớp mù soi thấu lòng khe vực.

(Sóng Năm Róm)

Nhà thơ sử dụng không gian bầu trời xanh bao la cùng với cánh én liệng bay như một tín hiệu để báo xuân về trên quê hương, mở ra một cuộc đời mới bình yên, hạnh phúc:

***Trời xanh thắm** nắng trong*

Én liệng mừng đồng xanh tíu tít

Tre trúc mượt lá non

Bướm trắng dập dờu bay ven bờ cát vàng Năm Róm.

(Sóng Năm Róm)

Viết về không gian trên cao nhà thơ còn dùng hình ảnh của sao trời. Những ngôi nhà cao sánh ngang sao trời diễn tả niềm tự hào khôn tả về sự phát triển giàu mạnh của đất nước:

Nhà nhiều tầng vờn nóc

Lên ngang tâm ban đứng đỉnh cao

*Tươi cười hòa **sao trời** rung cánh.*

(Hoa Ban)

Không gian trên cao còn là không gian gửi gắm niềm tâm sự:

Éng lặng tựa rào

*Ngắm **trăng mờ** **luồn mây***

*Đôi nhìn **ngôi sao** **chân trời** đơn lẻ.*

(Ing Éng)

Có thể thấy rằng không gian trên cao trong thơ Vương Trung là không gian rất gần gũi, quen thuộc với tâm thức bà con Tây Bắc. Miêu tả không gian trên cao Vương Trung hướng tới những cảm xúc thiêng liêng, cao cả: niềm tự hào về truyền thuyết dựng nước, dựng bản, niềm vui chiến thắng, niềm tin vào tương lai tươi sáng hay niềm vui khi đất nước từng ngày chuyển mình lớn mạnh. Cùng với đó hình ảnh không gian cao rộng mênh mông trong thơ Vương Trung còn gợi lên cuộc sống bình yên, tự do, phóng khoáng của người dân Tây Bắc.

Tập thơ *Sóng Năm Róm* và truyện thơ *Ing Éng* của Vương Trung còn xuất hiện dày đặc lớp từ chỉ không gian trần thế (không gian gắn liền với đời sống sinh hoạt của con người).

Đó là không gian gắn liền cuộc sống con người trong những ngày tháng tăm tối của dân tộc. Nhà thơ hiểu hơn ai hết những cay đắng, tủi nhục của nhân dân dưới ách thực dân và phong kiến miền núi. Đời sống của những người dân ấy gắn liền với không gian sâu, khe thẳm:

*Thân lang bạt khắp **núi cao**, **khe thẳm***

Kiểm cây báng thay cơm

Đầu đeo nặng lá dong, don, dúi

***Men suối** đi nộp nhà ông, nhà phìa không lúc ráo chân*

Đói lả thân, gục xuống dòng nước xiết.

(Suối Đông và suối Tộc)

Trong những năm tháng chiến tranh, giặc Pháp gieo tội ác chồng chất khiến quê hương hoang tàn. Vương Trung sử dụng không gian bản, không gian nhà để làm nổi bật sự điêu tàn, tang thương ấy:

*Nền **nhà** mọc cỏ gianh*

*Nền **bản** mọc cỏ xước.*

(Sóng Năm Róm)

Chiến thắng Điện Biên mang lại cuộc sống bình yên cho nhân dân, thì không gian mừng, bản lại được miêu tả để làm nổi bật sự hồi sinh:

Người lính trong khe thẳm vừa ra

*Vào **bản** mình phát cỏ*

*Thả gà gáy âm **mường**.*

(Sóng Năm Róm)

Trong những không gian trần thế quen thuộc của mảnh đất Tây bắc không thể không kể đến những cung đường ngoằn ngoèo với những cái tên mới nghe thôi cũng khiến người ta thảng thốt giật mình vì sự nguy hiểm mà nó gây ra:

***Đèo Pha Đin** ngoắt ngoéo*

Máy bay giặc rình quanh

*Xe tắt **đường** mò tối*

***Đường dốc nghiêng** lầy lội*

***Vực thẳm** chực nuốt xe.*

(Sóng Năm Róm)

*Khẩu đội Phan Tùm chót **Khâu Phạ** ngất trời*

Pháo theo dây người bện sức lớn

*Vượt **khe thẳm** theo **sườn đứng** rặng cao.*

(Sóng Năm Róm)

Không gian cánh đồng, dòng sông, bên nước cũng được nhắc đến khá nhiều. Bên dòng sông Năm Róm già, trẻ, gái, trai vui vầy:

*Người các bản xuống **bến** rộn vui*

Những người già tóc bạc ra suối

Cụ bà nhớ tuổi trẻ xúc cá, nhặt rêu

Cụ ông che trán nhìn xuôi ngược

Thiếu phụ ra mức nước đầy ống

Trẻ em bơi lội quên về
 Gái đang thì ra bến
 Dưới nắng chiều giặt áo khăn
 Chàng trai xuôi bè đến
 Mình lờm bóng, bóng lờm mình cười duyên.

(Sóng Năm Róm)

Trong bài *Hội cấy thi* hình ảnh đồng Bôm La căng tràn nhựa sống là biểu tượng của sự sinh sôi, phát triển:

Khóm lúa bằng ghé mây
 Trở bông như bông lau, bông chít
 Mang công người cấy thi
 Mát từng đon lúa trẻ
 Giữa **đồng Bôm La** lỏng lộng bóng in.

Khi khảo sát thơ Vương Trung, tôi nhận thấy rằng lớp từ chỉ không gian xuất hiện dày đặc.

Bảng 3.2. Bảng thống kê lớp từ chỉ không gian

Từ chỉ không gian	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Ví dụ
Không gian trên cao	32	18,8	trời, bầu trời, vòm trời, chân trời, tầng không, tầng mây, sao trời, giữa trời, đất trời...
Không gian trần thế (gắn liền với đời sống sinh hoạt)	138	81,2	bán, mường, nhà, sàn, ao, suối, bến sông, thảo nguyên, đường, đèo, dốc, đồng ruộng, cánh đồng...
Tổng	170	100	

Từ kết quả khảo sát, điều dễ nhận thấy là nhà thơ rất chú trọng sử dụng lớp từ chỉ không gian. Trong đó, những từ chỉ không gian trần thế gắn liền với đời sống chiến đấu, lao động sản xuất của con người được Vương Trung dùng

với tần số cao chiếm 81,2%. Qua đó, ta có thể thấy Vương Trung là nhà thơ của bà con dân bản. Thơ ông tuy vẫn có nét bay bổng cùng với một không gian trời, mây, cao vời, lãng mạn nhưng ông vẫn dành phần lớn dung lượng để kể những câu chuyện về cuộc sống. Bởi thế nét đặc sắc trong thơ Vương Trung chính là: bình dị, gần gũi gắn bó thiết thực với đời sống. Và cũng vì lẽ đó mà thơ ông được bà con dân bản mến mộ.

3.1.2.3. Lớp từ chỉ thời gian

Khảo sát tập thơ *Sóng Năm Róm* và truyện thơ *Ing Éng*, chúng tôi nhận thấy Vương Trung đã sử dụng lớp từ chỉ thời gian một cách khá thường xuyên. Các từ thường được dùng như: *ngày, tháng, năm, mùa, mùa xuân, mùa hạ, mùa thu, mùa đông, chiều, tinh sương, sớm mai,...* Lớp từ này trong thơ Vương Trung xuất hiện khá đa dạng và phong phú dùng để diễn đạt phạm trù thời gian quá khứ, hiện tại và tương lai.

Thơ Vương Trung hướng nhiều về quá khứ. Quá khứ hiện lên thường gắn liền với những nỗi đau trong những thời kì tăm tối của dân tộc:

Xưa kia giặc Pháp vào cướp phá

Chúng bắt dân đắp đê

Vừa ngăn suối ứ dâng

Vừa làm đôn lũ giặc.

(*Sóng Năm Róm*)

Cũng có khi quá khứ là những kỉ niệm tình yêu đẹp đẽ:

Chị nhớ khi xưa thời son trẻ

Ra bến hát hỏi sông:

Có mùa ôm ấp bờ cát mịn

Có mùa bỏ khô mặc gió rủ cát bay

Sông yêu thật hay sông hờ hững.

(*Sóng Năm Róm*)

Thời gian quá khứ trong thơ Vương Trung đôi khi còn xuất hiện với vai trò làm nền cho hiện tại:

*Ngọt bóng đen cả Đông Dương **bao năm đằng đẵng**
Giờ đây nhỏ phăng chùm rế lớn.*

(*Sóng Năm Róm*)

*Đất mừng ta **xưa kia**
Ông cha cây thơm ngọt,
Tạo phìa trông chát chua,
Giặc Pháp wòm mằm đặng,
Giặc Nhật rải hôi tanh,
Giặc Mĩ gieo cay khét.
Giờ đây giữa đất mừng,
Ta bắt Mĩ trả nợ.*

(*Sóng Năm Róm*)

Thời gian hiện tại trong thơ Vương Trung thường là thời gian của niềm vui chiến thắng và niềm vui dựng xây cuộc đời mới. Thời gian hiện tại có lúc được nêu cụ thể bằng con số:

***Năm năm Ba (1953)** Mừng Thanh đang vui trong nắng sớm
Lúa vàng wòm đầy đồng.*

(*Sóng Năm Róm*)

*Tâm hồn bay phoi phới
Ngày mùng 7 tháng 5 Điện Biên diệt giặc Pháp
Vang lừng khắp thế gian*

(*Sóng Năm Róm*)

Những từ chỉ thời gian hiện tại cũng được sử dụng khá nhiều:

*Súng lớn nổ khai hội
Mừng chiến công vang khắp hoàn cầu
Tiếng súng thức hương hồn liệt sĩ
Cùng đến mừng **hôm nay**.*

(*Sóng Năm Róm*)

*Mường Thanh thêm giàu có,
Tiếng hát ngân dài thi đấp đập to,
Năm Rôm nay rẽ dòng,
Vào Huổi Phạ mênh mông hồ lớn.*

(Sóng Năm Rôm)

Thơ Vương Trung cũng thường đề cập đến thời gian tương lai. Tương lai trong thơ Vương Trung bao giờ cũng là niềm tin vào sự phồn vinh, phát triển, thịnh vượng của đất nước đang trên đà đổi mới. Trong bài thơ *Hội cấy thi* giữa cánh đồng Mường Thanh rộng lớn, những bàn tay thoăn thoắt của bà con không chỉ cấy mạ non mà còn xây dựng một tương lai xanh tươi bát ngát:

*Mai đây khắp quê mình bát ngát
Khóm lúa bằng ghé mây,
Trở bông như bông lau bông chít
Mang công người cấy thi.*

(Hội cấy thi)

Trong truyện thơ *Ing Éng*, “ngày mai” cũng gắn liền với sự phát triển của nông trường Mường Ảng:

*Nay trăng ngủ không đợi trăng lên
Bởi có điện soi in đáy cát
Tha hồ thả lượn dưới sao trời
Ngày mai, mái ngói đỏ nông trường mọc mãi*

(Ing Éng)

Thơ Vương Trung thường gắn liền với những sự kiện lớn của dân tộc cho nên dòng chảy thời gian hòa chung với dòng lịch sử: quá khứ là những ngày tháng tăm tối của dân tộc, hiện tại là quá trình hồi sinh trên mảnh đất quê hương và tương lai gắn liền với niềm tin về một ngày mai tươi sáng.

Một điều nữa, cũng thể hiện nét riêng trong cách sử dụng lớp từ chỉ thời gian trong thơ Vương Trung đó là cách dùng từ chỉ khoảng thời gian tương đối. Khảo sát thơ Vương Trung, chúng tôi nhận thấy rằng tác giả đã dùng 17 lần những từ: *đêm đêm, tối tối, mùa mùa, năm năm, tháng tháng...* Tác giả đã vận dụng phương thức láy để tạo những từ mang ý nghĩa chỉ khoảng thời gian liên hoàn, nối tiếp, kéo dài không dứt, lặp đi lặp lại.

Viết về nỗi cơ cực lâm than, triền miên không dứt của người dân Tây Bắc dưới ách bọn phong kiến miền núi tác giả dùng từ *ngày ngày, đêm đêm*:

Nhà ta chỉ lều lá vàng úa

Ngày ngày gửi nỗi buồn giữ nhà

Thân lang bạt khắp núi cao khe thẳm

***Đêm đêm** ôm mặt dưới rừng giang rừng núi.*

(Suối Đông và suối Tộc)

Gian tà lại thêm bao độc ác

Ngày ngày chúng bắt ta lên phạt trong đồn quan

(Sóng Nặm Róm)

Ngoài ra thơ Vương Trung còn xuất hiện lớp từ chỉ khoảng thời gian theo hình ảnh thiên nhiên như: *trời mai, nắng chiều...* Cách sử dụng lớp từ này khiến thơ Vương Trung thêm giàu hình ảnh, bay bổng và lãng mạn:

Em vung roi, tuôn đàn bò

*Roi em quất **trời mai** kêu vút*

Bò ào ạt húc nát màn sương

Nghe tiếng roi bò bên nhau náo động

Nuộm nượp chạt đường

*Kéo **nắng chiều** về trại.*

(Tiếng roi)

Có thể nói trong thơ Vương Trung lớp từ chỉ thời gian được sử dụng một cách đa dạng và biến hóa. Có lúc là thời gian tháng năm cụ thể có khi là những từ chỉ quá khứ, hiện tại hoặc tương lai; cũng có lúc tác giả dùng những từ mang theo hình ảnh thiên nhiên để chỉ thời gian. Điều này góp phần tạo nên nét đặc sắc trong ngôn ngữ thơ Vương Trung.

3.2. Một số biện pháp tu từ trong thơ Vương Trung

3.2.1. Biện pháp điệp

Biện pháp điệp là lặp lại hình thức từ ngữ nhằm mục đích nhấn mạnh, mở rộng ý, gây ấn tượng mạnh hoặc mở ra cảm xúc trong lòng người tiếp nhận. Biểu hiện của phép điệp là khi nói, viết người ta thường lặp lại một cách có dụng ý những từ, ngữ, có khi là cả câu hoặc cấu trúc câu nhằm nhấn mạnh hoặc gợi ra cảm xúc trong lòng người đọc, người nghe. Căn cứ vào yếu tố ngôn ngữ được lặp lại mà điệp ngữ được chia thành nhiều loại khác nhau.

Trong thơ Vương Trung điệp ngữ được sử dụng khá nhiều. Phép điệp trong thơ Vương Trung được sử dụng khá linh hoạt và tinh tế. Tùy vào mục đích sử dụng mà Vương Trung triển khai phép điệp ở các cấp độ khác nhau rất đa dạng. Khảo sát 16 bài thơ trong *Sóng Năm Róm* của Vương Trung chúng tôi thống kê được có 12 bài sử dụng phép điệp, chiếm 75%. Ngoài ra trong truyện thơ *Ing Éng* và trường ca *Sóng Năm Róm* Vương Trung cũng sử dụng phép điệp khá thường xuyên.

Qua khảo sát, cấu trúc điệp trong thơ Vương Trung phổ biến nhất là điệp từ (lặp lại từ), điệp ngữ (lặp lại cụm từ) và điệp cấu trúc.

3.2.1.1. Điệp từ

Điệp từ là biện pháp nghệ thuật được sử dụng khá phổ biến trong thơ ca hiện đại. Hiện tượng lặp đi lặp lại từ thường có tác dụng tạo điểm nhấn cho ý thơ đồng thời giúp tạo ra sự liên kết các câu thơ và tạo nhịp điệu hài hòa, nhịp

nhàng cho lời thơ. Xét về tổ chức và cấu trúc điệp từ trong thơ Vương Trung có một số dạng sau đây:

a. Điệp từ nối tiếp

Đây là dạng điệp mà các từ được lặp lại đứng bên nhau tạo sự tăng tiến:

Vực trong xanh giữa dòng

Cây mượt óng tóc dài

Cây mới mọc tóc tơ

Cây ngợp đầu tóc bạc

Cây duyên dáng cười tươi

(*Sóng Nặm Róm*)

Ở ví dụ trên, các từ *cây* được lặp lại chồng gối liên tiếp tạo nên âm hưởng liên tục, kéo dài cho đoạn thơ. Cũng có khi các từ được lặp lại ở đầu các câu thơ để tạo cảm giác về số lượng:

Người lạc sang đất lạ đã trở về

Người chạy lên núi cao đã xuống

Người lánh trong khe thẳm vừa ra

Về bản mình phát cỏ.

(*Sóng Nặm Róm*)

Hay từ “*roi*” trong ví dụ sau cũng tạo ấn tượng mạnh về sự thất bại của giặc thù:

Máy bay Mĩ như chiếc lá khô lìa cuống

Rơi xuống núi lau dày

Rơi vào núi giang nhọn

Rơi vào núi lau, lau càng cứa mắt

Rơi xuống núi gianh, gianh càng rạch mắt

(*Chở xác máy bay*)

Cũng trong ví dụ trên, các từ *lau, gianh* lặp lại được xếp liên tiếp nhau trong cùng một dòng thơ nhằm mục đích nhấn mạnh.

Cũng có khi nhà thơ dùng phép điệp từ nối tiếp như một lời van nài, cầu khẩn:

Đừng nông lòng chặt đứt điều ước mơ

Đừng nắn tim, chém vụn điều khát khao

Đừng gả con trái lòng yêu.

(*Ing Éng*)

b. Điệp từ cách quãng

Điệp từ cách quãng là dạng điệp từ trong đó những từ được lặp lại đứng xa nhau nhằm tạo một ấn tượng nổi bật và lối điệp từ này thường có tác dụng tạo nhạc tính rất cao:

Nước tràn thừa góc cuối,

Nước đầy đầm ruộng xa,

Mọi bản to bản nhỏ,

Nước chảy đến cầu thang,

*Tha hồ dẫn **nước** vào vườn cải,*

*Mức **nước** tưới vườn dưa.*

(*Sóng Nặm Róm*)

Từ *nước* được lặp lại ở các vị trí khác nhau trong câu thơ có tác dụng nhấn mạnh sự tràn đầy của nước do dòng Nặm Róm phóng khoáng trao cho bà con dân bản.

Trong một đoạn thơ khác, nhà thơ lại dùng lối điệp từ gián cách để nhấn mạnh sự xuất hiện của trăng tựa như nhân chứng thiêng liêng của tình yêu đôi lứa:

Đôi lúa trẻ sát liền hai vai áo
*Bốn mắt ngời sáng rọi ánh **trăng***
***Trăng** lay động!*
Thong Hung thì thầm:
*- Ta dựng cột cho **trăng** đậu*
Không để lẫn vào mây.
Má bên má, Mứn Đa khe khẽ:
*- Dệt **trăng** vào mặt chần*
*Thêu **trăng** êm mắt gỏi!*
Hai ngực hồi hộp đập đôn nhịp tim
*Giữa trời **trăng** xoay tít*
(Sóng Năm Róm)

3.2.1.2. Điệp ngữ

Điệp ngữ hay còn gọi là điệp cụm từ là sử dụng lặp lại một cụm từ trong một câu thơ hoặc trong các câu thơ gần nhau về vị trí để nhấn mạnh và tạo nhịp điệu riêng cho đoạn thơ, bài thơ.

Căn cứ vào vị trí của các cụm từ được lặp lại trong các dòng thơ, điệp cụm từ cũng được chia làm hai loại: điệp ngữ nối tiếp và điệp ngữ gián cách.

a. Điệp ngữ nối tiếp

Điệp ngữ nối tiếp kêu điệp mà các cụm từ được lặp lại có vị trí được sắp xếp gần nhau để nhấn mạnh và tạo cảm xúc cho câu thơ, đoạn thơ.

Trong tập *Sóng Năm Róm* và truyện thơ *Ing Éng Vương Trung* sử dụng điệp cụm từ nối tiếp để tạo sự nhấn mạnh và tạo sự nhịp nhàng trong lời thơ:

Máy bay Mĩ toi, ta bắn tan thân
Như chổi quét trần rơi bỏ hóng
***Mảnh** rơi đập nóc hầm Đờ-cát tiếng khô*
***Mảnh** rơi đè xác máy bay Tây gi*
(Sóng Năm Róm)

Những cụm từ “*mảnh rơi*” liên tiếp tạo ấn tượng về sự tan tành, vụn nát của máy bay Mĩ trên chiến trường miền Bắc.

Ở một ví dụ khác Vương Trung dùng lối điệp ngữ vòng nối tiếp để tạo sự nhịp nhàng cho lời thơ. Đồng thời cũng tạo ra sự giao hòa, âm áp của tình yêu đôi lứa:

*Em yêu thường **khâu áo***

***Khâu áo** ấm chờ anh.*

(*Sóng Nặm Róm*)

Kiểu điệp ngữ vòng nối tiếp như vậy cũng được sử dụng để khắc họa tình cảm gắn bó sâu sắc giữa nhân dân Điện Biên với Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Điện Biên đẹp mãi** trong lòng **đại tướng

Đại tướng đẹp mãi** giữa **Điện Biên

(*Sóng Nặm Róm*)

b. Điệp ngữ gián cách

Điệp ngữ gián cách là lối điệp cụm từ trong đó các cụm từ đứng cách nhau nhằm nhấn mạnh điều muốn nói và tạo nhạc tính cho đoạn thơ, bài thơ:

Ta dựng nhà êm ấm

*Có **con gái**, **con trai***

***Con trai** ta đặt tên là *Lường Sai**

***Con gái** ta khai sinh *Phiêng Nèn**

Khi trời trong sao sáng hiện lên

Ta bỗng con ra sàn cùng ngắm:

***Con trai** muốn lấy sao cầm rìu *đẵn cây**

***Con gái** muốn được sao thuyền *bè...**

(*Ing Éng*)

Sự phân bố cụm từ *con trai* và cụm từ *con gái* ở các câu thơ cách dòng giúp nhịp thơ nhịp nhàng, linh hoạt, diễn tả khao khát chân thành của Lường Ing về xây dựng mái ấm gia đình cùng nàng Ương Éng.

3.2.1.3. Điệp cấu trúc

Đây là biện pháp tu từ tạo ra những câu văn đi liền nhau trong văn bản với cùng một kết cấu nhằm nhấn mạnh ý và tạo ra sự nhịp nhàng, cân đối.

Qua khảo sát tập thơ *Sóng Nặm Róm* và truyện thơ *Ing Éng*, chúng tôi nhận thấy tác giả sử dụng kiểu điệp cấu trúc rất thường xuyên.

Cấu trúc câu được lặp lại nhằm nhấn mạnh vẻ oai hùng của núi:

Vách núi Lỉ như gấu đứng uốn bụng sẽ cào

Vách núi Sáng như hổ dựng cao thân sẽ chộp.

(*Cầu Nôi*)

Những người tài giỏi của mừng

Những người tinh thông của bản

(*Hội cây thi*)

Hai dòng thơ có cấu trúc lặp lại hình thành ra hai vế đối: *những người tài giỏi đối với những người tinh thông, của mừng đối với của bản* tạo sự nhịp nhàng, cân đối khiến câu thơ ngân lên như những nốt nhạc vui trong ngày hội cây thi trên nông trường Điện Biên.

Điệp cấu trúc còn được phối hợp với điệp vòng tạo nên sự hài hòa cân đối đồng thời gợi ra sự biến hóa, chuyển đổi thú vị giữa mây và núi, tạo nên vẻ đẹp diệu kì của thiên nhiên Tây Bắc:

Núi trùng trùng điệp điệp hóa mây,

Mây trùng trùng điệp điệp hóa núi

(*Núi, mây và đàn bò*)

Cũng có khi lối điệp cấu trúc còn được sử dụng ở những cặp câu thơ liên tiếp tạo ra những làn sóng ngôn ngữ liên tiếp:

Chém gốc tre vót chông,

Chém gốc trúc vót mác,

Đâm móc mắt giặc Tây,

Đâm moi ruột phìa - tạo.

(*Sóng Nặm Róm*)

Vương Trung cũng đã vận dụng lối điệp cấu trúc để khắc họa nỗi cơ cực chông chất của nhân dân Tây Bắc dưới tầng tầng lớp lớp áp bức của bọn phong kiến miền núi và bọn giặc ngoại xâm tàn độc:

*Tạo, phìa trông chát chua,
Giặc Pháp wom mâm đấng,
Giặc Nhật rải hôi tanh,
Giặc Mĩ gieo cay khét.*

(Sóng Nặm Róm)

Tóm lại, phép điệp trong thơ Vương Trung giúp cho đoạn thơ liền mạch, nêu bật ý tưởng chủ đề, chở được dòng cảm xúc của nhà thơ trước các đối tượng được phản ánh. Phép điệp còn là những lớp sóng ngôn từ chồng xếp lên nhau, đan cài vào nhau, nối tiếp nhau tạo nên âm điệu thơ khi thì miên man, lan tỏa, khi thì hối hả, giục giã. Phép điệp nhất là điệp cú pháp đã tạo tính nhạc cho thơ Vương Trung. Những từ, ngữ, cấu trúc câu lặp lại khiến thơ Vương Trung uyển chuyển, nhịp nhàng như lời hát. Vì vậy, khi đọc thơ Vương Trung dù không chú trọng nhiều vào vần, có những đoạn thơ dài không có vần, nhưng nhờ phép điệp, thơ ông vẫn dễ nhớ và dễ đi vào lòng công chúng.

3.2.2. Biện pháp so sánh

So sánh là một dạng thức được sử dụng phổ biến trong ngôn ngữ. Theo Đinh Trọng Lạc, “*So sánh (còn gọi là so sánh hình ảnh, so sánh tu từ) là một biện pháp tu từ ngữ nghĩa, trong đó người ta đối chiếu hai đối tượng khác loại nhau của thực tế khách quan không đồng nhất với nhau hoàn toàn mà chỉ có một nét giống nhau nào đó, nhằm diễn tả bằng hình ảnh một lối tri giác mới về đối tượng.*” [29, 154].

Mô hình cấu tạo so sánh hoàn chỉnh gồm 4 yếu tố:

- Yếu tố 1: Yếu tố so sánh (cái so sánh);

- Yếu tố 2: Yếu tố chỉ tính chất của sự việc hay trạng thái của hành động, có vai trò nêu rõ phương diện so sánh (cơ sở so sánh);

- Yếu tố 3: Yếu tố thể hiện quan hệ so sánh (từ so sánh để chỉ mức độ so sánh);

- Yếu tố 4: Yếu tố đưa ra làm chuẩn để so sánh (cái được so sánh).

So sánh là phép tu từ có cấu tạo khá đơn giản, dễ sử dụng nhưng lại mang lại hiệu quả cao về nhận thức, biểu cảm. Trong các tác phẩm văn chương phép tu từ so sánh đã phát huy đầy đủ khả năng tạo hình và biểu cảm của nó. Hầu hết các tác giả khi sáng tác văn chương đều sử dụng phép tu từ so sánh. Cách lựa chọn hình ảnh, sự vật để làm chuẩn để so sánh cũng như cách sử dụng các kiểu cấu trúc hình thức so sánh thì mỗi nhà thơ, nhà văn lại có cách lựa chọn riêng. Điều này phụ thuộc vào quan niệm, phong cách và tài năng của từng tác giả. Nói cách khác, việc sử dụng phép tu từ so sánh cũng in đậm dấu ấn cá nhân, cá tính sáng tạo của tác giả. Vì thế tìm hiểu phép tu từ so sánh trong các tác phẩm của một nhà văn cũng góp phần giúp chúng ta nhận diện đặc trưng phong cách riêng của nhà văn đó.

Với một hồn thơ gắn bó máu thịt với mảnh đất và con người Tây Bắc, cùng với trí tưởng tượng phong phú và tư duy nghệ thuật hiện đại, Vương Trung đã sáng tạo nhiều hình ảnh so sánh mới mẻ mà gần gũi tạo được dấu ấn nghệ thuật riêng.

Đi sâu khám phá biện pháp tu từ so sánh trong thơ Vương Trung, chúng tôi tập trung xem xét những mặt sau:

- Về cấu trúc hình thức;

- Về hình ảnh so sánh;

- Về nội dung so sánh.

3.2.2.1. Về cấu trúc hình thức so sánh

Khi xem xét phép tu từ so sánh về mặt cấu trúc hình thức thường chia thành 4 dạng:

- Dạng 1: có đầy đủ 4 yếu tố gồm: cái so sánh, cơ sở so sánh, mức độ so sánh và cái được so sánh;

- Dạng 2: so sánh vắng yếu tố 1;

- Dạng 3: so sánh vắng yếu tố 2;

- Dạng 4: so sánh vắng yếu tố 2 và 3.

Qua khảo sát các câu thơ có sử dụng phép tu từ so sánh trong thơ Vương Trung chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 3.3. Bảng thống kê các dạng so sánh

Kiểu so sánh	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Dạng 1: đầy đủ 4 yếu tố so sánh	125	76,2
Dạng 2: so sánh vắng yếu tố 1	1	0.6
Dạng 3: so sánh vắng yếu tố 2	34	20,8
Dạng 4: so sánh vắng yếu tố 2 và 3.	4	2,4
Tổng	164	100

Với kết quả khảo sát như trên, chúng tôi rút ra một số nhận xét như sau:

Một là, Vương Trung rất chuộng việc sử dụng phép tu từ so sánh trong tác phẩm của mình. Tác giả sử dụng phép tu từ so sánh một cách đa dạng và linh hoạt về cấu trúc. Vương Trung sử dụng cả 4 kiểu dạng so sánh. Nhưng mô hình cấu trúc so sánh đầy đủ cả 4 yếu tố là thường gặp nhất 125 lần (chiếm 76,2%). Ngoài ra dạng so sánh vắng yếu tố 2 (yếu tố chỉ tính chất của sự việc hay trạng thái của hành động, có vai trò nêu rõ phương diện so sánh) cũng xuất hiện khá nhiều 34 lần (chiếm 20,8%). Dạng so sánh này giúp thơ Vương Trung trở nên giàu tầng lớp ý nghĩa. Bởi đây là dạng so sánh kích thích sự làm việc của trí tuệ và tình cảm nhiều hơn để có thể xác định được những nét giống nhau của hai đối tượng và từ đó nhận ra đặc điểm của đối tượng được miêu tả. Chẳng hạn: *Làm hằm như hằm éch*; hay: *Róm tung sóng như đổ bông xuống đồng*.

Hai là, trong khi sử dụng phép tu từ so sánh, Vương Trung cũng rất linh hoạt trong việc sử dụng từ so sánh. Phép tu từ so sánh trong thơ Vương Trung rất ít khi vắng yếu tố 3 (từ so sánh để chỉ mức độ so sánh). Các từ so sánh quen thuộc xuất hiện nhiều nhất là “*như*”. Bên cạnh đó nhà thơ cũng dùng các từ so sánh khác tạo thành những kiểu so sánh ngang bằng (A như/ là/ tựa/ bằng B), so sánh hơn kém (A hơn B), so sánh bậc tuyệt đối (nhất). Trong đó, kiểu so sánh ngang bằng chiếm ưu thế hơn cả:

*Khóm lúa **bằng** ghé mây*

*Trỏ bông **như** bông lau, bông chít*

Kiểu so sánh hơn cũng xuất hiện khá nhiều lần:

*Sức ta mạnh **hơn** sông*

*Trí ta cao **hơn** núi.*

3.2.2.2. Hình ảnh so sánh

Hình ảnh so sánh là nơi thể hiện khả năng liên tưởng, tưởng tượng kì diệu của người nghệ sĩ. Chính khả năng liên tưởng, tưởng tượng độc đáo của người nghệ sĩ mang lại những hình ảnh so sánh mới mẻ, giàu tính tạo hình và giàu cảm xúc. Trong tác phẩm của Vương Trung, những liên tưởng, tưởng tượng độc đáo được nhà thơ thể hiện qua những hình ảnh thơ gắn với thiên nhiên và con người trên mảnh đất Tây Bắc quê hương nhà thơ. Hình ảnh so sánh trong thơ Vương Trung giàu sức gợi, bình dị, gần gũi, mộc mạc và nhuần nhị như chính cái thuần phác đậm chất miền núi trong tâm hồn nhà thơ.

Ví dụ:

Đi lại giữa đàn bò

Như dạo giữa vườn hoa nhiều sắc

(*Tiếng roi*)

Hình ảnh so sánh trong thơ Vương Trung thường rất cụ thể nhưng vẫn rất ấn tượng, gần gũi nhưng hết sức độc đáo. Khi miêu tả sự nhút nhát, đón hèn của giặc nhà thơ dùng hình ảnh lũ chuột, đàn dúi để so sánh:

Kéo nhau vào chui rúc dưới hầm sâu

Như lũ chuột đàn dúi.

(*Sóng Năm Róm*)

Hình ảnh so sánh trong thơ Vương Trung nói chung là gần gũi và bình dị. Vương Trung là nhà thơ của bà con dân bản nên những hình ảnh so sánh trong thơ ông cũng gắn bó với đời sống của bà con. Đó phải chăng cũng chính là một trong những lí do khiến thơ Vương Trung được bà con yêu mến?

3.2.2.3. Nội dung so sánh

Xét về mặt nội dung ngữ nghĩa, thì mối quan hệ giữa hai vế cái so sánh (A) và cái được so sánh (B) trong thơ văn hiện đại có các mô hình như sau:

- Mô hình 1: So sánh giữa nội dung cụ thể với nội dung cụ thể;
- Mô hình 2: So sánh giữa nội dung trừu tượng với nội dung cụ thể;
- Mô hình 3: So sánh giữa nội dung cụ thể với nội dung trừu tượng;
- Mô hình 4: So sánh giữa nội dung trừu tượng với nội dung trừu tượng.

Khảo sát thơ Vương Trung, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 3.4. Bảng thống kê nội dung so sánh

Mô hình	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Ví dụ
1	132	80,5	<i>Mồ hôi tràn mặt như xối nước</i> <i>Sương đêm ướt áo tựa phơi mưa</i>
2	30	18,3	<i>Nỗi đau ngấm vào tim Tam Pong như</i> <i>nhuộm vải</i> <i>Tim anh như chim lửa nhót trong lồng</i> <i>đang giã</i>
3	2	0,6	<i>Đi đứng như lơ lửng trên mây</i>
4	1	0,6	<i>Tâm hồn bay phơi phới như cánh chim</i> <i>phượng hoàng</i>
Tổng	164	100	

Từ kết quả trên, chúng tôi nhận thấy Vương Trung chủ yếu dùng cách so sánh cái cụ thể với cái cụ thể 132 lần (chiếm 80,5%). Ngoài ra những cái trừu tượng như những rung cảm yêu đương, những cảm xúc buồn vui, những nỗi niềm sướng khổ của con người cũng được Vương Trung so sánh với những cái cụ thể 30 lần (chiếm 18,3 %). Cách so sánh này giúp nội dung trong thơ Vương Trung hiện lên một cách hết sức rõ ràng, cụ thể và dễ hiểu. Thơ Vương Trung là thơ kể chuyện, đối tượng tiếp nhận không chỉ là tầng lớp trí thức mà còn là bà con dân bản, những người lao động bình dị vì thế lời thơ, hình ảnh thơ nói chung và nội dung của phép tu từ so sánh nói riêng đều rất cụ thể dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thuộc.

Ví dụ:

*Bố càng tiếng cứng như búa bổ,
Tiếng nặng như cối giã,
Tiếng đanh như đập sắt, đập gang.*

(Ing Éng)

3.2.3. Biện pháp tu từ nhân hóa

Nhân hóa là phép tu từ được sử dụng khá phổ biến trong thơ ca truyền thống lẫn hiện đại. Nhân hóa là biện pháp tu từ sử dụng những từ ngữ chỉ hoạt động, tính cách, suy nghĩ, tên gọi ... vốn chỉ dành cho con người để miêu tả đồ vật, sự vật, con vật, cây cối khiến cho chúng trở nên sinh động, gần gũi, có hồn hơn.

Nhân hóa thường được chia thành 3 kiểu gồm:

- Kiểu 1: Sử dụng các từ ngữ thường gọi con người dùng gọi vật;
- Kiểu 2: Sử dụng các từ ngữ chỉ tính chất, hoạt động của con người để chỉ hoạt động, tính chất của vật;
- Kiểu 3: Dùng các từ ngữ xưng hô với vật như với con người.

Bảng 3.5. Bảng thống kê kiểu nhân hóa

Kiểu nhân hóa	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Ví dụ
1	3	4,8	<i>Em vỗ vỗ lưng mượn</i> - <i>Thôi ăn đi ông tướng</i> <i>Cho lớn như bò rừng</i>
2	51	82,3	<i>Mùa đông núi xanh thẫm</i> <i>Thẫm lặng ngĩ mênh mông</i>
3	8	12,9	<i>Róm ơi! hãy kể anh em nội ngoại</i> <i>Ghi lại những lời tôi</i>
Tổng	62	100	

Từ bảng số liệu trên, chúng tôi nhận thấy Vương Trung chủ yếu sử dụng các từ ngữ chỉ tính chất, hoạt động của con người để chỉ hoạt động, tính chất của vật. Kiểu nhân hóa này giúp ngôn ngữ thơ Vương Trung trở nên sinh động, linh hoạt. Thiên nhiên cũng sống động với những hoạt động và tính cách như của con người. Vương Trung đã biến thiên nhiên vô tri, vô giác thành nhân vật có hành động, cử chỉ, ngôn ngữ và tính cách cụ thể.

Ví dụ: Trong bài thơ *Núi* hình ảnh núi nhiều lần được nhà thơ nhân hóa, (*núi chen, núi trèo, núi đi, núi ở, núi nghĩ, núi cười, núi chào, núi mời...*) khiến núi trở thành một sinh thể đặc biệt có suy nghĩ, hành động, tính cách.

Nội dung của nghệ thuật nhân hóa trong thơ Vương Trung đã mang lại cho người đọc những rung cảm thẩm mỹ đẹp đẽ. Nó giúp người đọc nhận thấy ở Vương Trung một nghệ sĩ yêu thiên nhiên, gắn bó với thiên nhiên cho nên những hình ảnh thiên nhiên khi đi vào thơ Vương Trung cũng trở thành nhân vật, được nhà thơ nâng nui, trân trọng và yêu thương.

3.3. Tiểu kết chương 3

Qua việc tìm hiểu tập thơ *Sóng Năm Róm* và truyện thơ *Ing Éng* ở cấp độ từ ngữ và các biện pháp tu từ, chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:

Về từ ngữ, có thể nhận thấy các lớp từ tiêu biểu sau: lớp từ láy, lớp từ chỉ thiên nhiên, lớp từ chỉ không gian, lớp từ chỉ thời gian. Từ láy được tác giả sử dụng rất đa dạng về kiểu loại, giàu hình ảnh và linh hoạt. Lớp từ chỉ thiên nhiên hết sức phong phú. Thiên nhiên trong thơ Vương Trung chính là thiên nhiên Tây Bắc với núi đồi trùng điệp, những cây hoa ban, hoa đào khoe sắc. Lớp từ chỉ không gian cũng giúp người đọc hình dung ra một Tây Bắc vừa mênh mông, phóng khoáng vừa chân thực, gần gũi. Với những cung đèo ngoằn ngoèo, hiểm nguy, những bờ sông, bên nước, khe suối, vực thẳm một Tây Bắc hoang vu, bí ẩn, mà độc đáo, hấp dẫn hiện ra thu hút lòng khát khao khám phá của độc giả. Lớp từ chỉ thời gian mang lại cho người đọc những cảm xúc khác nhau về dòng chảy của lịch sử vùng Tây Bắc anh hùng. Đó là những hoài niệm về quá khứ buồn đau, là niềm phấn chấn của hiện tại bình yên và công cuộc dựng xây đất nước đang từng ngày khởi sắc, là tương lai tươi sáng mà cả dân tộc đặt niềm tin. Các lớp từ ngữ này vừa thể hiện một vốn từ ngữ giàu có, vừa thể hiện rõ phong cách sử dụng ngôn ngữ rất riêng của Vương Trung. Thơ Vương Trung là tiếng oán thán thấu trời, thấm đất về nỗi đau của bà con dân bản trong những thời kì đen tối của dân tộc, là tiếng ca reo vui ca ngợi tình yêu đôi lứa thủy chung, bền chặt, là niềm tự hào tha thiết qua việc khắc họa cảnh sắc thiên nhiên Tây Bắc tươi đẹp cùng với tâm hồn của bà con miền núi chất phác, thẳng thắn, đơn giản và đáng yêu.

Về biện pháp tu từ, có thể thấy Vương Trung sử dụng thành công một số biện pháp tu từ như: điệp ngữ, so sánh, nhân hóa... Điệp ngữ được Vương Trung sử dụng ở nhiều cấp độ khác nhau vừa tạo nên nhịp điệu nhịp nhàng, cân đối vừa tạo ra tác dụng nhấn mạnh vào đối tượng được lặp lại. Vương Trung cũng có khả năng sử dụng biện pháp tu từ so sánh một cách linh hoạt. Vương Trung ít dùng những hình ảnh trừu tượng trong so sánh. Nhà thơ chú trọng dùng những hình ảnh so sánh cụ thể, gần gũi giúp thơ ông trở nên dung

dị, trong sáng, dễ hiểu. Biện pháp tu từ nhân hóa cũng xuất hiện với tần số cao trong thơ Vương Trung. Nó giúp hình ảnh thiên nhiên trở nên sinh động. Mọi sự vật trong thơ Vương Trung đều dễ dàng trở thành nhân vật có tâm hồn, suy nghĩ, hành động, tính cách riêng. Đó chính là biểu hiện của tình yêu thiên nhiên tha thiết trong tâm hồn Vương Trung - người con của núi rừng Tây Bắc.

Như vậy, các lớp từ ngữ cùng với các biện pháp tu từ đã góp phần đem lại giá trị thẩm mỹ cao cho thơ Vương Trung. Qua việc sử dụng từ ngữ và biện pháp tu từ, đối tượng miêu tả được tô đậm, nhấn mạnh, cảm xúc của nhân vật trữ tình cũng được bộc lộ rõ nét.

KẾT LUẬN

Trong quá trình tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ thơ Vương Trung, chúng tôi đã tìm đến những vấn đề lí thuyết để trang bị những cơ sở lí luận ban đầu đặt nền móng cho việc khảo sát và tìm hiểu ngôn ngữ thơ của Vương Trung. Chúng tôi đã điếm qua một số vấn đề cơ bản về ngôn ngữ thơ và đặc điểm ngôn ngữ thơ trong tương quan đối lập với ngôn ngữ văn xuôi. Ngôn ngữ thơ có những đặc trưng riêng về âm điệu, vần điệu và nhịp điệu. Đồng thời, chúng tôi cũng tìm hiểu và trình bày một số vấn đề tiêu biểu về thơ Sơn La hiện đại cũng như cuộc đời, con người và sự nghiệp và phong cách sáng tác của nhà văn, nhà thơ Vương Trung.

Qua quá trình khảo sát, thống kê và tìm hiểu tập thơ *Sóng Nặm Róm* và truyện thơ *Ing Éng* của Vương Trung, chúng tôi nhận thấy thơ ông xét ở góc độ ngôn ngữ có một số đặc điểm sau đây:

1. Trong sáng tác Vương Trung có sở trường đặc biệt ở thể thơ tự do (16/16 bài trong tập *Sóng Nặm Róm*). Nhà thơ cũng khẳng định được tài năng nghệ thuật độc đáo trong sáng tác trường ca và truyện thơ. Các thể loại này phù hợp với hồn thơ Vương Trung, một hồn thơ có khả năng khái quát sự kiện ở tầm vóc lớn, giàu cảm xúc, hồn nhiên, chân thành mà khoáng đạt, tự do.

2. Nhịp điệu trong thơ Vương Trung rất đa dạng, linh hoạt và phong phú. Nhịp thơ Vương Trung linh hoạt về cả vị trí hiệp vần lẫn mức độ hòa âm. Cách gieo vần trong thơ Vương Trung cũng hết sức nhuần nhuyễn. Nhà thơ sử dụng các cách gieo vần khác nhau như vần chính, vần thông, vần chân, vần lưng, vần liền, vần ôm, vần cách... Cách gieo vần và nhịp điệu trong thơ ông đa dạng, biến hóa, linh hoạt gắn với các cung bậc cảm xúc của nhà thơ cũng như của nhân vật trữ tình. Vần và nhịp trong thơ Vương Trung còn nhằm làm tăng tính nhạc cho thơ khiến thơ Vương Trung mang một âm hưởng riêng lúc ngân nga, réo rắt, lúc da diết, buồn thương lúc hào hùng, mạnh mẽ.

3. Cách tổ chức bài thơ trong thơ tự do của Vương Trung cũng có những đặc điểm rất riêng. Bài thơ được tổ chức linh hoạt, không bị bó buộc về khổ thơ, đoạn thơ, số dòng, số tiếng. Mỗi bài thơ của Vương Trung luôn đi theo mạch kể chuyện và mạch cảm xúc riêng nên câu thơ có sự đan xen dài, ngắn khác nhau tùy thuộc vào tâm trạng và xúc cảm của nhà thơ. Đặc biệt với dung lượng sự kiện lớn nên thơ tự do của Vương Trung thường là những bài thơ dài, nhiều bài có độ dài trên 30 dòng thơ.

4. Thơ Vương Trung sử dụng với mật độ khá dày các từ láy, các lớp từ chỉ thiên nhiên, lớp từ chỉ không gian và lớp từ chỉ thời gian. Những lớp từ này là chất liệu biểu đạt nghệ thuật hiệu quả. Các lớp từ này tạo nên đặc điểm quan trọng trong thơ Vương Trung đó là khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn. Việc sử dụng hệ thống ngôn ngữ như vậy giúp thơ ông trở nên sinh động, giàu sắc thái biểu cảm. Những lớp từ ngữ đó cho thấy sở trường của Vương Trung trong việc sử dụng ngôn ngữ đồng thời mang dấu ấn nội tâm của nhà thơ.

5. Thơ Vương Trung cũng sử dụng rất thành công các biện pháp tu từ như điệp ngữ, so sánh, nhân hóa. Đặc biệt là biện pháp tu từ so sánh đem đến cho người đọc những nhận thức sâu sắc về thế giới quan nhà thơ. Trong trường liên tưởng độc đáo của mình, Vương Trung luôn hướng tới vẻ đẹp chân thật, giản dị, gần gũi về thiên nhiên Tây Bắc. Qua đó giúp người đọc hiểu rõ về tâm hồn Vương Trung: mộc mạc và thuần phác. Biện pháp tu từ điệp ngữ cũng được sử dụng đa dạng và linh hoạt khiến lời thơ trở nên liền mạch đồng thời tạo ra nhạc tính độc đáo cho từng lời thơ. Đó chính là nhịp tâm hồn đậm chất nhạc miền núi của Vương Trung. Biện pháp tu từ nhân hóa lại giúp Vương Trung sáng tạo ra những hình ảnh thơ sinh động, hấp dẫn. Vương Trung đã biến tự nhiên vô tri vô giác thành những nhân vật có hành

động, tính cách, cảm xúc... Qua đó nhà thơ thể hiện một khả năng sáng tạo nghệ thuật độc đáo.

6. Vương Trung - nhà thơ dân tộc Thái, thơ của ông mang những đặc điểm của thơ ca dân tộc thiểu số nói chung nhưng do trải qua những thời kì đầy biến động của lịch sử dân tộc, nhất là sống trong những năm tháng hào hùng nhất của cuộc kháng chiến chống Pháp với thắng lợi Điện Biên Phủ và những năm tháng tươi đẹp cả miền Bắc dựng xây cuộc đời mới nên thơ Vương Trung là những khúc ca hùng tráng, ca ngợi thiên nhiên và con người Tây Bắc, ca ngợi hành trình đi lên vĩ đại của vùng đất Tây Bắc anh hùng. Thơ Vương Trung tả nhiều, kể nhiều, lời thơ, ý thơ rõ ràng, mạch lạc, trong sáng, cho nên dù kể về những sự kiện chính trị lớn lao, thơ Vương Trung vẫn rất đậm chất trữ tình, lại rất đời gần gũi. Vì thế, thơ ông luôn được bà con dân bản yêu mến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Tuấn Anh (1997), *Nửa thế kỷ thơ ca Việt Nam (1945-1975)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Vũ Tuấn Anh (2000), *Tiếp cận nghệ thuật thơ ca*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Aristote (1992), *Nghệ thuật thi ca*, Nxb Văn học, Hà Nội.
4. Lê Bảo (2001), *Thơ Việt Nam, tác giả, tác phẩm, lời bình* (tái bản lần thứ nhất), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Nguyễn Phan Cảnh (2001), *Ngôn ngữ thơ*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
6. Huy Cận, Hà Minh Đức (1997), *Nhìn lại một cuộc cách mạng trong thi ca*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Đỗ Hữu Châu (2011), *Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (2006), *Đại cương ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Mai Ngọc Chừ (2005), *Vần thơ Việt Nam dưới ánh sáng ngôn ngữ học*, Nxb Văn hóa Thông tin Hà Nội.
11. Hồng Diệu (1997), “Đọc thơ giữa ngày xuân của Tế Hanh”, *Báo Văn nghệ*, (175).
12. Phan Huy Dũng (1999), *Kết cấu thơ trữ tình nhìn từ góc độ loại hình*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
13. Hữu Đạt (1998), *Ngôn ngữ thơ Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
14. Lê Đạt (2008), *Đối thoại với đời và thơ*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

15. Nguyễn Đăng Điệp (2002), *Giọng điệu thơ trữ tình*, Nxb Văn học, Hà Nội.
16. Hà Minh Đức (1998), *Nhà văn nói về tác phẩm*, Nxb Văn học, Hà Nội.
17. Hà Minh Đức (1998), *Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
18. Hà Minh Đức (2008), *Lý luận văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
19. Văn Giá (2012), “Vĩnh biệt nhà thơ Vương Trung”, *Tôn vinh văn hóa đọc* (2).
20. Hoàng Thúy Hà (2004), *Đặc điểm ngôn ngữ của các nhà thơ nữ Nghệ An*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Đại học Vinh.
21. Cao Thị Hằng (2017), *Đặc điểm ngôn ngữ thơ Chu Thùy Liên*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Đại học Tây Bắc.
22. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (1992), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
23. Nguyễn Thái Hòa (2005), *Từ điển tu từ - Thi pháp - Phong cách học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
24. Lê Thị Hiền (2013), *Khảo sát và nghiên cứu một số truyện thơ tiêu biểu của người Thái ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
25. Đỗ Đức Hiệu (2000), *Thi pháp hiện đại*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
26. Bùi Công Hùng (2000), *Tiếp cận nghệ thuật thi ca*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
27. Đỗ Việt Hùng, Nguyễn Thị Ngân Hoa (2004), *Phân tích phong cách ngôn ngữ trong tác phẩm văn học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
28. [http://sonla.gov.vn/Giới thiệu tổng quan](http://sonla.gov.vn/Giới-thiệu-tổng-quan)
29. Jakobson (1996), “Thơ là gì” (Trịnh Bá Dũng dịch), *Ngôn ngữ* (12).

30. Jakobson (2008), *Thi học và ngữ học lí luận văn học phương Tây hiện đại*, Nxb Văn học, Hà Nội
31. Đinh Trọng Lạc (1996), *99 biện pháp tu từ Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
32. Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa (1998), *Phong cách học Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
33. Nguyễn Lai (1991), *Ngôn ngữ thơ và sáng tạo văn học*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
34. Mã Giang Lân (1997), *Tìm hiểu thơ*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
35. Mã Giang Lân (2003), *Thơ hiện đại Việt Nam - Những lời bình*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
36. Mã Giang Lân (2004), *Thơ hình thành và tiếp nhận*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
37. Phương Lựu (2004), *Lý luận phê bình văn học*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
38. Nguyễn Đăng Mạnh (2007), *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
39. Trần Nhuận Minh (2001), “Ngôn ngữ thơ thế nào cho phải”, *Ngôn ngữ*, (6).
40. Phan Ngọc (1995), *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
41. Bùi Văn Nguyên - Hà Minh Đức (2006), *Thơ ca Việt Nam, hình thức và thể loại*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
42. Nguyễn Thị Hồng Nhung (2013), *Chất Nam bộ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư*, Luận văn Thạc sĩ Ngữ văn, Đại học Thái Nguyên.
43. Nhiều tác giả (1984), *Nhà thơ Việt Nam hiện đại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

44. Ngô Thị Phượng, *Nghiên cứu một số truyện thơ của dân tộc Thái Việt Nam có cùng đề tài với truyện thơ Nôm dân tộc Kinh*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
45. Trần Đình Sử (2001), *Những thế giới nghệ thuật thơ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
46. Trần Đại Tạo, “Văn học Sơn La hội nhập trên nền truyền thống”, <http://www.vanhien.vn>, ngày 25/9/2013.
47. Hoài Thanh, Hoài Chân (1997), *Thi nhân Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
48. Nguyễn Bá Thành (1996), *Tư duy thơ và tư duy thơ hiện đại Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
49. Đỗ Lai Thúy (2000), *Mắt thơ*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
50. Nguyễn Thị Phương Thúy (2013), *Xu hướng tự do hóa ngôn ngữ thơ Việt Nam thế kỉ XX*, Nxb Chính trị Quốc gia.
51. Vương Trung (2005), *Sóng Nặm Róm*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội
52. Vương Trung (2012), *Ing Éng*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
53. Nguyễn Nguyên Trứ (1998), *Đề cương bài giảng về phong cách học*, Đại học Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
54. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1997), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.